

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2004 - 2005
VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2006 - 2007**

**(Hội nghị Khoa học và Công nghệ
các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VIII)**

Quảng Ngãi, tháng 11 - 2005

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2004 - 2005
VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2006 - 2007**

(Hội nghị Khoa học và Công nghệ
các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VIII)

Quảng Ngãi, tháng 11 - 2005

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRONG 2 NĂM 2004 - 2005

*(Phục vụ Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên
lần thứ VIII tại Quảng Ngãi)*

A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

I. Tình hình hoạt động khoa học công nghệ:

1. Công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Trong 2 năm 2004 và 2005, có 43 đề tài, dự án cấp thành phố được triển khai. Phần lớn các đề tài đã nghiệm thu đều được ứng dụng vào sản xuất và đời sống, có những đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của thành phố.

1.1. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, các đề tài tập trung nghiên cứu về cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; du lịch, quản lý tài chính; nguồn nhân lực; giáo dục, đào tạo; cải cách thủ tục hành chính; công tác xây dựng Đảng; lịch sử thành phố... Các kết quả nghiên cứu đã góp phần vào việc ban hành chính sách, hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Chính quyền trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và xây dựng Đảng; cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc cụ thể hoá các văn bản của TW và ban hành một số chủ trương, chính sách của thành phố.

1.2. Trong lĩnh vực điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường, các đề tài tập trung nghiên cứu đánh giá tài nguyên khí hậu, thủy văn; nước mặt, nước ngầm; hiện trạng, biến động môi trường và giải pháp xử lý môi trường.

1.3. Trong lĩnh vực công nghiệp, nhiều đề tài cải tiến, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới được triển khai trong ngành dệt may, da giày, cơ khí. Kết quả đề tài được các doanh nghiệp nhanh chóng ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, góp phần đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.

1.4. Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, các đề tài nghiên cứu ứng dụng tập trung vào các lĩnh vực: giống; chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, nông thôn; phổ biến kỹ thuật thâm canh mới thông qua các dự án chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, chương trình cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế trang trại... Trong lĩnh vực thủy sản, các nghiên cứu về mô hình nuôi trồng, phòng ngừa dịch bệnh, kỹ thuật thâm canh được chú trọng.

1.5. Trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các đề tài nghiên cứu mang tính chuyên sâu, phục vụ trực tiếp công tác điều trị và chẩn đoán đã mang lại hiệu quả thiết thực trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe người dân, đồng thời phát triển mạnh công tác phòng bệnh.

2. Quản lý công nghệ:

- Tổ chức thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố. Thẩm định phê duyệt thiết kế kỹ thuật- tổng dự toán các công trình/ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực CNTT và viễn thông (Nay nhiệm vụ này đã bàn giao cho Sở Tư pháp, Viễn thông).

- Đang triển khai thực hiện Đề tài cấp Bộ "Điều tra khảo sát và xây dựng cơ sở dữ liệu thực trạng trình độ công nghệ các ngành công nghiệp chủ yếu của thành phố Đà Nẵng". Đây là đề tài quan trọng nhằm tạo cơ sở để đề xuất định hướng đổi mới công nghệ các ngành công nghiệp chủ lực của thành phố trong thời gian đến.

3. Hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ và sáng kiến - lao động sáng tạo:

- Nhìn chung, hoạt động SHCN trong những năm qua đã có sự chuyển biến đáng kể. Nhận thức của các cá nhân, tổ chức về SHCN đã có sự nâng cao một bước. Tuy nhiên, việc đăng ký bảo hộ đối tượng SHCN vẫn còn hạn chế, thể hiện ở việc các đối tượng được bảo hộ chủ yếu vẫn là NHHH, các đối tượng khác như GPII, SC, KDCN và tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ là không đáng kể. (Tổng số đối tượng được cấp văn bằng bảo hộ tại Đà Nẵng chỉ chiếm 1,12% tổng số đối tượng SHCN được cấp văn bằng của cả nước; trong đó NHHH chỉ chiếm tỉ lệ 1,3% so với tổng số NHHH của cả nước; chỉ có 4,4% đối tượng SHCN đăng ký bảo hộ so với tổng số pháp nhân có đăng ký kinh doanh hợp pháp trên địa bàn Đà Nẵng).

- Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực SHCN của Sở trong thời gian qua chỉ mới dừng lại ở việc phổ biến văn bản pháp luật và tư vấn, hướng dẫn thủ tục đăng ký xác lập quyền.

4. Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân:

Thực hiện tốt việc hướng dẫn các cơ sở X-quang y tế trong việc cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang; kiểm tra và cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang các cơ sở. Định kỳ phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc chấp hành các qui định của pháp luật về an toàn bức xạ hạt nhân.

5. Lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng:

- Quản lý tiêu chuẩn, chất lượng:

Thông qua công tác tiếp nhận công bố tiêu chuẩn chất lượng, đã hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn chất lượng, từng bước tăng cường công tác tiêu chuẩn hoá tại cơ sở. Số cơ sở công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa tăng dần theo từng năm.

Việc quản lý chất lượng theo hình thức công bố đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao vai trò trách nhiệm của người sản xuất đối với chất lượng sản phẩm hàng hoá của mình; đồng thời giúp các cơ quan quản lý nhà nước thuận lợi trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng

hoà trong sản xuất cũng như lưu thông trên thị trường. Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn đã đổi mới thiết bị công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO 9000, ISO 14000, HACCP, GMP); nhờ vậy, chất lượng hàng hoá ngày một nâng cao, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Tuy vậy, vẫn còn không ít các doanh nghiệp chưa quan tâm đến việc đầu tư nâng cao chất lượng; thậm chí, hàng hoá của một số doanh nghiệp có chất lượng kém, không đạt tiêu chuẩn công bố (sắt thép xây dựng, phân bón...).

- Quan lý đo lường:

Hoạt động quản lý đo lường đã được tăng cường một bước về năng lực trong công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, kiểm tra hàng đóng gói sẵn. Các cơ sở sản xuất kinh doanh đã ý thức được trách nhiệm của mình trong quản lý và sử dụng phương tiện đo theo đúng các qui định của Nhà nước.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có khoảng hơn 200.000 phương tiện đo các loại nằm trong danh mục kiểm định bắt buộc được các tổ chức, cá nhân sử dụng. Tuy nhiên, trong tình hình hiện tại, việc kiểm định chỉ mới đáp ứng được một phần nhu cầu trên địa bàn. Số phương tiện đo chưa được kiểm định hàng năm chiếm khoảng 50%, đặc biệt là các phương tiện đo hiện đại đang được sử dụng trong các bệnh viện cũng như trong một số lĩnh vực khác hiện chưa được kiểm định theo đúng qui định do chưa đủ năng lực thực hiện.

6. Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp:

6.1. Trung tâm Thông tin KH&CN:

- Được sự hỗ trợ của Cục Sở hữu trí tuệ, các tổ chức sở hữu trí tuệ, Cơ quan Patent Châu Âu EPO, Cơ quan Patent Nhật Bản, đến nay Trung tâm đã tiếp nhận trên 1200 đĩa CD-ROM Patent thư mục bằng tiếng Anh của Nhật, EPO và toàn văn các Patent của Nhật từ năm 1976 đến nay. Ngoài ra, Trung tâm cũng định kỳ bổ sung các đầu sách báo. Tổ chức phục vụ tra cứu thông tin KH&CN cho các đối tượng có nhu cầu.

- Thường xuyên xuất bản các số chuyên đề thông tin hướng dẫn kỹ thuật nông nghiệp. Tạp chí *Khoa học và Phát triển* xuất bản định kỳ với các nội dung thông tin đa dạng phục vụ bạn đọc.

- Phối hợp với Báo Đà Nẵng và Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Nẵng thực hiện các chuyên mục về KH&CN.

- Trung tâm cũng đang chủ trì triển khai Dự án “Tăng cường thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT- XH của các xã phường” bằng nguồn kinh phí địa phương và sự hỗ trợ của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia.

Thông tin KH&CN có vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ công tác nghiên cứu triển khai, cập nhật, phổ biến các kiến thức mới về KH&CN cho các ngành, các giới trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, hiện nay nhìn chung tiềm lực thông tin và trang thiết bị phục vụ thông tin còn nghèo nàn, chủ yếu là nguồn tư liệu giấy như sách, báo, tạp chí trong nước (với phần lớn là sách cũ). Các loại tư liệu khác như CD-ROM, băng, đĩa hình, sách, báo, tạp chí nước ngoài rất ít. Thông tin thị trường KH&CN chưa được triển khai. Các hình thức tuyên truyền, phổ biến thông tin cũng khá đơn điệu. Hoạt động thông tin KH&CN hỗ trợ cho doanh nghiệp vẫn còn lúng túng về phương

thức và vẫn đang ở giai đoạn tìm kiếm. Đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin KH&CN chưa đáp ứng được yêu cầu.

6.2. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN

Mới được thành lập từ tháng 9 năm 2003, trong điều kiện còn thiếu thốn về trang thiết bị. Trung tâm đã hoàn thiện công tác tổ chức và bước đầu hoạt động đạt được một số kết quả: Chủ trì triển khai Chương trình năng suất xanh, Chương trình Tiết kiệm năng lượng; nghiên cứu ứng dụng thành công hệ thống xử lý nước thải ngành chăn nuôi, giết mổ gia súc với công nghệ yếm khí và hiếu khí kết hợp; hệ thống xử lý nước thải của các làng nghề dệt truyền thống bằng công nghệ lọc sinh học với màng vi sinh vật di động.

II. Về đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ:

Trong thời gian qua, mặc dù hoạt động khoa học và công nghệ của thành phố Đà Nẵng đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Công tác nghiên cứu triển khai chưa có định hướng rõ nét. Chất lượng các đề tài nghiên cứu chưa cao. Số lượng đề tài nghiên cứu tuy nhiều, nhưng qui mô nhỏ và thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, chuyên biệt, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở, đơn vị. Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống gặp nhiều khó khăn. Việc xác định nhiệm vụ, tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì và nghiệm thu kết quả nghiên cứu còn nhiều bất cập, chậm được cải tiến, đổi mới và thiếu các chế tài cụ thể để xử lý các trường hợp vi phạm hợp đồng nghiên cứu. Vì vậy, vấn đề cần thiết đặt ra là phải xây dựng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của thành phố; xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học; đổi mới cơ chế quản lý các đề tài, dự án KH&CN.

- Chiến lược phát triển KH&CN của thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và 2015 đã được Sở KH&CN nghiên cứu soạn thảo công phu, có sự tham vấn của các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học trên địa bàn thành phố. Trên cơ sở tham mưu của Sở KH&CN, ngày 03/3/2005 UBND thành phố Đà Nẵng có Quyết định số 29/2005/QĐ-UB phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và 2015, định hướng cho việc xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển KH&CN của thành phố.

- Nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 16 tháng 10 năm 2003 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Sở KH&CN đã phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình UBND thành phố ra Quyết định ban hành Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ CNH, HĐH. Để triển khai thực hiện Chương trình này, Sở đã nghiên cứu xây dựng các Chương trình nghiên cứu khoa học, trình UBND thành phố xem xét. Việc hình thành các chương trình nghiên cứu khoa học sẽ định hướng các đề tài nghiên cứu triển khai trong thời gian tới, góp phần nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Tham mưu cho UBND thành phố ban hành *Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2004 - 2010* tại Quyết định số 149/2004/QĐ-UB ngày 06/9/2004. Các nội dung của Đề án đang được triển khai thực hiện.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Đề án đặt ra là đổi mới cơ chế quản lý và cải tiến công tác nghiên cứu khoa học đảm bảo chất lượng, thiết thực và có tính ứng dụng cao. Cơ chế quản lý trước đây (ban hành kèm theo Quyết định 194/2001/QĐ-UB ngày 18/12/2001 của UBND thành phố), qua thời gian thực hiện đã bộc lộ nhiều hạn chế và không còn phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của thành phố, Sở đã hoàn thành *"Quy định về cơ chế quản lý các nhiệm vụ KH&CN thành phố Đà Nẵng"*, đã được UBND thành phố xem xét ban hành tại Quyết định số 30/2005/QĐ-UB ngày 18/3/2005. Quy định này đã tạo cơ chế thông thoáng về trình tự, thủ tục quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố; có sự phân cấp mạnh mẽ về thẩm quyền phê duyệt qui mô kinh phí, theo đó đối với những nhiệm vụ KH&CN có qui mô dưới 500 triệu đồng sẽ do Giám đốc Sở KH&CN phê duyệt.

- *Về cụ thể hoá và thể chế hoá trách nhiệm quản lý nhà nước về KH&CN của UBND các quận, huyện:* Trên cơ sở tham mưu của Sở và các cơ quan có liên quan, ngày 10 tháng 5 năm 2004 UBND thành phố đã ra Quyết định số 77/2004/QĐ-UB về việc Quy định nhiệm vụ, tổ chức và biên chế của cơ quan chuyên môn giúp UBND quận, huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương. Đến nay, tất cả các quận, huyện đã thành lập bộ phận chuyên trách về KH&CN. Trong thời gian qua, dưới chỉ đạo của UBND quận/huyện, sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở KH&CN, các bộ phận này đã đi vào hoạt động và bước đầu đã triển khai được một số hoạt động khoa học công nghệ trên địa bàn quận, huyện.

III. Xây dựng và phát triển thị trường công nghệ:

Việc xây dựng và phát triển thị trường công nghệ gắn liền với các cơ chế chính sách phát triển KH&CN, khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ cũng như nhiều hoạt động hỗ trợ khác. Trong thời gian qua, Sở đã tiến hành triển khai một số công việc liên quan đến vấn đề này như sau:

- Nhằm gắn hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với doanh nghiệp, *Quy định về cơ chế quản lý nhiệm vụ KH&CN của thành phố* đã quy định một trong những nguồn đề xuất đề tài nghiên cứu KH&CN là từ các doanh nghiệp; các đề tài nghiên cứu phải có địa chỉ ứng dụng cụ thể; khuyến khích các đề tài, dự án nghiên cứu tạo ra sản phẩm mang tính thương mại. Việc đặt hàng của doanh nghiệp đối với công tác nghiên cứu khoa học là nguồn "cầu" quan trọng cho thị trường công nghệ.

- Đồng thời, Sở đã hoàn thành việc triển khai xây dựng Dự án *"Thị trường công nghệ trên mạng"* và đang chuẩn bị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu xây dựng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án *Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc thành phố quản lý áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và hệ thống quản lý môi trường* giai đoạn từ nay đến năm 2006.

- Ngoài ra, để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nắm bắt thông tin, tiếp cận thị trường công nghệ, Sở đã chủ trì các hoạt động hỗ trợ khác như: Tổ chức đoàn doanh nghiệp của thành phố Đà Nẵng tham gia Hội chợ quốc tế thương hiệu nổi tiếng Việt Nam vào tháng 8 năm 2004 tại Hà Nội; Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thành công Ngày hội CNTT và Internet cho học sinh sinh viên tại Đà Nẵng, Hội chợ triển lãm hàng xuất khẩu, tiêu dùng, du lịch và thiết bị công nghệ Đà Nẵng 2004. Hiện nay, Sở đang chuẩn bị tổ chức *Hội chợ Công nghệ thông tin và Viễn thông Đà Nẵng năm 2005*.

IV. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng KH&CN:

- Được sự đồng ý của UBND thành phố, Sở đang lập *Dự án xây dựng Trung tâm thông tin KH&CN Đà Nẵng (Trung tâm vùng)* trình Bộ KH&CN xem xét hỗ trợ. Dự án này nhằm liên kết các mạng thông tin KH&CN trên địa bàn với các Trung tâm thông tin KH&CN trong nước và quốc tế để có nguồn lực thông tin đủ đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ phát triển KH&CN, kinh tế - xã hội của thành phố và khu vực.

- Trong khuôn khổ Chương trình Nông thôn miền núi năm 2005, được sự đồng ý của Bộ KH&CN, Sở đang tiến hành triển khai Dự án Xây dựng phòng công nghệ tế bào tại Trung tâm Ứng dụng tiên bộ KH&CN.

V. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế:

- Nhằm gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với sản xuất và đời sống, Sở KH&CN đang tham mưu cho UBND thành phố Chương trình hợp tác về KH&CN giữa thành phố Đà Nẵng với Đại học Đà Nẵng, Học viện Chính trị Khu vực III.

Tổ chức triển khai ứng dụng kết quả đề tài *Xe ô tô, xe gắn máy hai bánh chạy bằng khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)*, phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học chuyên đề *Tramway - Giải pháp phù hợp với giao thông công cộng thành phố Đà Nẵng*.

- Đang chuẩn bị xây dựng Chương trình hợp tác trên các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, triển khai các kết quả nghiên cứu và công nghệ vào thực tiễn, xây dựng và phát triển tiềm lực KHCN giữa UBND thành phố Đà Nẵng với Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam nhằm góp phần trực tiếp vào sự phát triển của thành phố Đà Nẵng và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

B. NHỮNG KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ:

I. Khó khăn vướng mắc:

- Quy mô hoạt động nghiên cứu triển khai còn nhỏ bé chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu của thực tế. Chất lượng công tác nghiên cứu còn chưa cao. Số lượng đề tài nghiên cứu nhiều, nhưng quy mô nhỏ, thường chỉ giải quyết những vấn đề đơn lẻ, chuyên biệt, phục vụ chủ yếu cho một ngành, một cơ sở, đơn vị.

- Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến sự thiếu hụt các điều kiện về nguồn vốn đầu tư ban đầu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, cũng như những hạn chế trong công tác tuyên truyền phổ biến kết quả nghiên cứu, sự quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện để áp dụng kết quả nghiên cứu của các cấp, các ngành.

- Trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất còn lạc hậu nhưng chậm được đổi mới. Việc tổ chức đánh giá thường xuyên trình độ công nghệ của sản xuất và nghiên cứu đổi mới công nghệ chưa được doanh nghiệp và ngành chủ quan quan tâm đúng mức.

- Tiềm lực KH&CN hạn chế. Đội ngũ cán bộ KH&CN chưa được tập hợp thành sức mạnh tổng hợp để phát huy năng lực. Tình trạng lãng phí chất xám vẫn còn xảy ra. Mạng lưới cơ quan nghiên cứu triển khai rất mỏng.

- Chưa hình thành hệ thống dịch vụ KH&CN (thông tin KH&CN, tư vấn KH&CN, SHTT...).

- Do biên chế quản lý Nhà nước hạn hẹp, nên có nhiều nhiệm vụ không đủ cán bộ để bố trí chuyên trách. Do vậy, việc triển khai hoạt động gặp khó khăn.

II. Một số kiến nghị:

Nhằm nhanh chóng khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý Nhà nước hiện nay. Sở xin có một số kiến nghị đối với Bộ như sau:

- Có kiến nghị với Bộ Nội vụ tăng biên chế cho khối Văn phòng Sở và Chi cục TC-DL-CL (nên có số lượng cụ thể cho mô hình Văn phòng Sở).

- Định hướng rõ hơn về mô hình tổ chức, biên chế của quận, huyện về quản lý KH&CN.

- Đánh giá lại việc thực hiện việc xây dựng danh mục đề tài, tuyển chọn cơ quan chủ trì thực hiện theo cơ chế mới ở các địa phương để rút kinh nghiệm và có những hướng dẫn phù hợp.

- Sớm có hướng dẫn cụ thể về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực: quản lý công nghệ, SHTT, sáng kiến, thẩm định giải pháp kỹ thuật đề cấp bằng lao động sáng tạo, thông kê KH&CN, triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

- Hỗ trợ về tăng cường nguồn lực thông tin công nghệ và hướng dẫn tổ chức hoạt động thông tin tư liệu ở địa phương.

- Tăng cường công tác chỉ đạo đối với địa phương để hỗ trợ, giúp đỡ địa phương kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.

- Hỗ trợ địa phương trong việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, thông qua việc tham gia các dự án KH&CN.

Trên đây là một số nét chính về hoạt động KH&CN trong 2 năm 2004-2005, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng xin báo cáo quý Bộ được biết./.

**GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Trần Đình Liên

Số: 272 /BC- KHCN

Tam Kỳ, ngày 26 tháng 7 năm 2005

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ NĂM 2004 - 2005

A. PHẦN BÁO CÁO SỐ LIỆU

I. Tài chính cho hoạt động KH&CN:

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	2004	2005	Ghi chú
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	6.443	5.679	Kể cả kinh phí mua sắm trang thiết bị
2. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương. Trong đó, chi cho:	70		
- Dự án SXTN			
- Dự án nông thôn miền núi	70		
4. Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB)			
5. Các loại khác	160	324	

II. Nghiên cứu, điều tra cơ bản

Nội dung	2004	2005	Ghi chú
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm.	27	24	
2. Số đề tài, dự án nghiên cứu đã được nghiệm thu trong năm.	5	3	
3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm.	3		

III. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2004	6 tháng đầu 2005	
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng	50	03	
2. Số dụng cụ đo được kiểm định, sửa chữa	5.000	5.755	

3. Số cơ sở sản xuất công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.	54	03	
4. Số sản phẩm công bố chất lượng	78	03	
5. Số vụ việc thanh tra xử lý do vi phạm TC-ĐL-CL	18		
6. Số tiền phạt thu nộp Ngân sách (Triệu đồng)	13		

IV. Thông tin, sở hữu công nghiệp

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2004	6 tháng đầu 2005	
1. Số ấn phẩm xuất bản	7	3	
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	10	04	
3. Số vụ vi phạm quy định về SHCN	02	01	
- Trong đó, số vụ đã xử lý:	01	01	

V. Hoạt động của Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao KHCN.

Nội dung	Tổng số		Ghi chỳ
	2004	6 tháng đầu 2005	
1. Số Hợp đồng đã ký kết	35	11	
2. Tổng giá trị các Hợp đồng	186.218.900đ	101.000.000đ	

VI. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ:

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2004	6 tháng đầu 2005	
1. Số dự án được thẩm định công nghệ.	02	02	
2. Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ.	01	0	

VII. Bổ sung cơ sở vật chất:

Triệu đồng

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	Năm 2004	Năm 2005	
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	200	0	
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị	600	200	
3. Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại			

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN:

I- Một số kết quả KH&CN nổi bật:

1. Công tác nghiên cứu khoa học:

Trong hai năm 2004-2005, tỉnh đã triển khai 31 đề tài khoa học mới, trong đó 18 đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, 13 đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

** Trong lĩnh vực tự nhiên, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.*

Trong lĩnh vực này, Quảng Nam đã triển khai 4 đề tài nghiên cứu cơ bản về nguồn nước, đất, khí hậu thủy văn. Đã nghiên cứu đánh giá một cách đầy đủ về tiềm năng nguồn nước, từ nước mưa, nước mặt đến nước ngầm của tỉnh. Đồng thời, đề xuất những giải pháp để điều chỉnh, cân bằng nguồn nước cho các khu vực của tỉnh nhằm đáp ứng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2010. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao trong quá trình quản lý và khai thác tài nguyên nước của tỉnh, phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch chiến lược tài nguyên nước của tỉnh Quảng Nam trong tương lai.

Điều tra đánh giá và xây dựng bộ bản đồ về tài nguyên đất, mức độ thích nghi đất đai và định hướng sử dụng đất cho vùng đồi gò các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Hiệp Đức, Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành, Tiên Phước. Kết quả nghiên cứu của các đề tài được đánh giá là cơ sở khoa học tin cậy cho quy hoạch phát triển nông nghiệp bền vững tại địa phương.

Đánh giá tài nguyên, khí hậu thủy văn, chất lượng nước và không khí phục vụ du lịch tại khu vực du lịch trọng điểm của Quảng Nam là Hội An - Cù Lao Chàm. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ cung cấp cơ sở khoa học tự nhiên cho việc bảo tồn khu phố cổ, phát triển du lịch tại đô thị cổ Hội An và quần đảo Cù Lao Chàm.

Trong công tác nghiên cứu bảo vệ môi trường, tỉnh triển khai đánh giá mức độ ô nhiễm kim loại nặng từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản qua sự tồn lưu trong số loài nhuyễn thể, trong nước và bùn đáy ở sông và vùng cửa sông của tỉnh; đồng thời nghiên cứu khả năng chuyển hoá kim loại nặng từ nước, bùn đáy vào động vật nhuyễn thể. Đây là phương pháp đánh giá mới được triển khai thử nghiệm ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ cung cấp số liệu đánh giá tổng thể về mức độ ô nhiễm kim loại nặng ở Quảng Nam; đồng thời chuyển giao phương pháp nghiên cứu cho cán bộ khoa học tỉnh.

** Trong lĩnh vực công nghệ sinh học, nông nghiệp, nông thôn.*

Tiếp tục nghiên cứu triển khai khảo nghiệm, du nhập các giống mới, áp dụng các mô hình canh tác tiên tiến, các tiến bộ kỹ thuật vào thực tế sản xuất. Tổ chức nghiên cứu, tuyển chọn, cải tạo để phát triển các loại cây đặc sản của Quảng Nam, chẳng hạn như cây bòn bon... Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất rau an toàn, hướng tới tạo các vùng chuyên canh rau an toàn tại một số địa phương. Nghiên cứu xác định giống bò lai hướng sữa và giống cò phù hợp với điều kiện của tỉnh. Hiện nay, các giống mới du nhập về phát triển tốt và có khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết, đất đai tại Quảng Nam. Tiến hành khảo nghiệm xác định một số giống lúa nương rẫy có năng suất cao, đồng thời xây dựng các mô hình canh tác bền vững ở miền núi

Quảng Nam. Trong lĩnh vực thủy sản, nghiên cứu về thực trạng bệnh và các biện pháp phòng bệnh trên tôm sú nuôi và tôm sú giống, phát triển nuôi thủy sản nước ngọt, sản xuất thành công giống cá rô phi đơn tính đực.

Triển khai thực hiện dự án cấp Nhà nước, được Bộ KH&CN hỗ trợ xây dựng Trung tâm giống nầm của tỉnh tại Điện Ngọc (Điện Bàn) và tổ chức sản xuất nầm thương phẩm tại các huyện: Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc. Trung tâm này có khả năng sản xuất được giống gốc và giống cấp 1, cấp 2, cấp 3 với qui mô 500.000 bịch/năm, đồng thời tổ chức hàng chục lớp tập huấn kỹ thuật trồng nầm cho nông dân các địa phương trong tỉnh.

** Trong lĩnh vực công nghiệp.*

Trong gần hai năm qua, các đề tài thuộc lĩnh vực công nghiệp tuy vẫn còn khiêm tốn nhưng cũng có bước phát triển so với thời gian trước. Bước đầu thực hiện ứng dụng phương pháp mới trong việc đánh giá trình độ công nghệ tại một số doanh nghiệp thuộc một số ngành chủ yếu tại Quảng Nam và ứng dụng một số tiến bộ trong chế biến và bảo quản rau quả; hỗ trợ cải tiến kỹ thuật cho một số làng nghề như dệt thô cầm, sản xuất hương, mây tre,... nghiên cứu công nghệ tự động hoá khâu bổ sung nhiên liệu lò tuynel trong sản xuất gạch tuynel.

** Trong lĩnh vực công nghệ thông tin và thông tin KH&CN.*

Tập trung xây dựng các mô hình thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội miền núi và ứng dụng công nghệ thông tin địa lý trong quản lý Nhà nước.

Phát huy kết quả đạt được trong Dự án nông thôn miền núi đã triển khai năm 2005, Dự án "Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên đất và nước lưu vực sông Thu Bồn - Vu Gia" đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ thông qua đề cương.

** Trong lĩnh vực y dược.*

Thực hiện điều tra nghiên cứu hiện trạng về dược liệu, tiếp tục công tác bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc Linh. Phát huy các kết quả nghiên cứu bảo tồn sâm Ngọc Linh trong thời gian qua, tiếp tục khôi phục và di thực cây sâm Ngọc Linh sang những vùng có vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng,... tương tự vùng núi cao Ngọc Linh nhằm mở rộng diện tích, tiến đến sản xuất hàng hoá mặt hàng sâm Ngọc Linh. Nghiên cứu phát triển cây Sa nhân phục vụ cho việc phát triển vùng nguyên liệu làm thuốc của Quảng Nam.

** Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.*

Đã thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá: bảo tồn văn hoá vật thể của phố cổ Hội An, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, nghiên cứu các lễ hội, nghiên cứu chữ viết, bộ từ điển Cơ Tu - Việt, nghiên cứu vai trò của tiếng Quảng Nam trong việc hình thành chữ quốc ngữ... Các nội dung nghiên cứu trên đã góp phần làm sáng tỏ các giá trị truyền thống, những thành quả trong lịch sử và hiện tại của nhân dân Quảng Nam, nâng cao lòng tự hào của nhân dân đất Quảng và khẳng định vai trò vị trí của các giá trị văn hoá Quảng Nam trong nền văn hoá dân tộc. Nghiên cứu xây dựng nội dung và phương pháp giảng dạy lịch sử địa phương trong

chương trình phổ thông. Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thu hút vốn và công nghệ nước ngoài tại Quảng Nam. Kết quả các hoạt động nghiên cứu về xã hội nhân văn giúp cho người dân Quảng Nam cũng như các nhà lãnh đạo hiểu rõ hơn về vùng đất và con người xứ Quảng, cùng các giá trị văn hoá đặc trưng để có những cơ sở trong công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Quản lý công nghệ, An toàn bức xạ và Sở hữu trí tuệ:

- Về quản lý công nghệ:

Công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trong giai đoạn cấp phép đầu tư và giám định công nghệ đối với dự án đầu tư sau cấp phép có tổ chức nhưng vẫn còn ở mức độ thấp, số lượng các dự án đề nghị thẩm định công nghệ chưa nhiều. Do các ngành, đơn vị chưa thật quan tâm đến công tác thẩm định các dự án.

Triển khai Dự án đánh giá trình độ công nghệ một số ngành sản xuất trên địa bàn tỉnh theo phương pháp ATLAT.

Để có cơ sở pháp lý nhằm chấn chỉnh công tác quản lý công nghệ, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Về quản lý An toàn bức xạ:

Đây là lĩnh vực còn khá mới mẻ. Để tăng cường nâng cao nhận thức đối với lĩnh vực này, Sở đã tổ chức phổ biến các văn bản pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ cho các cơ sở bức xạ và cán bộ phòng Tài nguyên môi trường và KHCN cấp huyện/thị. Hướng dẫn và triển khai cấp giấy phép cho các đơn vị sử dụng X-Quang trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác sở hữu trí tuệ:

Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ huyện/thị xã, các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp. Hướng dẫn các doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp. Tổ chức Hội thảo góp ý chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xác lập, bảo hộ quyền SHCN trong thời gian đến, chương trình xây dựng thương hiệu cho các làng nghề truyền thống tại Quảng Nam.

3. Công tác quản lý Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

Hoạt động TC-ĐL-CL đã gắn với đời sống và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, giải quyết các vấn đề xã hội cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định phương tiện đo ngày càng được quan tâm tăng cường và hoàn thiện, đảm bảo đáp ứng được phần lớn các yêu cầu về quản lý TC-ĐL-CL.

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở đã chủ trì phối hợp cùng Quản lý thị trường, Trung tâm Y tế dự phòng, Công an tỉnh và chỉ đạo các huyện tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hoá tại các đơn vị cung cấp thực phẩm trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết cổ truyền và tháng hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Sau các đợt triển khai, các đoàn kiểm tra đã kiểm tra được 830 đơn vị, trong đó có 101 đơn vị vi phạm các quy định về: ghi nhãn sản xuất, kinh doanh hàng hoá hết hạn sử dụng, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh trong kinh doanh ăn uống, sử dụng phụ gia cấm trong thực phẩm,... Đoàn đã kịp thời phát hiện và tiêu huỷ các loại thực

phạm vi phạm nói trên. Đồng thời, đoàn kiểm tra đã kiến nghị các cơ quan có trách nhiệm xử lý các cơ sở cố tình vi phạm.

Năm 2004, có hai doanh nghiệp của Quảng Nam là nhà máy bia Quảng Nam và Công ty nông được Điện Bàn được xét trao tặng Giải thưởng chất lượng Việt Nam. Năm 2005, Hội đồng cấp tỉnh cũng đã xét chọn được 2 đơn vị và hoàn tất hồ sơ thủ tục tham gia Giải thưởng chất lượng Việt Nam.

4. Công tác quản lý công nghệ thông tin và tư liệu:

Công tác CNTT được quan tâm đẩy mạnh. Xây dựng các CSDL chuyên ngành phục vụ quản lý tại Sở, hoàn chỉnh mạng LAN, hướng dẫn sử dụng 3 phần mềm dùng chung thuộc đề án 112 nhằm từng bước ứng dụng CNTT trong xử lý công việc hàng ngày. Tham gia triển khai đề án 47 của Đảng và đề án 112 của Chính phủ tại Quảng Nam.

Tiếp tục thực hiện Dự án mô hình thông tin KHCN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn Quảng Nam.

5. Hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KH&CN:

Triển khai thực hiện Dự án sản xuất rau an toàn tại hai thị xã Tam Kỳ và Hội An. Thực hiện các dịch vụ về giám sát môi trường cho các đơn vị sản xuất, đo bức xạ cho các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh, với tổng giá trị gần 300.000.000 đồng. Hoạt động của phòng thí nghiệm ngày càng được mở rộng, phục vụ có hiệu quả cho công tác khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

6. Công tác thanh tra.

Trong năm 2004 và 6 tháng đầu năm 2005 đã tiến hành thanh tra về đo lường và chất lượng hàng hoá, an toàn bức xạ, sở hữu trí tuệ tại 96 cơ sở. Thông qua việc thanh tra, đã phát hiện và xử lý nghiêm các cơ sở có hành vi vi phạm pháp luật và gian lận về đo lường và chất lượng hàng hoá, góp phần tăng cường kỷ cương pháp luật, phòng ngừa các hành vi gian dối, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Công tác thanh kiểm tra đã góp phần đảm bảo sự công bằng xã hội, bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của người tiêu dùng và cạnh tranh lành mạnh trong kinh doanh.

Qua thanh tra cũng đã phát hiện những kẻ hở trong công tác quản lý cần phải được nghiên cứu, xử lý, bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật.

Công tác thanh tra đã đáp ứng sự đòi hỏi của người tiêu dùng, được nhân dân đánh giá cao và đồng tình, ủng hộ.

II. Những khó khăn, tồn tại:

- Trong công tác quản lý khoa học, việc thẩm định tài chính còn chậm. Cơ chế tài chính đầu tư cho khoa học vẫn còn nhiều khó khăn và bất hợp lý dẫn đến chưa khuyến khích được nhiều nhà khoa học tham gia nghiên cứu. Mạng lưới thông tin về công tác nghiên cứu khoa học ở các địa phương, các ngành trong tỉnh chưa được thiết lập; điều này dẫn đến việc báo cáo tổng kết về công tác khoa học chưa được toàn diện và có thể có sự trùng lặp trong việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Tiềm lực về khoa học và công nghệ của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao chưa nhiều và còn phân bố chưa đều giữa các ngành, dẫn đến còn gặp khó khăn trong việc nghiên cứu, triển khai các đề tài khoa học vào thực tiễn và đời sống. Chưa có nhiều các chuyên gia đầu đàn có khả năng đảm nhận các công trình khoa học ứng dụng vào thực tế có hiệu quả lớn, hầu hết các công trình lớn đều hợp tác với các viện, trường đại học.

- Chính sách thu hút, sử dụng đội ngũ KH&CN để phát triển khoa học và công nghệ tuy có được bổ sung nhưng mới chỉ dừng lại ở việc đào tạo đội ngũ cán bộ hiện có. Các chính sách hiện tại chưa thể thu hút được nhân tài từ các nơi khác về công tác tại tỉnh.

- Tổ chức khoa học và công nghệ cấp tỉnh mới được thành lập, thiếu về nhân sự, trang thiết bị và cả kinh nghiệm triển khai công tác quản lý khoa học nên việc hoạt động quản lý khoa học và công nghệ cấp huyện còn nhiều bất cập, hạn chế.

- Chưa có sự kết hợp tốt giữa việc áp dụng tiến bộ KH&CN với nghiên cứu chính sách, biện pháp tổ chức quản lý trong các lĩnh vực.

- Nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò, động lực của KH&CN chưa trở thành hành động cụ thể để giải quyết các vấn đề đặt ra đối với phát triển trong từng ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp; chưa thể hiện nội dung KH&CN trong xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm của các ngành, địa phương, doanh nghiệp.

III. Kiến nghị:

Kính đề nghị Bộ KH&CN nghiên cứu một số kiến nghị sau:

- Nghiên cứu trình Chính phủ tiếp tục ban hành các Nghị định cụ thể hoá Luật Khoa học và Công nghệ để hướng dẫn thực hiện cho địa phương, nhất là đổi mới cơ chế quản lý đề tài khoa học công nghệ.

- Tăng cường đầu tư tiềm lực KH&CN phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH vùng Nam Trung bộ và Tây nguyên.

- Ban hành cơ chế về việc chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu của các Viện, Trường đại học đến nhân dân và các doanh nghiệp.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn công tác hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện.

- Tổ chức hệ thống các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học - công nghệ theo hệ thống từ Trung ương đến địa phương.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG NAM GIÁM ĐỐC

Phan Văn Chúc

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2004 VÀ 8 THÁNG
DẦU NĂM 2005; NHIỆM VỤ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2005
VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN 2 NĂM 2006 - 2007

(Phục vụ cho Hội nghị KHCN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
lần thứ VIII)

A. PHÂN BÁO CÁO SỐ LIỆU:

V/ Tài chính cho hoạt động KH&CN:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2004	Năm 2005
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	8.092	8.932
2	Tỉ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo	100%	100%
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	0	0
	Trong đó, chi cho:		
	- Dự án SXT-TN	0	0
	- Dự án nông thôn miền núi	0	0
	- Nhiệm vụ môi trường	0	0
4	Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB)	0	0
5	Các nguồn khác	0	835,5

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) (tính đến tháng 8/2005)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn tỉnh	239	105	02
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn tỉnh (các trung tâm CGCN, khuyến nông, UDTBKT v.v...)	09		
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn tỉnh năm 2004 (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính v.v...)	500		

3. Nghiên cứu, ứng dụng và điều tra cơ bản:

TT	NỘI DUNG	Năm 2004		Năm 2005	
		Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm.	24	5.178	18	4.792,2
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu kết thúc trong năm.	15		5	
3	Số đề tài, dự án nghiên cứu đưa vào áp dụng trong năm.	10		4	
4	Số đề tài ĐTCB trong năm	01	214	02	576
	Tổng cộng		5.392		5.368,2

4. Công tác TC - ĐL - CL

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005 (6 tháng)	
1	Số doanh nghiệp công bố tiêu chuẩn	18	06	
2	Số sản phẩm công bố tiêu chuẩn chất lượng	39	10	
3	Số doanh nghiệp được giám sát đo lường, chất lượng	12	06	
4	Số doanh nghiệp nhận GTCLVN	01	02 DN tham gia	
5	Doanh nghiệp áp dụng ISO 9001:2000	17		
6	Số dụng cụ đo được kiểm định	8820	4020	
7	Số chỉ tiêu thử nghiệm	1200	650	
8	Số cuộc thanh tra TC-ĐL-CL	10	7	
9	Số tiền phạt thu Ngân sách	81	70,1	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

TT	NỘI DUNG	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số ấn phẩm mới xuất bản	56	56	Trong đó có 52 tuần tin và 4 tập san cho mỗi năm
2	Số sản phẩm được đăng ký NHHH	12	15	
3	Số vụ vi phạm qui định về SHCN		02	
	Trong đó, số vụ đã xử lý		02	

6. Hoạt động của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN; Trung tâm Tin học và Thông tin KH-CN

6.1. Hoạt động của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số hợp đồng ký kết	0	01	
2	Tổng giá trị các hợp đồng	0	50 triệu	

6.2. Hoạt động của Trung tâm Tin học và Thông tin KH-CN:

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số hợp đồng ký kết	3	6	
2	Tổng giá trị các hợp đồng	273 triệu	300 triệu	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số dự án được thẩm định thiết bị công nghệ	07	03	
2	Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ	04 nhóm ngành		

8. Bổ sung cơ sở vật chất

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	0	0	
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị	336	168	
3	Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại	0	0	

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHỦ YẾU:

1. Những kết quả đạt được:

1.1. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN:

1.1.1. Kết quả áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Việc áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống trong các năm 2004-2005 đã có hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt. Tiêu biểu là, triển khai áp dụng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai, đã triển khai áp dụng tại 37 xã, thị trấn thuộc 02 huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành. Việc áp dụng mô hình CNTT quản lý đất đai đã góp phần tiết kiệm chi phí quản lý, tăng cường năng lực, chất lượng công tác quản lý đất đai đảm bảo nhanh chóng, chính xác, đồng thời giảm đáng kể thời gian xử lý, xây dựng được cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thống kê, lưu trữ theo dõi tổng hợp biến động đất đai; Mô hình trồng rau an toàn đã được triển khai áp dụng trên địa bàn 03 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh và thị xã Quảng Ngãi với tổng diện tích 19 ha, đang qui hoạch hình thành hợp tác xã sản xuất chuyên doanh rau an toàn. Việc áp dụng mô hình trồng rau an toàn đã tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, đảm bảo thu nhập cho người nông dân trồng rau và nâng cao nhận thức cho cộng đồng sản xuất, sử dụng rau an toàn, các loại rau đều đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Y Tế qui định. Triển khai sử dụng 52 máy ép cán mủ cao su tiêu diễn cho 202 hộ dân ở 03 xã thuộc huyện Bình Sơn (các xã Bình An, Bình Minh,

Bình Khương) với hiệu quả kinh tế khi sử dụng máy ép mủ tăng bình quân 1,3 triệu đồng/ha so với không sử dụng máy ép, đáp ứng được yêu cầu sơ chế mủ cao su cho nông dân trồng cao su tiêu điền.

Đề tài *Hỗ trợ áp dụng công nghệ kết tinh muối trên mặt nylon* tại đồng muối Sa Huỳnh cho năng suất muối tăng 1,5 lần, sản lượng đạt 90 tấn/ha, diêm dân sản xuất muối đảm bảo có lãi, đồng thời nâng cao chất lượng muối, phát triển đồng muối Sa Huỳnh phục vụ hiệu quả cho Nhà máy sản xuất muối của tỉnh.

Từ kết quả *Dự án ứng dụng công nghệ sơn tĩnh điện* để tăng độ bền, tính thẩm mỹ cho các sản phẩm cơ khí. Công ty Cơ khí và Xây lắp An Ngãi đã tiếp nhận quy trình sơn tĩnh điện, quy trình pha chế dung dịch tẩy rửa với các loại hoá chất, quy trình phun sơn, hấp sản phẩm và đưa vào vận hành sản xuất dây chuyền sơn tĩnh điện có công suất 50.000 m²/năm (bề mặt sản phẩm quy chuẩn), bước đầu đã ứng dụng thành công đối với một số sản phẩm cơ khí, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Dự án *"Hỗ trợ Công ty đường Quảng Ngãi tiếp nhận công nghệ chế biến nước giải khát linh chi - một ong đề sản xuất nước giải khát linh chi đóng lon"*. Đây là một dự án hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mới có chất lượng cao trên cơ sở tiếp nhận công nghệ sản xuất nước giải khát linh chi mật ong từ Viện Công nghiệp thực phẩm (xuất xứ từ kết quả đề tài nghiên cứu khoa học đã được Bộ Công nghiệp đánh giá nghiệm thu xuất sắc). Dự án đã triển khai sản xuất mẫu trong phòng thí nghiệm, hoàn chỉnh hồ sơ công bố chất lượng, tiến hành sản xuất thử trên dây chuyền thiết bị của nhà máy, gửi mẫu đánh giá nhu cầu thị trường. Kết quả dự án đã tổ chức sản xuất sản phẩm thử nghiệm thành công trên dây chuyền thiết bị đóng lon Sasib và bắt đầu tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ra thị trường trong tháng 8/2005.

1.1.2. Kết quả các đề tài khoa học xã hội và nhân văn.

Kết quả nghiên cứu áp dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài KHXH&NV trong hai năm 2004-2005 đã đề xuất được nhiều giải pháp khả thi và được đưa vào thực hiện. có hiệu quả thiết thực trong việc giải quyết những vấn đề mà thực tiễn quản lý, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đặt ra như: *Nghiên cứu lập suất đầu tư cho nhà ở, vật kiến trúc phục vụ công tác đền bù giải tỏa của tỉnh* (Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, Sở Xây dựng đã lập đơn giá và trình UBND tỉnh quyết định ban hành giá nhà, vật kiến trúc phù hợp với tình hình cụ thể hiện nay của tỉnh); *Đổi mới và hoàn thiện công tác quản lý kinh tế ngân sách xã phường*; đang triển khai nghiên cứu các giải pháp về: *Tăng cường Đại đoàn kết dân tộc trong tình hình mới tại các huyện miền núi của tỉnh*; *Nghiên cứu các giải pháp xây dựng nguồn nhân lực phục vụ hình thành Trường Đại học Phạm Văn Đồng tại tỉnh Quảng Ngãi*.

Khoa học xã hội và nhân văn đã triển khai nghiên cứu khá toàn diện về văn hóa truyền thống của các dân tộc Cor, H're, Cadong góp phần bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá dân tộc; Biên soạn văn hoá Sa Huỳnh trên đất Quảng Ngãi. Nhiều tư liệu của các đề tài nghiên cứu khoa học về văn hoá của các dân tộc ít người ở Quảng Ngãi là những luận cứ khoa học về mặt văn hoá, dân tộc học, lịch sử giúp cho việc xây dựng kế hoạch bảo tồn các loại hình văn hoá truyền thống tiêu biểu, phục vụ cho công tác quy hoạch phát triển kinh tế tại các huyện miền núi của tỉnh và phát triển ngành du

lịch trong tương lai. Một công trình văn hóa - khoa học lớn cũng đang được tiến hành nghiên cứu biên soạn "*Địa chí tỉnh Quảng Ngãi*". Công trình được hoàn thành và xuất bản sẽ có tác dụng lớn trong việc nâng cao nhận thức về vùng đất - con người - văn hóa, truyền thống cách mạng của tỉnh nhà; phục vụ giáo dục, văn hóa và nghiên cứu khoa học đối với nhiều lĩnh vực.

1.1.3. Các đề tài phục vụ phát triển Nông nghiệp - Nông thôn.

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống mía, xây dựng mô hình chuyên canh mía kết hợp chăn nuôi bò và các giải pháp đồng bộ phát triển hợp tác xã kiểu mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhằm nâng cao thu nhập cho hộ nông dân đạt từ 30 đến 40 triệu đồng/ha, mặt khác tạo nguồn nguyên liệu mía ổn định cho các nhà máy sản xuất đường trên địa bàn tỉnh; *Thử nghiệm trồng giống mía ROC 22*, bước đầu cho thấy khả năng đề nhánh, vươn lóng, chịu hạn và thích ứng tốt hơn các giống mía khác đang trồng trên các loại chân đất khác nhau tại Quảng Ngãi.

Trong chăn nuôi đã tiến hành nghiên cứu xác định công thức lai tạo bò thịt trên nền cái lai Zebu phù hợp với điều kiện chăn nuôi ở địa phương, nhằm tăng năng suất, chất lượng thịt từ 20-30% và xây dựng quy trình chăn nuôi bò lai hướng thịt. Đề tài này đang được tiến hành thí điểm ở các hộ chăn nuôi bò tại xã Nghĩa Dũng (thị xã Quảng Ngãi) và Phổ An, Phổ Minh, Phổ Hoà, thị trấn Đức Phổ (huyện Đức Phổ). Kết quả bước đầu khá tốt, các hộ tham gia rất phấn khởi. Đang tiến hành ứng dụng dịch vụ hoạt hóa điện hóa để tăng hiệu quả chăn nuôi lợn, kết quả bước đầu tăng lợn thịt lên hơn 10% trọng lượng và tiết kiệm được 5-7% trọng lượng thức ăn, lợn con sau cai sữa giảm được bệnh tiêu chảy.

1.1.4. Các đề tài phục vụ phát triển Thủy sản.

Việc nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học vào nuôi trồng thủy sản bước đầu đã tạo ra những sản phẩm mới, đa dạng hoá vật nuôi, tạo thêm nguồn nguyên liệu thủy sản phục vụ xuất khẩu. Đã tiếp nhận, làm chủ và ứng dụng thành công cho cá tra đẻ nhân tạo; khuyến cáo mô hình nuôi cá tra tại Quảng Ngãi; ứng dụng có hiệu quả các chế phẩm sinh học trong sản xuất tôm sú giống sạch bệnh, hạn chế ô nhiễm môi trường tại các vùng nuôi tôm.

Mô hình nuôi luân xen canh cá rô phi đơn tính trong hồ nuôi tôm sú đã hạn chế ô nhiễm môi trường nước do chất thải của tôm gây ra, tăng khả năng đề kháng của tôm sú đối với các bệnh do virus nên giảm được tỉ lệ nhiễm bệnh. Đây là một hướng nghiên cứu ứng dụng có kết quả, sẽ được nhân rộng trên các vùng nuôi tôm thương bị dịch bệnh, đồng thời mở ra hướng đa dạng hoá vật nuôi trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản nước lợ. Với mô hình này đã được ứng dụng thử nghiệm tại xã Bình Châu và đạt được hiệu quả kinh tế cao (lợi nhuận 70 triệu đồng/ha), do đó có khả năng triển khai nhân rộng mô hình.

1.1.5. Các đề thuộc lĩnh vực Xây dựng - Giao thông - Công nghệ thông tin.

Thực hiện đề tài "*Xây dựng mô hình quản lý hành chính nhà nước cấp huyện theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và ứng dụng CNTT phục vụ quản lý theo mô hình*", kết quả triển khai trong năm 2004 đã tổ chức đào tạo, xây dựng hệ thống tài liệu quản lý hành chính công theo tiêu chuẩn ISO 9000 cho Văn phòng HĐND và UBND huyện Mộ

Đức; điều tra, khảo sát hiện trạng về CNTT tại các phòng ban chức năng thuộc UBND huyện, trên cơ sở phân tích các hệ thống thông tin trong Đề án 112 của tỉnh đã xây dựng mô hình và thiết kế tổng thể hệ thống thông tin phục vụ quản lý Nhà nước tại UBND huyện Mộ Đức; nghiên cứu xây dựng các phần mềm dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước tại UBND huyện Mộ Đức. Năm 2005, đề tài tiếp tục triển khai hoàn chỉnh hệ thống tài liệu, hướng dẫn áp dụng vận hành và tổ chức đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý hành chính công theo tiêu chuẩn ISO 9000 cho Văn phòng UBND huyện Mộ Đức và xây dựng hoàn chỉnh các phần mềm dùng chung phục vụ: quản lý thi đua khen thưởng; quản lý người có công với cách mạng; phần mềm tổng hợp thông tin từ các ứng dụng lên Website huyện; phần mềm thông tin nhanh trên mạng và xây dựng Website huyện Mộ Đức. Các kết quả nghiên cứu sẽ được thử nghiệm hoàn chỉnh, đào tạo chuyển giao cho huyện Mộ Đức và đề xuất giải pháp triển khai nhân rộng ra các huyện khác.

Trong năm 2004 đã triển khai xây dựng vận hành thử nghiệm giai đoạn 1 *khung chợ phiên trên mạng (thương mại điện tử)* bao gồm việc xây dựng các cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, khách hàng, sản phẩm; CSDL quản lý chợ ảo và điều tra thu thập cập nhật thông tin của hơn 100 sản phẩm tiêu biểu của gần 20 doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; năm 2005 đề tài tiếp tục triển khai nghiên cứu xây dựng mô hình bài toán đầu giá, xây dựng công cụ tìm kiếm, công cụ bảo mật; xây dựng diễn đàn để các doanh nghiệp trao đổi thông tin; xây dựng bộ công cụ hỗ trợ thông tin đến từng doanh nghiệp; hoàn thiện các giao diện và các chức năng của Website chợ ảo, xác lập mô hình quản lý chợ và đào tạo chuyển giao công nghệ cho đối tượng thụ hưởng kết quả đề tài.

1.2. Công tác quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ.

- *Về công tác quản lý công nghệ:* Năm 2004 đã tổ chức đánh giá tổng hợp trình độ công nghệ của 64 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên toàn tỉnh. Qua đánh giá cho thấy, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp như sau: không có doanh nghiệp nào có trình độ công nghệ cao; loại khá: có 06 DN chiếm 9,4%; Trung bình khá có 10 DN chiếm 15,6%; Trung bình 47 DN chiếm 73,4%; Thấp: 01 DN chiếm 1,6%. Trong năm 2005, đã tổ chức *Hội nghị đánh giá hoạt động công nghệ giai đoạn 2001-2004, định hướng phát triển đến năm 2010*; Hội nghị đã kiến nghị UBND tỉnh cho chủ trương “Xây dựng chương trình đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào đầu tư, đổi mới thiết bị, phát triển công nghệ”. Trong 2 năm qua đã thẩm định về thiết bị - công nghệ cho 10 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; tư vấn công nghệ cho 4 dự án đầu tư.

- *Về An toàn bức xạ hạt nhân:* Đã tiến hành thống kê 24 cơ sở bức xạ (15 cơ sở Nhà nước và 9 cơ sở tư nhân) với tổng số máy phát tia X là 29 cái, 01 nguồn phóng xạ hồ. Chưa có cơ sở y tế sử dụng nguồn phóng xạ kín. Đã phối hợp với Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt triển khai điều tra thực trạng sử dụng máy chụp X quang y tế tại 24 cơ sở trên địa bàn tỉnh và thẩm định, cấp giấy phép an toàn bức xạ cho 10 cơ sở.

- *Công tác Sở hữu trí tuệ:* Trong năm 2005 đã tổ chức tập huấn phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao nhận thức và năng lực, trình độ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ cho lãnh đạo, cán bộ các sở, ban, ngành và các doanh nghiệp

trong tỉnh; hỗ trợ thông tin, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá.

Đang trình UBND tỉnh ban hành đề án chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ mới và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tham gia hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2006-2010;

Trong năm 2005 tiến hành tổ chức "Cuộc thi sáng tạo dành cho lứa tuổi thanh thiếu niên và nhi đồng tỉnh Quảng Ngãi" lần thứ I, có 6 giải pháp tham dự và đạt giải thuộc các lĩnh vực đồ dùng học tập và sinh hoạt gia đình; Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi có 28 giải pháp tham gia thuộc các lĩnh vực cơ khí, điện, hoá dầu, công nghệ thông tin, viễn thông, đồ dùng dạy học, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khoẻ, trong đó một số giải pháp có khả năng triển khai áp dụng trong thực tiễn sản xuất và đời sống.

1.3. Công tác Thông tin KH&CN:

Hai năm qua, bằng nhiều hình thức và phương pháp, hoạt động thông tin KH&CN đã bám sát nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển KH&CN, các tiến bộ KH&CN áp dụng vào sản xuất và đời sống, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước thực hiện đa dạng hóa phương thức cung cấp thông tin: Xuất bản tập san *Thông tin Khoa học và Công nghệ* hàng quý; *Bản tin Kinh tế - Khoa học - Công nghệ* hàng tuần; mở chuyên mục *Khoa học, Công nghệ và đời sống* trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh định kỳ hàng tháng. Tham mưu và phổ biến kết quả các đề tài nghiên cứu, ứng dụng vào sản xuất và đời sống thông qua việc xuất bản kỷ yếu hàng năm, phát hành sách từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng KH&CN...

1.4. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

Kết quả nổi bật về công tác TCDLCL trong hai năm 2004 và 2005 đã đạt được là:

Triển khai chương trình nâng suất chất lượng trong cộng đồng doanh nghiệp ở địa phương như: Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (*đã có 22 DN được chứng nhận ISO 9001:2000*); Chương trình giám sát về đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá tại các doanh nghiệp trong 02 KCN Quảng Phú và Tịnh Phong với mục đích giúp các doanh nghiệp sớm phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời các "lỗi" nhằm giữ ổn định và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá; Khuyến khích và giúp đỡ doanh nghiệp tham gia Giải thưởng chất lượng Việt Nam (*năm 2004 có 01 DN nhận giải thưởng, năm 2005 có 02 DN tham gia*).

Đã phối hợp với các ngành chức năng thực hiện kiểm tra về đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hoá lưu thông trên thị trường trong dịp Tết Nguyên đán; tham gia các đoàn thanh - kiểm tra liên ngành thực hiện giám định về đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hoá phục vụ kịp thời theo yêu cầu và tư vấn cho Hội Bảo vệ quyền lợi Người tiêu dùng giải quyết các tranh chấp có liên quan đến đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hoá, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Thực hiện kiểm định PTĐ trong các lĩnh vực được Tổng cục TCDLCL công nhận, chú trọng kiểm định công tơ điện 1 pha khu vực nông thôn, công tơ nước, đáp ứng kịp

thời yêu cầu kiểm định PTĐ của DN. Đối với các loại PTĐ Chỉ cục chưa có khả năng kiểm định thì phối hợp với Trung tâm TCĐLCL 2 tổ chức kiểm định. Đáp ứng kịp thời về thử nghiệm các chỉ tiêu hoá và vi sinh của nước sinh hoạt, nước thải và thực phẩm theo yêu cầu của các đơn vị trong tỉnh.

1.5. Công tác thanh tra khoa học và công nghệ:

Trong 2 năm 2004 và 2005, Thanh tra Khoa học và Công nghệ đã triển khai thực hiện 17 cuộc thanh tra tại 438 cơ sở và xử lý vi phạm hành chính 64 cơ sở với số tiền phạt là 151,2 triệu đồng; tiếp nhận và giải quyết 3 đơn thư khiếu nại, tố cáo. Kết quả cụ thể như sau

- Thanh tra về đo lường và chất lượng hàng hóa tại 113 cơ sở kinh doanh xăng dầu và 02 cơ sở buôn bán, lắp ráp, sửa chữa cột đo nhiên liệu, đã phát hiện 29 cơ sở vi phạm và xử phạt 88,1 triệu đồng; Thanh tra tại 52 cơ sở sản xuất và kinh doanh các mặt hàng lương thực thực phẩm, đã phát hiện hầu hết các cơ sở sản xuất thủ công đều vi phạm về đóng gói thiếu định lượng như đã ghi trên bao bì; thanh tra về chất lượng phân bón trong sản xuất và kinh doanh tại 50 cơ sở, đã xử lý hành chính 05 cơ sở và xử phạt 5,5 triệu đồng; Thanh tra về chất lượng gạch xây dựng đối với 08 nhà máy, xí nghiệp, sản xuất gạch tuy-nen đều đạt chất lượng theo tiêu chuẩn đã công bố.

Thanh tra về Sở hữu trí tuệ đối với kiểu dáng công nghiệp xe máy tại 12 cơ sở kinh doanh, phát hiện 10 cơ sở vi phạm và xử phạt 20 triệu đồng, tịch thu và tiêu hủy 912 chi tiết nhựa tạo dáng vi phạm.

Thanh tra về đo lường, an toàn và kiểm soát bức xạ tại 17 cơ sở hoạt động khám, chữa bệnh trong tỉnh. Các cơ sở đều chấp hành tốt công tác đảm bảo an toàn bức xạ và thực hiện kiểm định nhà nước theo định kỳ đối với các phương tiện đo.

Thanh tra Sở đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành thanh tra diện rộng chuyên đề đo lường, chất lượng và sở hữu trí tuệ tại 75 cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn trên địa bàn tỉnh bao gồm vật liệu xây dựng, thức ăn gia súc, phân bón, thuốc BVTV, giống cây trồng, khí đốt, thực phẩm, phát hiện 13 cơ sở vi phạm và xử phạt 22.500.000 đ

Trong 2 năm 2004-2005 đã giải quyết 03 đơn khiếu kiện về chỉ số điện năng tiêu thụ khi lắp đặt công tơ điện mới (theo Dự án) cao so với công tơ điện cũ, đã yêu cầu Điện lực Quảng Ngãi thay thế 03 công tơ điện nêu trên.

2. Đánh giá chung:

- Hoạt động KHCN ngày càng bám sát vào các nhiệm vụ, chương trình mục tiêu và các khâu đột phá của tỉnh để phục vụ phát triển KT-XH; Các đề tài sau khi nghiên cứu đã được áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, do đó đã mang lại những hiệu quả nhất định, đóng góp trong quá trình phát triển KT - XH của tỉnh, nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của KH&CN trong quá trình phát triển, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ KH&CN từ tỉnh đến huyện.

- Quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN từng bước được quy trình hoá, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý; công tác xây dựng kế hoạch từng bước được đổi mới.

- Công tác TC-ĐL-CL đã góp phần tích cực, có hiệu quả trong việc duy trì, bảo đảm ngày càng nâng cao chất lượng một số sản phẩm hàng hoá, hạn chế những tiêu cực trong việc cân, đo, đong, đếm cũng như sản xuất lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người tiêu dùng; từng bước tăng cường kiểm định các phương tiện đo nằm trong danh mục bắt buộc kiểm định.

- Hoạt động Thông tin KH&CN thông qua các hình thức như xuất bản tập san KH&CN, tuần tin, chuyên mục Khoa học, công nghệ và đời sống trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản các chuyên đề phổ biến KHCN phục vụ rộng rãi cho nhân dân đã không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ thiết thực cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

- Hoạt động thanh tra khoa học và công nghệ đã góp phần tích cực nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Qua công tác thanh tra đã chú trọng hướng dẫn, giáo dục các cơ sở sản xuất kinh doanh từng bước nâng cao nhận thức và trách nhiệm, nghĩa vụ pháp lý về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ trong sản xuất kinh doanh; kết hợp giáo dục, hướng dẫn với công tác xử phạt vi phạm hành chính để chấn chỉnh các sai phạm, góp phần tích cực duy trì và tăng cường thực hiện các quy định của Nhà nước, đưa công tác quản lý nhà nước về KH&CN trong tình ngày càng đi vào nề nếp và phát triển theo xu thế hội nhập kinh tế khu vực, trong nước và quốc tế.

- Hoạt động quản lý công nghệ từng bước được chú trọng, đánh giá được trình độ công nghệ của một số ngành nghề sản xuất trên địa bàn, thẩm định công nghệ các dự án đầu tư thường xuyên được duy trì; đã phổ biến, tập huấn cho các cơ sở và hướng dẫn triển khai cấp giấy phép an toàn bức xạ; thường xuyên hướng dẫn các doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp.

3. Khó khăn, tồn tại:

- Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tuy đã có những tác động vào sản xuất nhưng chưa tạo được phong trào mạnh mẽ và chưa có được những đột phá thúc đẩy sản xuất phát triển; Việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống tuy đạt nhiều kết quả nhưng mới chỉ tập trung ở một số lĩnh vực, qui mô triển khai ứng dụng của một số đề tài vẫn còn hạn chế.

- Việc tổ chức thực hiện công tác quản lý công nghệ, quản lý chất lượng hàng hoá, sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế gặp nhiều khó khăn, thiếu kinh nghiệm.

- Việc chuyển giao và tiếp nhận công nghệ cao còn rất hạn chế. Các nghiên cứu thích nghi, thử nghiệm công nghệ mới còn ít. Cơ chế khuyến khích đổi mới công nghệ hiện hành chưa cụ thể, thiếu đồng bộ và khó thực hiện nên trên thực tế chưa được khuyến khích.

- Các chương trình, dự án KH&CN còn ít, thiếu những công trình qui mô lớn nên chưa tập hợp được đông đảo cán bộ KH&CN tham gia.

- Chưa huy động được các nguồn vốn đầu tư hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ. Việc huy động từ các nguồn khác, đặc biệt từ các doanh nghiệp còn hạn hẹp, chỉ diễn ra ở một vài doanh nghiệp có năng lực tiếp thu, ứng dụng công nghệ mới. Kinh

phí đầu tư cho các hoạt động khoa học và công nghệ từ nguồn vốn của các chương trình kinh tế - xã hội chưa được thực hiện để phát huy hiệu quả cao hơn.

- Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ của tỉnh còn thiếu và chưa mạnh trong ứng dụng thực tế; thiếu nhiều cán bộ có trình độ cao, chuyên sâu và chuyên gia giỏi.

- Tuy đã triển khai nhiều đợt thanh tra, đã xử phạt bằng tiền, nhưng cũng còn nhiều cơ sở vi phạm. Qua các đợt thanh tra chưa đề xuất và thực thi những biện pháp quản lý nhà nước hữu hiệu.

4. Kiến nghị:

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ thường xuyên giúp đỡ về chuyên môn nghiệp vụ, tổ chức tập huấn, hội thảo nhằm học hỏi nâng cao năng lực và kinh nghiệm công tác quản lý nhà nước về KH&CN.

- Hỗ trợ cho tỉnh tham gia các chương trình, đề án tăng cường tiềm lực KH&CN; Hỗ trợ đào tạo chuyên gia về sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ; Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị phục vụ quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

- Bộ cần có cơ chế thích hợp cho cán bộ khoa học kỹ thuật ở địa phương tham gia vào các đề tài KH&CN cấp Nhà nước có triển khai trên địa bàn tỉnh để có điều kiện học hỏi kinh nghiệm và thuận lợi trong việc tiếp cận, sử dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu. Mặt khác sau khi các đề tài cấp Nhà nước có triển khai trên địa bàn tỉnh kết thúc, cần có cơ chế để các cơ quan chủ trì phổ biến áp dụng tại địa phương.

- Tạo điều kiện cho tỉnh tham gia các dự án thuộc chương trình Nông thôn và Miền núi giai đoạn 2006-2010.

C. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VỀ KH&CN ĐẾN CUỐI NĂM 2005:

- Xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các đề tài năm 2005; Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả các đề tài/dự án đã hoàn thành.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các ứng dụng KH&CN vào sản xuất.

- Tổng hợp danh mục các nhiệm vụ KH&CN do các tổ chức và cá nhân đề xuất thực hiện trong năm 2006, tổ chức họp thông qua Hội đồng KHCN tư vấn xác định nhiệm vụ và trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ KHCN năm 2006.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật KHCN, TCĐLCL, pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ.

D. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN HAI NĂM 2006-2007

Thực hiện Định hướng phát triển Khoa học, Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 và hướng đến 2015, hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian đến tập trung vào những nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ:

1.1. Khoa học xã hội và điều tra cơ bản.

Nghiên cứu, đề xuất các luận cứ khoa học và giải pháp hữu hiệu để ban hành chủ trương, chính sách lớn của tỉnh theo Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và Đại hội tỉnh đảng bộ lần thứ 17, phục vụ xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, các dự án đầu tư phát triển lớn, liên ngành nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Nhiệm vụ chủ yếu trong hai năm 2006-2007 là: Hoàn thành các đề tài điều tra cơ bản nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho các dự án đầu tư phát triển; triển khai hoàn thành và nghiên cứu áp dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài về văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số; Điều tra, nghiên cứu một số vấn đề xã hội bức xúc mới nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội để tham mưu cho các cấp ủy và chính quyền có các chủ trương, biện pháp điều chỉnh kịp thời nhằm triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII.

1.2. Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản:

Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tạo nên sự đột phá về năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, thủy sản trên thị trường, hướng mạnh ra xuất khẩu. Đầu tư nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trồng lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, tạo ra những sản phẩm chủ lực của tỉnh. Trong hai năm 2006 - 2007, ưu tiên triển khai thực hiện các đề tài khoa học nhằm mục tiêu:

- Khảo nghiệm, tuyển chọn, đánh giá khả năng thích nghi, tiến tới xác định cơ cấu và mở rộng việc ứng dụng trong sản xuất các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp nhu cầu thị trường và với điều kiện sinh thái của từng vùng trong tỉnh. Tập trung vào các loại cây trồng chủ yếu như: Cây lúa, cây mía, cây điều, cây bông, rau an toàn và một số loại cây trồng khác...

- Nghiên cứu ứng dụng các vật nuôi có giá trị cao, hướng vào cải tạo giống, nâng cao chất lượng thịt, nghiên cứu điều kiện thích nghi của một số loại vật nuôi mới có giá trị kinh tế để góp phần phát triển mạnh chăn nuôi, thúc đẩy phát triển chăn nuôi công nghiệp ở quy mô gia đình và trang trại.

- Ứng dụng, thử nghiệm các mô hình, các phương thức, các công nghệ nuôi tôm công nghiệp nhằm nâng cao năng suất và sản lượng tôm xuất khẩu. Đồng thời du nhập và cho sinh sản nhân tạo một số giống mới có giá trị kinh tế cao.

1.3. Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực công nghiệp và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác

Trong hai năm 2006-2007, ưu tiên triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ mới và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tham gia hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2006-2010;

1.4. Nhiệm vụ KH&CN trọng tâm khác:

a. Chương trình hỗ trợ KH&CN đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ:

- Hỗ trợ về TC - ĐL - CL;
- Sở hữu trí tuệ.

- Ứng dụng công nghệ mới, tiếp nhận, chuyển giao công nghệ và đổi mới thiết bị, công nghệ.

b. Chương trình ứng dụng công nghệ mới, xây dựng khu công nghệ cao phục vụ phát triển khu kinh tế Dung Quất; gồm 3 nội dung chính:

- Nông nghiệp công nghệ cao;
- Trung tâm nghiên cứu - ứng dụng - chuyển giao và hỗ trợ công nghệ;
- Khu ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp.

2. Công tác quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ.

2.1. Công tác quản lý công nghệ:

Tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổ chức thẩm định thiết bị - công nghệ các dự án đầu tư (giai đoạn cấp phép đầu tư) được phân cấp; thẩm định và cấp Giấy xác nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo phân cấp.
- Thu thập, bổ sung cơ sở dữ liệu về công nghệ phục vụ công tác tham mưu và tư vấn.
- Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới thiết bị - công nghệ.

2.2. Công tác quản lý An toàn bức xạ:

- Tổ chức chặt chẽ việc khai báo và quản lý số liệu tại các cơ sở bức xạ. Phối hợp với các cơ quan hữu quan hướng dẫn và tuyên truyền phổ biến các quy định về khai báo cơ sở, nguồn phóng xạ, nhân viên sử dụng, ...
- Tổ chức lớp tập huấn về an toàn bức xạ và cấp giấy chứng nhận cho nhân viên bức xạ các cơ sở bức xạ trên toàn tỉnh.
- Điều tra an toàn bức xạ trong lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh.
- Giám sát việc kiểm định các thiết bị X-quang hiện có trên địa bàn tỉnh.

2.3. Công tác quản lý Sở hữu trí tuệ:

- Xây dựng và thực hiện đề án hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ. Thực hiện chương trình đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với đặc sản, sản phẩm nghề truyền thống ở địa phương.
- Xây dựng và hoàn thiện trình UBND tỉnh ban hành cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, hệ thống quản lý SHTT cho các doanh nghiệp.

3. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

- Tiếp tục triển khai chương trình nâng suất chất lượng trong cộng đồng doanh nghiệp ở địa phương. Tư vấn, hỗ trợ cho doanh nghiệp từng bước nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra Nhà nước và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hoá, đảm bảo quyền lợi nhà sản xuất và quyền lợi người tiêu dùng.

- Lập dự án đầu tư đổi mới và tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật, trên nguyên tắc đầu tư chọn lọc, đồng bộ và hiện đại, đủ năng lực quản lý chất lượng hàng hoá và đảm bảo đo lường của các hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường.

4. Công tác thông tin khoa học và công nghệ:

- Thực hiện chương trình ứng dụng CNTT phục vụ Nông thôn - Miền núi.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng nhiều phương thức thông tin: Tập san; bản tin khoa học công nghệ; xuất bản; phổ biến kết quả nghiên cứu; nâng cao chất lượng chuyên mục khoa học và công nghệ trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo Quảng Ngãi. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh để phổ biến thông tin KH&CN có hiệu quả.

- Củng cố và hiện đại hoá Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN đủ năng lực cung cấp kịp thời các dịch vụ thông tin về khoa học, công nghệ, thông tin thị trường... phục vụ lãnh đạo, quản lý, phục vụ các doanh nghiệp, các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, đổi mới công nghệ.

Trên đây là tình hình hoạt động KH&CN năm 2004, 8 tháng đầu năm 2005 và định hướng hoạt động KH&CN trong hai năm 2006-2007 của tỉnh Quảng Ngãi, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi kính báo cáo lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ, lãnh đạo các vụ, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quan tâm theo dõi chỉ đạo, tạo điều kiện giúp đỡ hoạt động KH&CN ở địa phương ngày càng phát triển ./.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG NGÃI
PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. Võ Tuấn Nhân

Số: 252 /BC- KHCN

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 6 năm 2005

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
NĂM 2004 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2005;
NHIỆM VỤ KHCN ĐẾN CUỐI NĂM 2005 VÀ ĐỊNH HƯỚNG
HOẠT ĐỘNG KH & CN NĂM 2006 - 2007**

(Phục vụ cho Hội nghị KHCN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
lần thứ VIII tổ chức tại Quảng Ngãi)

A. PHẦN BÁO CÁO SỐ LIỆU

1. Tài chính cho hoạt động KH& CN:

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2004	Năm 2005
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND Tỉnh quyết định giao chính thức	9.800	10.800
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo	100%	100%
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KHCN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương	1000	350
Trong đó, chi cho:		
- Dự án SXT - TN	1000	350
- Dự án nông thôn miền núi	0	0
- Các loại khác	0	0
4. Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB...)	0	0
5. Các loại khác	1128	756

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R & D) (tính đến tháng 6/2005)

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên Đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn tỉnh	250	200	50
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn tỉnh (các Trung tâm CGCN, khuyến nông, UDTBKH,...)	15	-	-
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn tỉnh (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính, v.v.)	2004: 300 2005: 400	-	-

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin

Triệu đồng

Nội dung	Năm 2004		Năm 2005	
	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	26	4.925,8	30	3.994
2. Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm	16		06	
3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm	14		05	
4. Số dự án điều tra cơ bản trong năm	02	568	02	334,9
5. Số đề tài, dự án môi trường trong năm	02	296	01	100

4. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Nội dung	Tổng số		Ước thực hiện 2005
	2004	2005 (6 tháng)	
1. Số tiêu chuẩn được hướng dẫn áp dụng	45	17	40
2. Số dụng cụ đo được kiểm định	22.728	11.784	20.000
3. Số dụng cụ đo được sửa chữa			
4. Số cơ sở sản xuất công bố Tiêu chuẩn chất lượng	50	22	50
5. Số sản phẩm công bố Tiêu chuẩn chất lượng	119	95	150
6. Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)	70		70
7. Số vụ việc thanh tra xử lý do vi phạm TC-ĐL-CL	21	23	
8. Số tiền phạt thu nộp Ngân sách (Triệu đồng)	33	5,45	

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp

Nội dung	Tổng số		Ước thực hiện 2005
	2004	2005 (6 tháng)	
1. Số ấn phẩm mới xuất bản	12.000	6.000	12.000
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	-	-	
3. Số vụ vi phạm quy định về SHCN	01	0	
- Trong đó, số vụ đã xử lý:	01		

6. Hoạt động của Trung tâm dịch vụ KHCN hoặc chuyển giao công nghệ

Triệu đồng

Nội dung	Tổng số		Kế hoạch 2005
	2004	2005 (6 tháng)	
1. Số Hợp đồng đã ký kết	16	10	
2. Tổng giá trị các Hợp đồng	916	450	800

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ:

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2004	2005 (6 tháng)	
1. Số dự án được thẩm định công nghệ	02	0	
2. Số ngành được đánh giá trình độ công nghệ	0	0	

8. Bổ sung cơ sở vật chất:

Triệu đồng

Nội dung	Tổng số		Ghi chú
	2004	2005	
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc	276	-	
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị	500	491	

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHỦ YẾU:

1- Những kết quả KH&CN nổi bật trên các mặt sau đây:

1.1 Kết quả KH&CN được áp dụng vào sản xuất và đời sống có kết quả :

Một số đề tài, dự án NCKH & PTCN ứng dụng vào sản xuất và đời sống có hiệu quả điển hình như:

Đề tài: Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mô hình sản xuất rau an toàn (quy mô 1ha), đã sản xuất được 74.037 kg rau an toàn phục vụ cho các nhà trẻ, trường học, người tiêu dùng tại Thành phố Quy Nhơn; đã phổ biến tuyên truyền cho các hộ nông dân thực hiện theo các quy trình sản xuất rau an toàn thông qua 6 lớp tập huấn với 328 lượt nông dân tham gia. Hiện nay mô hình sản xuất rau an toàn đã được nhân rộng ra tại các phường Nhơn Bình, Phường Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu với diện tích 25 ha và hướng tới toàn thành phố nâng diện tích sản xuất rau an toàn lên 227 ha đến năm 2010.

Đề tài: Sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá rô phi vằn (Oreochromis nicoticus) đơn tính dòng GIFT tại Bình Định.

Kết quả đề tài sau gần 02 năm thực hiện đã sản xuất được hơn 2,2 triệu con sau 21 ngày tuổi, ương cá giống (1-2 g/con) đạt hơn 1,4 triệu con cao hơn nhiều so với kế hoạch đề ra. Nuôi thương phẩm trong 02 ao (2000 m²) đã thu hoạch tổng sản lượng 2.944kg (cá đạt kích cỡ trung bình 465 - 468 g/con); thành công trong việc chuyển đổi giới tính, ương cá và cho sinh sản; xây dựng các quy trình về sản xuất giống, ương nuôi thương phẩm, cá rô phi vằn đơn tính.

Đề tài: Nghiên cứu cải tiến vàng câu và các giải pháp bảo quản cá ngừ đại dương sau khai thác nhằm nâng cao năng suất và chất lượng trong chế biến, xuất khẩu thủy sản

Đã nghiên cứu thiết kế cải tiến, thi công xây dựng và hoàn thiện vàng câu cá ngừ đại dương, hầm bảo quản cá phù hợp với tàu đánh cá Bình Định để đánh bắt đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả; được kiểm nghiệm qua sản xuất thực tế và được ngư dân chấp nhận

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã được ứng dụng thực nghiệm thông qua mô hình Tàu BD- 2257-TS tổ chức sản xuất trên biển kết quả như sau:

Tàu BD- 2257-TS đi đánh bắt liên tục được 06 chuyến biển cho kết quả tốt, năng suất đánh bắt cao hơn 1,5-2 lần so với các tàu cùng cỡ loại, đánh bắt cùng ngư trường, cùng thời gian chuyển biển. Cụ thể sản lượng cá ngừ đánh bắt cả 6 chuyến biển là: 14.700kg, bình quân 2.450kg/ chuyến. Doanh thu cả 6 chuyến đạt hơn 1 tỷ đồng, sau khi trừ chi phí thu nhập của một lao động trên tàu được hơn 30 triệu đồng và thu nhập chủ tàu trên 450 triệu đồng. Hiện nay chủ tàu đang tiếp tục đóng mới một tàu khác cùng cỡ loại với tàu mô hình để tiếp tục phát triển sản xuất.

Dự án: Xây dựng các mô hình đưa thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tỉnh Bình Định

Sở KH&CN đã ký kết hợp đồng với Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia triển khai 05 mô hình đưa thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tại 05 Phường, xã thuộc 05 huyện, Thành Phố (Phường Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn, xã Phước An - huyện Tuy Phước, xã Nhơn Lộc - huyện An Nhơn, xã Tam Quan Nam - huyện Hoài Nhơn và thị trấn Vân Canh - huyện Vân Canh). Các mô hình đã bước đầu phát huy hiệu quả tốt, đã cung cấp được một lượng thông tin và các kỹ thuật tiên bộ cần thiết đến các hộ nông dân tại địa phương để áp dụng vào các lĩnh vực sản xuất của mình, nhiều kỹ thuật do bà con tìm hiểu từ nguồn này đã được áp dụng có hiệu quả, đặc biệt là các giống cây, con, cách phòng trị bệnh cho các loại động, thực vật, cách chăm sóc, nuôi dưỡng các loại cây con phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

Nhằm nhân rộng hiệu quả của mô hình, Chủ tịch UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1536/QĐ-CTUBND ngày 23/6/2005 về việc phê duyệt Báo cáo đầu tư dự án "Xây dựng các mô hình đưa thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tỉnh Bình Định". Trong thời gian đến, Sở Khoa học và công

nghe sẽ tiến hành triển khai nhân rộng tại 06 xã thuộc các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, An Lão.

Dự án: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng 06 cụm năng lượng gió kết hợp năng lượng mặt trời cấp điện cho 06 làng vùng cao xã Canh Liên, huyện Vân Canh

Đã thiết kế và thi công hoàn thành 06 cụm phát điện bằng năng lượng gió kết hợp năng lượng mặt trời tại 06 làng vùng cao không có lưới điện thuộc xã Canh Liên, Huyện Vân Canh (Làng Chòm, làng Cát, làng Cà Bưng, làng Cà Bông, làng Cà Nâu và làng Canh Tiến). Công suất mỗi cụm đạt 1000Watt.

Kết quả dự án đã phục vụ thiết thực cho đồng bào dân tộc vùng cao trong việc nghe đài, xem truyền hình, sinh hoạt văn hoá, tiếp cận với các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; nâng cao đời sống văn hoá cho đồng bào dân tộc.

Dự án: Ứng dụng vật liệu Composite đóng mới tàu câu cá ngư đại dương thay thế gỗ cho ngư dân Bình Định

Đã thiết kế và thi công thành công tàu câu cá ngư đại dương có vỏ bằng vật liệu Composite, lắp máy công suất 165CV, tốc độ chạy tàu đạt 10,5-11,5 hải lý/giờ. Nhờ vỏ tàu bóng, trơn nên tốc độ chạy nhanh hơn tàu gỗ, lợi dầu mỗi chuyến biển từ 300-500 lít so với tàu gỗ cùng công suất. Bố trí rộng, thoáng hợp lý để khai thác, có thể lắp được các trang thiết bị hiện đại như: máy đá vảy, máy lạnh chạy trực tiếp các hầm cá, tời thủy lực, máy thu thả câu,... Hàng năm không phải kéo lên đà làm nước (hồ xam, sửa chữa nhỏ, sơn) giảm chi phí sửa chữa hàng năm từ 8-10 triệu đồng.

Đã tiến hành hạ thủy, đánh bắt thử, kết quả sản lượng đánh bắt cao hơn các tàu truyền thống cùng công suất, cùng ngư trường. Lợi nhuận sau 02 chuyến biển thử nghiệm đạt 115 triệu đồng (tăng 30% so với các tàu khác cùng công suất), khả năng chống chịu va đập của vỏ tàu lớn, nâng cao tuổi thọ của tàu.

Kết quả của dự án được ứng dụng vào thực tiễn, đang đóng mới 10 tàu khác phục vụ ngư dân (Quy Nhơn: 02 tàu, Hoài Nhơn: 04 tàu, Phù Cát: 02 tàu và Phù Mỹ: 02 tàu)

Dự án: Hỗ trợ xây dựng trang Web và sàn giao dịch điện tử trong doanh nghiệp thuộc Dự án: Xây dựng phần mềm ứng dụng dùng chung phục vụ nhu cầu tin học hoá ở các cơ quan, đơn vị và hỗ trợ quá trình tin học hoá trong các doanh nghiệp.

Kết quả dự án đã hỗ trợ xây dựng 50 website cho 50 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và xây dựng 02 sàn giao dịch điện tử cho hoạt động của 02 khối doanh nghiệp: Khối kinh doanh - du lịch và khối sản xuất - kinh doanh xuất nhập khẩu; kết quả bước đầu đã có 35 doanh nghiệp tham gia vào các sàn giao dịch điện tử này.

Kết quả của dự án đã giúp các doanh nghiệp nắm bắt thời cơ quảng bá sản phẩm, dịch vụ của mình trên văn phòng ảo, tiết kiệm chi phí và thời gian khi làm việc với các đối tác nước ngoài; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Dự án: Số hoá nguồn tài liệu tại Thư viện tỉnh Bình Định.

Thực hiện dự án: *Số hoá nguồn tài liệu tại Thư viện tỉnh Bình Định* là giải pháp hiện đại hoá hoạt động Thư viện với các nguồn kinh phí: Vốn SNKH của tỉnh và vốn của ngành Văn hoá - Thông tin. Kết quả sau 2 năm thực hiện như sau:

- Đã trang bị được 20 máy tính (có 02 máy chủ và 18 máy trạm); các thiết bị khác như: đầu ghi đĩa, máy in Laser, máy chụp hình kỹ thuật số, thiết bị quét mã vạch...

- Xây dựng 01 hệ thống mạng thông tin nội bộ (LAN) phục vụ cho công tác nghiệp vụ của thư viện và phục vụ bạn đọc;

- Trang bị phần mềm quản trị thư viện (ILIB): Là giải pháp thư viện điện tử cho các thư viện Việt Nam; ILIB quản trị các quy trình nghiệp vụ chuẩn như: Bổ sung, biên mục, quản lý xuất bản phẩm nhiều kỳ, tra cứu trực tuyến, quản lý lưu thông tài liệu, quản lý kho, quản lý thông tin bạn đọc - tất cả đều có thể dùng mã vạch.

- Xây dựng website thư viện (<http://www.thuvienbinhdinh.com>).

- Số hoá dữ liệu thông tin thư mục theo khổ mẫu MARC 21 và số hoá dữ liệu địa chỉ toàn văn.

Quá trình hiện đại hoá ở Thư viện KHTH đã tạo nên bước ngoặt cơ bản trong hoạt động chuyên môn thư viện. Thư viện có điều kiện hội nhập vào cộng đồng thư viện quốc gia và quốc tế, có điều kiện liên kết bạn đọc thuận tiện, nhanh chóng, dễ dàng; tạo cơ sở vật chất cho việc tích hợp, khai thác thông tin về văn hoá, kinh tế, du lịch và tư liệu địa phương; góp phần xã hội hoá hình thái học - đọc bằng phương tiện công nghệ thông tin..

Dự án: Xây dựng trang thông tin điện tử Website tỉnh Bình Định

Đã xây dựng được trang thông tin điện tử Website của tỉnh Bình Định, địa chỉ: <http://www.binh딘h.gov.vn>.

- Đã xây dựng thành công một cổng giao tiếp điện tử kết nối chung toàn tỉnh dựa trên nền công nghệ Portal. Hoàn thành 20 Modul web cho các đơn vị sở, ban, ngành chủ yếu là các đơn vị được đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, phục vụ tốt cho các đơn vị trong việc quảng bá thông tin và tạo đà tích hợp dịch vụ công; là điểm tích hợp và kết nối cho các đơn vị khác của tỉnh tích hợp thông tin như: Cục Hải quan, Cục Thuế...

- Thông qua Website của tỉnh, các cán bộ chuyên viên của các đơn vị hành chính nhà nước có thể tra cứu kho thông tin, khai thác văn bản phục vụ công tác chuyên môn

- Tạo nền cho việc triển khai nhiều dịch vụ công qua mạng, giúp nhân dân trong việc nắm bắt chủ trương, chính sách, thủ tục, hồ sơ một cách dễ dàng trong các dịch vụ công như: cấp phép xây dựng, kinh doanh hành nghề...

- Trang thông tin điện tử Website là công cụ phục vụ quản lý điều hành có hiệu lực và hiệu quả của UBND tỉnh, sở, ban, ngành, huyện, thành phố và các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước khác trên địa bàn tỉnh.

- **Kết quả triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm “Hoàn thiện và triển khai công nghệ vi nhân giống bạch đàn năng suất cao cho trồng rừng sản xuất ở vùng Nam Trung bộ “ thuộc Chương trình “Nghiên cứu khoa học và phát triển Công nghệ sinh học”, Mã số KC-04.**

Dự án thực hiện từ 1/2004-12/2005, đến nay đã hoàn thiện quy trình vi nhân giống bạch đàn năng suất cao (*E. urophylla* dòng U6); đã sản xuất được trên 2.000.000 cây phục vụ cho việc trồng rừng các lâm trường Sông Côn, lâm trường Quy Nhơn, Công ty nguyên liệu giấy và lâm trường một số tỉnh lân cận như Gia Lai, Phú Yên.

1.2- Triển khai kết luận của Hội nghị KH&CN vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ 7:

+ Hoạt động KH&CN trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng (NC - UD) đã có kết quả đáng khích lệ, kết quả các đề tài trong lĩnh vực nông, công nghiệp, thủy sản, y tế đã được đưa vào áp dụng thực tế trong sản xuất và đời sống, điển hình như các đề tài: Xây dựng mô hình thâm canh lúa nước và đưa giống lúa mới vào sản xuất nông nghiệp tại xã An Vinh, huyện An Lão; Nghiên cứu cải tiến vàng câu và các giải pháp bảo quản cá ngừ đại dương sau khai thác nhằm nâng cao năng suất và chất lượng trong chế biến, xuất khẩu thủy sản; Ứng dụng vật liệu Composite đóng mới tàu câu cá ngừ đại dương thay thế gỗ cho ngư dân Bình Định; Xây dựng các mô hình đưa thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi tỉnh Bình Định; Nghiên cứu tình trạng nhiễm khuẩn bệnh viện; đề xuất giải pháp áp dụng và đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng chống tại bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa Bồng Sơn.

+ Tổ chức thành công Chợ Công nghệ - Thiết bị (Techmart 2005) tại Thành phố Quy Nhơn (từ ngày 8/4/2005 - 12/4/2005).

+ Công tác quản lý chuyên gia công nghệ, thẩm định, đánh giá trình độ công nghệ đã được quan tâm đúng mức, công tác thẩm định các dự án đầu tư đã có bài bản, đi vào nề nếp;

+ Công tác đào tạo: Đã được quan tâm đúng mức, trong 2 năm 2004 -2005: Bảo vệ xong tiến sĩ: 01; Thạc sĩ: 01; đang đào tạo: Thạc sĩ: 01; Đào tạo xong Cao cấp lý luận chính trị: 03, trung cấp lý luận chính trị: 02; đang theo học Lớp cao cấp lý luận chính trị: 01; trung cấp lý luận chính trị: 02; đào tạo nghiệp vụ KH&CN: hơn 20 lượt.

+ Đã xây dựng "Định hướng phát triển KH&CN của tỉnh Bình Định đến năm 2010" và được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số: 111/2004/QĐ-UB ngày 09/11/2004.

+ Hỗ trợ 9 doanh nghiệp xây dựng và áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO- 9000; 01 doanh nghiệp đạt giải thưởng chất lượng Việt Nam; 04 doanh nghiệp đạt 4 huy chương vàng tại Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao.

- Thông qua Thường trực Tỉnh ủy và UBND tỉnh Báo cáo kiểm điểm 3 năm thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Đại hội lần thứ XVI của Đảng bộ tỉnh về *Chương trình ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin ở Bình Định giai đoạn 2001-2005*.

- Tổ chức đào tạo 4 lớp lập trình viên quốc tế và 5 lớp kỹ thuật viên quốc tế với hơn 245 học viên, 11 lớp bồi dưỡng tin học cho hơn 250 học viên; trao bằng tốt nghiệp cho 70 học viên tốt nghiệp các lớp lập trình viên quốc tế và kỹ thuật viên.

1.3- Đóng góp của KH&CN vào thực hiện chỉ tiêu KT-XH của tỉnh:

Trong các năm qua, sự thành công của các đề tài trong lĩnh vực nông nghiệp, đã góp phần quan trọng trong chuyển giao KHKT cho nông dân, làm cho hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng cao, đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân rõ rệt.

Nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 5,7%. Năng suất nhiều loại cây trồng tăng khá. Sản lượng lương thực có hạt năm 2005 đạt gần 600.000 tấn. Chăn nuôi phát triển, năm 2005, bò lai chiếm 45% tổng đàn, bò sữa đạt 4.000 con (*Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XVII Đảng bộ tỉnh*). Năng suất và chất lượng cây trồng không ngừng được cải thiện; năng suất lúa năm 2002 bình quân đạt 43,9 tạ/ha., năm 2003 bình quân đạt 44,3 tạ/ha, năm 2004 đạt 45,5 tạ/ha. Với sự tác động của đổi mới thiết bị, công nghệ trong các doanh nghiệp, giá trị sản xuất ngành công nghiệp có bước nhảy vọt từ 521 tỷ năm 1995, năm 2001 đạt 1.800 tỷ, năm 2002 đạt 1984,8 tỷ đồng, năm 2003 đạt 2.300 tỷ và năm 2004 đạt 2.800 tỷ đồng.

1.4 Nâng cao nhận thức về KH&CN:

Trong năm 2004 đã xuất bản Tạp chí KH&CN với số lượng 12.000 quyển và trong 6 tháng đầu năm 2005 đã xuất bản 6.000 quyển Tạp chí KH&CN với các chuyên đề đáp ứng kịp thời nhiệm vụ tuyên truyền công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, chuyên đề giới thiệu Chợ Công nghệ - Thiết bị (Techmart Quy Nhơn 2005)..., bên cạnh đó chuyên mục KH&CN định kỳ trên sóng phát thanh của tỉnh và 11 Huyện, Thành phố được duy trì, đảm bảo tin, bài và thời lượng phục vụ cho công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KH&CN; Sở đã phối hợp với Thư viện tổng hợp Tỉnh duy trì sinh hoạt câu lạc bộ Thông tin - Tư liệu định kỳ 24 buổi/năm với 1.500 lượt người tham dự.

2. Những kinh nghiệm về tổ chức, quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ:

2.1 Đổi mới tổ chức:

- Đã tiến hành ổn định cơ cấu tổ chức của Sở theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT- BKHCN- BNV. Hiện nay sở đã hình thành các phòng chuyên môn: Phòng QLKH, phòng QLCN& SHTT, phòng Thông tin - Tư liệu, Văn phòng Sở và Thanh tra Sở. Các đơn vị trực thuộc Sở gồm có: Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (*hoạt động theo chức năng quản lý nhà nước*), Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm Phân tích - Kiểm nghiệm (*tách từ Chi cục TC-ĐL-CL*), Trung tâm Hỗ trợ phát triển Công nghệ thông tin.

- Tách biệt về quản lý giữa khu vực hành chính và khu vực sự nghiệp trong hệ thống KH&CN. Các tổ chức KH&CN nhà nước thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm (theo Nghị định 10-NĐ-CP) về kết quả và hiệu quả hoạt động của mình theo quy định của pháp luật.

2.2- Về đổi mới quản lý các hoạt động KH&CN:

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành "Định hướng Phát triển KH&CN của tỉnh Bình Định đến năm 2010"; thành lập Hội đồng KH&CN tư vấn xác định đề tài, dự án

(thời kỳ 2006 - 2010) và ban hành phương thức làm việc của Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn đề tài, dự án NCKH&PTCN (thời kỳ 2006 - 2010).

- Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng phát huy, tôn trọng quyền tự chủ trong hoạt động KH&CN nhằm sử dụng kinh phí đạt hiệu quả cao, khắc phục tình trạng lãng phí, dàn trải. Từng bước thực hiện cơ chế khoán kinh phí thực hiện đề tài, dự án KH&CN đồng thời cải tiến thủ tục thanh quyết toán tài chính theo hướng đơn giản nhưng đảm bảo quản lý chặt chẽ sản phẩm đầu ra (*hiện nay đã tham mưu UBND tỉnh thực hiện chế độ khoán kinh phí đối với các tổ chức KH&CN ngoài tỉnh thực hiện chu trì đề tài, dự án NCKH&PTCN của tỉnh*).

- Thường xuyên nâng cao kiến thức quản lý nhà nước về KH&CN cho lãnh đạo, các phòng chuyên môn của Sở, lãnh đạo và cán bộ chuyên trách (bán chuyên trách) các huyện, thành phố thông qua các lớp học nghiệp vụ do Trường Nghiệp vụ quản lý KH&CN (Bộ KH&CN) giảng dạy.

- Đẩy mạnh việc tạo lập thị trường KH&CN, đẩy mạnh việc thương mại hoá các sản phẩm KH&CN để đưa đóng góp của KH&CN vào gia tăng trong các ngành kinh tế của tỉnh thông qua việc tổ chức định kỳ Chợ Công nghệ - Thiết bị ở tỉnh (2 năm/lần).

- Phối hợp chặt chẽ với Liên đoàn lao động tỉnh, Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh đẩy mạnh phong trào lao động sáng tạo, thi đua tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và có chế độ khen thưởng, khuyến khích hàng năm.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định về một số biện pháp khuyến khích phát triển KH&CN và thu hút nhân lực có trình độ cao nhằm phát huy năng lực đội ngũ cán bộ KH&CN, thu hút nhân lực KH&CN có trình độ cao, đặc biệt là người Bình Định đang công tác trong và ngoài nước tham gia xây dựng quê hương.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi đối với cán bộ KH&CN tự đầu tư hoặc sử dụng các nguồn tài trợ hợp pháp của nước ngoài để học tập và nâng cao trình độ ở trong nước và ngoài nước.

3. Những khó khăn, tồn tại và kiến nghị:

3.1 Khó khăn, tồn tại:

- Đội ngũ cán bộ KH&CN trực tiếp làm nhiệm vụ NC-PT của tỉnh phát triển còn chậm, thiếu và yếu về lực lượng, trình độ chưa tương xứng với yêu cầu trong thời kỳ CNH-HĐH; Cán bộ chuyên trách về KH&CN ở các huyện, thành phố bố trí không ổn định đã dẫn đến nhiều khó khăn trong triển khai hoạt động cấp huyện.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ quan NC-PT phần lớn lạc hậu, chậm đổi mới; năng lực NC-PT còn hạn chế, thiếu sự liên kết phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương. Trình độ tổ chức, điều hành và thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn sản xuất;

- Hệ thống các cơ quan NC-PT còn thiếu các chuyên gia đầu đàn, chuyên gia kỹ thuật giỏi, đặc biệt là các ngành mũi nhọn: Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học...việc đánh giá đúng và đầy đủ trình độ công nghệ của doanh nghiệp địa phương còn hạn chế;

- Sự phối kết hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý các đề tài, dự án chưa chặt chẽ; hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh hiệu quả chưa cao;

- Việc xã hội hóa hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN còn yếu; nhận thức chung về vai trò, vị trí và ý nghĩa thực tiễn của KH&CN còn hạn chế; các địa phương, cơ sở sản xuất còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước.

3.2 Kiến nghị:

- Hỗ trợ cho tỉnh đào tạo các chuyên gia chuyên ngành về các lĩnh vực: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ mới thông qua các dự án quốc tế và trong nước;

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các đơn vị: Trung tâm phân tích kiểm nghiệm, Trung tâm công nghệ thông tin, Phòng đo lường,... để phục vụ có hiệu quả công tác quản lý Nhà nước;

- Công tác đánh giá trình độ công nghệ của sản xuất đang là vấn đề quan tâm bức thiết của tỉnh, tuy nhiên hiện nay các tiêu chí đánh giá không còn phù hợp với giai đoạn hội nhập, cần có sự hướng dẫn cụ thể của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Tạo điều kiện cho tỉnh tham gia các dự án thuộc Chương trình Nông thôn và Miền núi, các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước.

- Bộ cần quan tâm tăng cường các hoạt động gắn kết với địa phương hơn nữa để giúp đỡ và thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ của các địa phương phát triển.

C. NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẾN CUỐI NĂM 2005:

1. Thực hiện Chương trình công tác của UBND tỉnh:

+ Xây dựng quy chế quản lý các đề tài, dự án NCKH&PTCN;

+ Xây dựng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh.

+ Tiếp tục hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO, GMP...)

+ Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình CNTT và đào tạo lập trình viên quốc tế;

+ Tham dự Techmart Việt Nam năm 2005 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác:

+ Tổng hợp danh mục đề tài, dự án NCKH&PTCN do các tổ chức và cá nhân đăng ký và đề xuất thực hiện trong năm 2006 và thông qua Hội đồng KH&CN tư vấn xác định nhiệm vụ của tỉnh;

+ Hoàn thành Dự án SXTN "Hoàn thiện và triển khai công nghệ vi nhân giống bạch đàn năng suất cao cho trồng rừng sản xuất ở vùng Nam Trung bộ".

+ Tổ chức nghiệm thu các đề tài, dự án đã thực hiện xong;

+ Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2005, góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển KT - XH của tỉnh giai đoạn 2001-2005.

D. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN 2 NĂM 2006 - 2007:

Trên cơ sở định hướng phát triển KH&CN đến năm 2010 và các nhiệm vụ thường xuyên về quản lý Nhà nước, hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Bình Định trong 2 năm 2006 và 2007 tập trung vào các nội dung sau:

1. Lĩnh vực Nghiên cứu - Phát triển:

1. Về Khoa học xã hội - nhân văn:

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống văn hoá dân tộc; nghiên cứu đánh giá kết quả thực hiện công cuộc đổi mới ở Bình Định qua các giai đoạn để cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách, biện pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước và phát triển KT-XH.

- Hoàn thành việc xây dựng Bộ địa chí Bình Định với nội dung nghiên cứu tổng thể về đất nước, con người Bình Định.

2. Về Khoa học tự nhiên và điều tra cơ bản

Điều tra, đề xuất các giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên phục vụ phát triển KT-XH có hiệu quả gắn với bảo vệ đa dạng sinh học và xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh đồng bộ với các khu liền kề.

3. Công nghệ trọng điểm phục vụ phát triển KT-XH

3.1 Công nghệ thông tin (CNTT)

- Tập trung đào tạo kỹ thuật viên CNTT, trong đó chú trọng đội ngũ lập trình viên chuyên nghiệp. Phổ cập tin học và sử dụng internet vào chương trình học ở bậc trung học cơ sở trở lên. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin. Chú trọng khai thác sử dụng có hiệu quả các phần mềm dùng chung.

- Xây dựng hệ thống tích hợp giữa quản lý chất lượng theo hệ thống và các chương trình ứng dụng CNTT thuộc mô hình "Văn phòng điện tử" trong công tác quản lý hành chính và hoạt động điều hành ở Sở KH&CN (ISO-9000 online- quản lý trực tuyến), triển khai nhân rộng mô hình ở các sở, ngành.

3.2 Công nghệ sinh học (CNSH):

- Nghiên cứu khảo nghiệm giống lúa mới để bổ sung, thay thế các giống cũ, tạo bộ giống thích hợp cho từng vùng sinh thái. Nghiên cứu khảo nghiệm giống lạc mới có năng suất cao, chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và giống điều đầu dòng thích nghi tại Bình Định.

- Ứng dụng công thức lai luân chuyển tạo giống gia súc, gia cầm có giá trị thương phẩm cao; nghiên cứu khả năng phát triển chăn nuôi một số giống vật nuôi mới, giống thú đặc sản.

- Nghiên cứu phòng trừ dịch bệnh đối với tôm sú và các loài thủy sản khác.

3.3 Công nghệ vật liệu và vật liệu mới:

- Khuyến khích đổi mới công nghệ rèn, đúc đồng, nhôm ở các làng nghề truyền thống nhằm nâng cao chất lượng vật liệu phục vụ ngành cơ khí chế tạo; ứng dụng vật

liệu composite trong đóng mới tàu thuyền; nghiên cứu sản xuất vật liệu từ phế phụ phẩm công nghiệp...

Hợp tác đầu tư để phát triển năng lực công nghệ sản xuất vật liệu thế mạnh (gạch tuynen, gạch ceramic, gốm sứ cao cấp, sản phẩm từ sa khoáng titan...)

3.4 Công nghệ cơ khí hoá, tự động hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm

- Hỗ trợ và khuyến khích đổi mới công nghệ trong các ngành hàng có thế mạnh xuất khẩu như: Dược phẩm, hàng may mặc, giày dép, chế biến hải sản, chế biến gỗ, đá...
Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế.

3.5 Nghiên cứu sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên về năng lượng mới và năng lượng tái tạo như: Năng lượng mặt trời, năng lượng gió...

3.6 KH&CN phục vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến phục vụ trong cấp cứu, chẩn đoán và điều trị bệnh; nghiên cứu các giải pháp kết hợp y học cổ truyền và hiện đại phục vụ khám và chữa bệnh.

II. Về công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

- Tăng cường phổ biến Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá, Pháp lệnh Đo lường, Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các văn bản pháp quy các cấp.

- Đẩy mạnh hoạt động phổ biến áp dụng tiêu chuẩn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn; Hướng dẫn áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Hướng dẫn doanh nghiệp tham gia giải thưởng chất lượng Việt Nam. Phối hợp Tổng cục TC-ĐL-CL, các sở, ngành kiểm tra chất lượng hàng hoá theo chuyên đề.

III. Về Sở hữu trí tuệ:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ phục vụ quản lý và cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Hướng dẫn thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ. Giám định về SHCN theo phân cấp tại Nghị định 12/CP.

- Tham gia xét duyệt lao động sáng tạo; tham gia tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh.

IV. Về công tác Thông tin KH&CN:

- Xuất bản Tạp chí Khoa học và Công nghệ: 12.000 bản/năm. Mở chuyên mục KH&CN phát thanh định kỳ trên Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh 01 chuyên mục/tuần; mở chuyên mục tuyên truyền, phổ biến KH&CN trên Đài truyền thanh 10 huyện, thành phố: 01 chuyên mục/tuần/huyện.

- Tổ chức khai thác thông tin KH&CN trong nước và quốc tế; tổ chức thị trường công nghệ nhằm thúc đẩy chuyển giao và ứng dụng các thành tựu KHCN tại địa phương.

V. Hợp tác về KH&CN:

- Hợp tác với tổ chức APTECH (Ấn Độ) về đào tạo đội ngũ giáo viên và lập trình

viên quốc tế cho Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển CNTT Bình Định.

- Tham quan khảo sát ngắn hạn về KH&CN ở các nước: Trung Quốc, Thái Lan,...

VI. Xây dựng tiềm lực KH&CN

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và đồng bộ cho Trung tâm Phân tích - Kiểm nghiệm; thiết bị đo lường cho Chi cục TC-ĐL-CL đáp ứng được yêu cầu kiểm định, hiệu chuẩn và phân tích mẫu sản phẩm hàng hoá.

E. NỘI DUNG HỢP TÁC GIỮA CÁC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG VÙNG:

1. Cơ chế phối hợp, hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao kết quả các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ có tính liên vùng, liên khu vực.
2. Tạo lập thị trường KH&CN liên vùng, liên khu vực trên cơ sở tham gia các Chợ Công nghệ - Thiết bị được tổ chức ở các địa phương trong vùng.
3. Kinh nghiệm trong việc ứng dụng và phát triển các ngành công nghệ mũi nhọn (CNTT, CNSH) ở các địa phương
4. Trao đổi thông tin KH&CN về các hoạt động KH&CN.
5. Kinh nghiệm về đánh giá trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn.
6. Kinh nghiệm trong việc tổ chức, quản lý hoạt động KH&CN cấp huyện.
7. Kinh nghiệm xây dựng và triển khai hoạt động Quỹ Phát triển KH&CN tại địa phương./.

**GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Man Ngọc Lý

Số: 251/SKHCN

Tuy Hoà, ngày 4 tháng 7 năm 2005

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ TẠI PHÚ YÊN

*(giữa 2 kỳ Hội nghị KH&CN vùng Nam Trung Bộ và Tây nguyên
lần thứ VII và lần thứ VIII)*

Căn cứ vào công văn số 1439/BKHCN-KHTC ngày 8/6/2005 của Bộ KH&CN và thông báo số 1 ngày 20/6/2005 của Sở Khoa học & Công nghệ Quảng Ngãi, Sở Khoa học & Công nghệ Phú Yên đánh giá tình hình hoạt động KH&CN tại Phú Yên từ sau Hội nghị vùng Nam Trung Bộ và Tây nguyên lần thứ VII đến nay và đề ra một số công việc trong thời gian tới, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KH&CN (từ sau Hội nghị vùng NTB - TN lần thứ 7 đến nay):

1. Về hoạt động nghiên cứu khoa học & phát triển công nghệ:

a/ Đề tài, dự án các năm trước chuyển tiếp:

Tổng cộng có 18 đề tài, dự án chuyển tiếp với vốn chuyển tiếp 5.551 triệu đồng.

Đã nghiệm thu 13 đề tài, trong đó 2 đề tài đạt loại Xuất sắc, 8 đề tài đạt loại Khá, 3 đề tài loại Đạt yêu cầu, cụ thể như sau:

- “Văn học Phú Yên thế kỷ XX” do trường Cao đẳng Sư phạm Phú Yên chủ trì, Thạc sĩ Nguyễn Thị Thu Trang chủ nhiệm, kết quả đạt loại Xuất sắc.

- “Tài liệu giảng dạy Văn học, Lịch sử, Địa lý Phú Yên bậc trung học cơ sở” do Sở Giáo dục - Đào tạo chủ trì, Thạc sĩ Lê Nhường chủ nhiệm, kết quả đạt loại Khá.

- “Nghiên cứu cơ sở khoa học phát triển kinh tế xã hội khu vực cao nguyên Vân Hoà tỉnh Phú Yên” do Sở Kế hoạch - Đầu tư chủ trì thực hiện. Kết quả đạt loại Khá.

- Dự án “Tự động hoá dây chuyền chiết rót bia” do Công ty Cổ phần Bia Phú Minh chủ trì thực hiện. Kết quả đạt loại Khá.

- Đề tài “Áp dụng Ong mắt đỏ (*Trichogramma* sp) phòng trừ sâu đục thân hại mía, bắp tại Phú Yên. Đạt loại Xuất sắc.

- Đề tài “Bổ sung cơ sở dữ liệu và công bố đặc điểm khí hậu thủy văn Phú Yên”. Đạt loại Khá.

- Đề tài “Xây dựng mạng Intranet KHCN của tỉnh Phú Yên, và phát triển một số dịch vụ cơ bản mạng diện rộng”. Đạt loại Khá.

- Đề tài “Mô hình quản lý điện nông thôn” do ông Lê Thanh Khanh làm chủ nhiệm, Sở Công nghiệp chủ trì thực hiện. Đạt loại Khá.

- Đề tài “Xây dựng mô hình thu gom rác tại phường 8, thị xã Tuy Hoà” do ông Huỳnh Kim Toàn làm chủ nhiệm, Công ty Phát triển nhà và CTĐT chủ trì thực hiện. Xếp loại Đạt yêu cầu.

- Dự án Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã Bình Ngọc, thị xã Tuy hoà, do Phòng Nông nghiệp & PTNT thị xã Tuy Hoà thực hiện, ông Đào Tấn Hoàng làm chủ nhiệm. Đạt loại Khá.

- Dự án Xây dựng mô hình chăn nuôi bò thâm canh sinh sản theo hướng sữa, thịt bán chăn thả, do HTX Nông nghiệp Hoà Quang II thực hiện, ông Lê Đình Tuấn làm chủ nhiệm. Xếp loại Đạt yêu cầu.

- Đề tài “Điều tra nghiên cứu thực trạng và giải pháp về chỉ số phát triển con người (HDI) ở Phú Yên” do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì thực hiện, ông Trần Văn Nhân làm chủ nhiệm. Đạt loại Khá.

- Dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã Hoà Thịnh, huyện Tuy Hoà” do Trung tâm Ứng dụng & CGCN chủ trì, ông Trần Minh Châu làm chủ nhiệm. Xếp loại Đạt yêu cầu.

- Công trình Địa chí Phú Yên được cho phép in thành sách và đã phát hành đến các cơ quan lãnh đạo Trung ương, tỉnh, các huyện, các thư viện, trường học trong tỉnh.

b/ Đề tài, dự án mới xét duyệt, thực hiện:

- Số đề tài, dự án được UBND tỉnh phê duyệt danh mục trong 2 năm 2004 và 2005 là 26. Trong đó có 11 đề tài chỉ định, 15 đề tài tuyển chọn. Qua xét tuyển, xét duyệt có 9 đề tài, dự án không đạt. Đã phê duyệt và cho triển khai thực hiện 12 đề tài, dự án. Số còn lại đang tiếp tục xét duyệt, hoàn chỉnh hồ sơ để phê duyệt.

Ngoài các đề tài, dự án cấp tỉnh được phê duyệt và triển khai, kinh phí KHCN còn hỗ trợ cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh có hoạt động KHCN thực hiện các nội dung:

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng chống bọt dừa,

- Phòng chống dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nuôi tôm bằng công nghệ sinh học.

- Trồng cỏ nuôi bò lấy sữa; nuôi trồng các đối tượng thủy sản mới.

- Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, trong lĩnh vực tự động hoá, sử dụng năng lượng mới, sử dụng vật liệu địa phương trong công nghiệp, sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, chất lượng hàng hoá trong chế biến thủy sản, nông lâm, khoáng sản.

- Xây dựng các trang Web, cơ sở dữ liệu các sở, ngành.

- Biên soạn lịch sử địa phương, nghiên cứu và quảng bá về Phú Yên

Các nội dung hỗ trợ đã góp phần giải quyết nhu cầu thực tiễn phát triển KT - XH của tỉnh, tạo điều kiện để người sản xuất ứng dụng các tiến bộ KH - CN, các cơ quan

quản lý Nhà nước nâng cao năng lực quản lý, thực hiện tốt hơn nhiệm vụ phát triển KT - XH tại tỉnh.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý công nghệ:

Đã thành lập phòng quản lý Công nghệ & ATBX - HN.

- Phối hợp với Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt triển khai kiểm định các cơ sở sử dụng máy X-quang trong toàn tỉnh; Tổ chức nghiệm thu Kết quả tổng điều tra đo phóng xạ tự nhiên trên địa bàn tỉnh; hoàn thành báo cáo kết quả “Tổng điều tra phóng xạ, nguồn phóng xạ và thiết bị bức xạ trên địa bàn tỉnh Phú Yên”; tiếp tục điều tra bổ sung phóng xạ tự nhiên các cao điểm đặc biệt trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy công tác thẩm định và cấp phép sử dụng máy X-quang của các cơ sở y tế; tư vấn, hướng dẫn xây dựng phòng chụp X-quang.

- Hướng dẫn làm hợp đồng chuyển giao công nghệ cho nhà máy đường về công nghệ sản xuất phân vi sinh; Xây dựng tiêu chí điều tra tiềm lực KHCN; Xây dựng dự thảo quy định về hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ trong sản xuất; tham mưu cho UBND tỉnh ban hành 02 quy định về thẩm định công nghệ và chuyển giao công nghệ; quy định về An toàn kiểm soát bức xạ hạt nhân;

- Thống kê trình độ khoa học công nghệ và điều tra danh mục các đơn vị khoa học công nghệ trong tỉnh (có 200 đơn vị).

- Điều tra và sơ bộ đánh giá trình độ công nghệ một số ngành sản xuất chủ yếu trong tỉnh nhằm để có cơ sở dữ liệu ban đầu cho việc quản lý công nghệ.

- Tiến hành điều tra 10 doanh nghiệp ngành sản xuất chủ yếu.

- Phối hợp với Sở KH&ĐT thẩm định công nghệ của một số dự án đầu tư trong tỉnh.

Tuy nhiên, hoạt động quản lý nhà nước về công nghệ hiện còn nhiều bất cập. Công tác thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ chưa thực hiện mạnh do thiếu đội ngũ cán bộ, hệ thống văn bản pháp luật chưa đồng bộ, chưa có những hướng dẫn cụ thể từ Bộ KH&CN.

3. Kết quả thực hiện kế hoạch về Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

- Tổ chức đoàn kiểm tra liên ngành (có sự phối hợp của Chi cục Quản lý thị trường và Trung tâm Y tế dự phòng) tiến hành kiểm tra hàng tiêu dùng Tết Ất Dậu 2005 tại 31 điểm mua bán lớn trên địa bàn 08 huyện, thành phố; tham gia đoàn kiểm tra liên ngành về phân bón, thức ăn gia súc do Sở NN&PTNT chủ trì; Chi cục TC-ĐL-CL cùng Thanh tra Sở KH&CN kiểm tra đo lường và chất lượng các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Trong công tác quản lý đo lường đã kiểm định 14.813 phương tiện; tổng số mẫu được kiểm nghiệm là 103. Đáp ứng tương đối đầy đủ việc cung cấp các thông tin về tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn ngành... cho các đơn vị trong tỉnh; đã tiếp nhận 48 bằng công bố tiêu chuẩn chất lượng. Đang tiếp tục triển khai đề án đầu tư xây dựng cơ bản và tiếp tục tăng cường, trang bị cơ sở vật chất, tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn do Bộ KH&CN tổ chức.

Đã tổ chức 02 lớp phổ biến các qui định mới của ngành tại các lớp tập huấn, hội nghị cho các doanh nghiệp, các sở ban ngành liên quan trong tỉnh (về Giải thưởng chất

lượng Việt Nam, qui định của UBND tỉnh về hỗ trợ DN xây dựng hệ thống quản lý chất lượng...).

4. Kết quả thực hiện kế hoạch về Thông tin KHCN và Sở hữu trí tuệ - Hợp tác Quốc tế:

Hoạt động thông tin KHCN đã thực hiện: Tuyên truyền KHCN qua tạp chí và các bản tin phục vụ lãnh đạo, phục vụ nông thôn; Phối hợp Đài Phát thanh tỉnh Phú Yên, Trung tâm Truyền hình VN khu vực Phú Yên tổ chức chuyên mục KHCN; Bổ sung trang bị cho thư viện KHCN về sách, tạp chí và CSDL phục vụ công tác nghiên cứu KHCN địa phương; Hỗ trợ xuất bản sách KHKT về địa phương; Hỗ trợ hội thi tin học trẻ không chuyên, hội thi sáng tạo kỹ thuật của tỉnh; Xây dựng và triển khai đề án đưa thông tin KHCN phát triển KT-XH tại 14 xã nông thôn miền núi trong tỉnh.

Hoạt động Sở hữu trí tuệ đã tổ chức hội thảo phát triển thương hiệu của tỉnh Phú Yên; Xây dựng đề án hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thương hiệu, xây dựng khung chính sách của địa phương hỗ trợ phát triển thương hiệu; Tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp; Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức tập huấn về sở hữu trí tuệ cho các sở, ban, ngành và các doanh nghiệp trong tỉnh; tiếp tục nghiên cứu khai thác thông tin SHTT phục vụ phát triển trên địa bàn tỉnh; Đã hướng dẫn hơn 35 doanh nghiệp đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

Sở đã cử một số cán bộ, chuyên viên đi tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về công nghệ thông tin, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ và công nghệ thiết bị nhà máy đường tại một số nước Malyasia, Singapore, Trung Quốc, Thụy Sĩ và Thái Lan.

- Hoàn thành 12 số bản tin KH&KT và Thông báo tin khoa học phục vụ lãnh đạo, phục vụ nông thôn.

- Cập nhập thư viện điện tử, Website Sở Khoa học và Công nghệ; Triển khai lắp đặt sử dụng ADSL trong kết nối mạng Internet.

5. Tình hình thực hiện nhiệm vụ Thanh tra KH & CN:

- Đã tiến hành Thanh tra được 119 cơ sở kinh doanh. Trong đó: 114 cơ sở kinh doanh xăng dầu, 02 cơ sở cán sắt, 02 cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và 01 cơ sở kinh doanh vàng. Kiểm tra 13 lượt Đề tài, dự án về tiến độ thực hiện và kinh phí sử dụng. Xử phạt: Tổng số tiền phạt là 36,7 triệu đồng, phạt cảnh cáo 3 trường hợp.

- Thanh tra đã phát hiện xử lý kịp thời các cơ sở kinh doanh vi phạm pháp luật về Đo lường và Chất lượng, giúp các cơ sở ý thức trách nhiệm trong kinh doanh.

Nhìn chung, Thanh tra Sở đã tổ chức, phối hợp các bộ phận liên quan thanh tra, kiểm tra đạt kế hoạch tiến độ công việc, thời gian đề ra.

6. Hoạt động của các Trung tâm:

a/ Trung tâm Ứng dụng & CGCN:

- Tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang như dự án Cây ăn quả; dự án Sơu tập Lan đầu dòng; xây dựng hoàn chỉnh Dự án xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ nhân giống và trồng hoa cúc, hoa hồng đã được Bộ KH&CN

ghi vào danh mục đề tài, dự án năm 2005; dự án ứng dụng chế phẩm tăng năng xuất cây điều, xoài đã trình Sở xét duyệt; hoàn thành và kết thúc dự án nông thôn miền núi xã Hoà Thịnh.

Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học cấp cơ sở Trung tâm như thí nghiệm công thức bón phân cho Lan; thí nghiệm Protocorm cho hoa Phong lan; thí nghiệm về môi trường dinh dưỡng cho một số loại Lan; thí nghiệm giâm hom cây ăn quả, cây hoa cảnh; thử nghiệm ghép mắt xoài - sản xuất giống chất lượng cao;

Sản xuất điều gốc, cây điều ghép, gieo ươm cây xà cừ để cung ứng giống cho thị trường trong tỉnh.

Xây dựng quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại Lan giới thiệu với khách hàng trong dịp tham gia hội chợ triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội - ANQP 30 năm tỉnh Phú Yên và Hội chợ thương mại năm 2005;

Phối hợp với Trường Đại học Tổng hợp Đà Lạt và Trường đại học Nông Lâm Tp HCM tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức trong lĩnh vực nuôi cây mô cho cán bộ Trung tâm, tham dự các hội thảo khoa học chuyên đề; Thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản Trạm thực nghiệm Công nghệ sinh học Hoà Quang.

b/ Trung tâm Công nghệ thông tin:

- Phối hợp với Sài Gòn CTT tiến hành đào tạo lớp “Quản trị viên hệ thống mạng LINUX” (LPI101, LPI102). Xây dựng giáo trình về “Hệ quản trị CSDL”. Tham gia chương trình đào tạo của Đề án 112 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thực hiện một số phần mềm cho các đề tài: Đề tài HDI, Website Văn phòng UBND tỉnh; Ứng dụng GIS trong quản lý xây dựng thị xã Tuy Hoà.

- Nghiên cứu và triển khai thành công một số tiện ích trên mạng: Mail server, và một số tiện ích khác. Nghiên cứu công nghệ Portal.

Nhìn chung, Trung tâm CNTT về cơ bản đã hoàn thành các đầu việc kịp tiến độ. Các nhóm chuyên môn đã có sự phối hợp đồng bộ để hoàn thành công việc chung. Công tác xây dựng các website, phần mềm ứng dụng được tổ chức, phân công nhiệm vụ cụ thể, với thời gian xác định, đạt hiệu quả cao.

7. Tình hình ban hành, triển khai thực hiện các văn bản pháp quy về đổi mới cơ chế quản lý KH&CN:

Đã triển khai thực hiện các Quy định của Bộ KH & CN về xác định các đề tài, dự án KH & CN; về phương thức làm việc của Hội đồng KH & CN tư vấn xác định các đề tài, dự án KH & CN; về tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH & CN; về phương thức làm việc của Hội đồng KH & CN tư vấn tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH & CN theo tình hình thực tế tại tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành các quy định về:

- (1) Đăng ký, tuyển chọn, xây dựng, xét duyệt và quản lý đề tài, dự án KHCN cấp tỉnh tại Phú Yên.

- (2) Trình tự và thủ tục xem xét hỗ trợ kinh phí KHCN cho tổ chức, cá nhân thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHCN, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

(3) Chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ KHCN và yêu cầu hoạt động KHCN của các sở, ngành và cấp huyện, thị xã...

(4) Đối tượng và mức hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên được cấp các chứng nhận đạt tiêu chuẩn quốc tế về các hệ thống quản lý tiên tiến trên thế giới.

Và đã triển khai thực hiện từ năm 2004.

8. Hoạt động KHCN cấp huyện:

Đã chuyển đổi nhiệm vụ quản lý KHCN cấp huyện từ phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan chuyên môn giúp UBND huyện, thành phố về cho Phòng Kinh tế theo Nghị định 172/ 2004/NĐ- CP ngày 29/9/2004 của Chính Phủ. Mỗi huyện, thành phố có 01 chuyên viên giúp việc về lĩnh vực KH&CN, các huyện, thành phố trong tỉnh đều có hội đồng KHCN. Tỉnh đã cấp 850 triệu đồng hỗ trợ kinh phí hoạt động KHCN cho 9 huyện, thành phố trong 2 năm.

Nhìn chung hoạt động KH&CN cấp huyện, thành phố còn khó khăn do phòng chuyên môn giúp UBND huyện, thành phố quản lý nhà nước về KH&CN phải thực hiện quá nhiều chức năng; chuyên viên giúp việc cho hoạt động quản lý KHCN còn ít, chưa được đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn; chưa có nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN bố trí từ ngân sách huyện.

*** Một số kinh nghiệm rút ra:**

a/ Về việc tuyển chọn, xét duyệt đề tài, dự án:

Qua 2 năm tổ chức tuyển chọn ĐT, DA (với tỷ trọng 50% số ĐT, DA được thực hiện phương thức tuyển chọn trong năm kế hoạch) kết quả tuyển chọn không cao do:

+ Các cơ quan hoạt động KHCN ở địa phương ít tham gia (vì thiếu nguồn nhân lực KHCN, ...)

+ Các cơ quan hoạt động KHCN ở TW do ở xa nên khi xây dựng dự toán trong thuyết minh nguồn vốn dành cho đi lại cao; nhiều giải pháp và hình thức tổ chức thực hiện triển khai không sát hợp với thực tế địa phương, (do chưa nắm được thực trạng của địa phương nghiên cứu) ...

Tỉnh sẽ giảm tỷ lệ ĐT, DA tuyển chọn xuống khoảng 1/3 trong tổng số ĐT, DA có trong danh mục các năm tới.

b/ Về việc quản lý KH & CN cấp huyện:

Kết hợp các hình thức Sở KH & CN trực tiếp làm việc định kỳ với UBND huyện hàng năm, dự các kỳ họp Hội đồng KHCN huyện và tổ chức giao ban Sở KH & CN với UBND các huyện và phòng chuyên môn giúp UBND huyện quản lý về KHCN (trước đây là Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện nay chuyển sang Phòng Kinh tế huyện), Sở KH & CN triển khai hướng dẫn các hoạt động KHCN cho cấp huyện, nắm tình hình triển khai các nhiệm vụ KHCN cấp huyện, có ý kiến đề huyện tăng cường công tác quản lý KHCN ở cấp huyện phù hợp với các quy định của Nhà nước. Các cuộc họp xét, nghiệm thu dự án KH & CN trên địa bàn huyện, Sở KH & CN đều có mời huyện họp để có ý kiến phối hợp quản lý ngành và địa phương.

c/ Về việc quản lý KH & CN ở các ngành cấp tỉnh:

Lâu nay chưa được Sở KH & CN quan tâm tập trung, trong các tháng cuối năm 2005, Sở KH & CN dự kiến hợp với các ngành để bàn việc phối hợp, phương án là các ngành xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động KH & CN từng ngành để Sở KH & CN tổng hợp thành chương trình chung thông qua Hội đồng Khoa học Công nghệ trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt; thống nhất mối quan hệ làm việc giữa Sở KH & CN với các ngành trong công tác quản lý KH&CN.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ DỰ KIẾN HOẠT ĐỘNG TRONG 2 NĂM 2006 - 2007:

A/ Tổ chức và quản lý hoạt động KH&CN tại tỉnh:

1/ Xây dựng, phê duyệt các chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2006 - 2010 gắn với chương trình phát triển KTXH của tỉnh cùng thời kỳ.

2/ Hướng dẫn và phối kết hợp với các ngành xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học của từng ngành giai đoạn 2006 - 2010 nhằm tăng cường công tác nghiên cứu khoa học của từng ngành nhất là các ngành kinh tế của tỉnh.

3/ Tăng cường hướng dẫn việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về KH&CN cấp huyện. (kết hợp với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Trường QL Nghiệp vụ Bộ KH & CN về việc đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý KH&CN cấp huyện. Tập huấn ngắn ngày về các quy trình quản lý KH & CN,...)

4/ Xây dựng một số quy định nhằm tiến tới hoàn chỉnh hành lang pháp lý quản lý KH&CN tại địa phương, cụ thể:

- + Quy định về quản lý đề tài khoa học XH - NV.

- + Xây dựng điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển KH & CN của tỉnh (từ Điều lệ mẫu của TW)

- + Quy định về hỗ trợ, khen thưởng sáng kiến, sáng chế, cải tiến kỹ thuật.

5/ Xây dựng nhà làm việc của Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Ứng dụng & CGCN tỉnh.

6/ Xây dựng, phê duyệt cơ chế hoạt động, từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng khu Nông nghiệp áp dụng công nghệ cao của tỉnh.

7/ Đẩy mạnh các hoạt động của Trung tâm Ứng dụng & CGCN theo hướng tiến đến tự chủ về kinh phí trong các hoạt động thường xuyên, có vốn để đối ứng trong các hoạt động nghiên cứu khoa học.

8/ Chú trọng hơn nữa công tác quản lý Nhà nước về TC - ĐL - CL góp phần để các doanh nghiệp, cơ sở SXKD của tỉnh tham gia hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. (Xây dựng phương án triển khai; tập huấn các doanh nghiệp, cơ sở SXKD về các vấn đề liên quan; triển khai hoạt động quản lý Nhà nước trên địa bàn, ...)

9/ Triển khai công tác quản lý Công nghệ - An toàn bức xạ hạt nhân theo các hướng dẫn của Bộ KH & CN.

10/ Đẩy mạnh hoạt động Thông tin KH&CN, đưa thông tin KH&CN xuống cơ sở, tiếp tục đầu tư trang thiết bị và đào tạo, củng cố lại những xã đã được đầu tư để việc đầu tư mang lại hiệu quả (bảo đảm phát huy được).

B/ Đề xuất hoạt động hợp tác vùng trong 2 năm 2006 - 2007:

1/ Xây dựng chương trình hợp tác vùng giữa các Sở KH & CN (2 năm, 5 năm) trên cơ sở các Sở trong vùng thoả thuận chọn 1 sở KH & CN trong vùng chủ trì xây dựng chương trình này.

2/ Trao đổi thông tin hoạt động KH & CN giữa các Sở trong vùng (thông qua tạp chí hoạt động KH & CN, qua website KH & CN các Sở trong vùng).

3/ Bàn hướng giải quyết và hợp tác những vấn đề KH&CN cấp thiết trong vùng như: vấn đề bệnh tôm, nuôi trồng thủy sản bền vững, vấn đề sử dụng hợp lý nguồn nước (tích nước, khai thác nguồn nước ngầm, phòng chống thiên tai,...); hợp tác trong phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (cúm gia cầm, lở mồm long móng ở bò,...)

4/ Tổ chức giao lưu, hội thảo giữa các Sở trong vùng hàng năm (theo đăng ký của từng tỉnh).

**GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH PHÚ YÊN**

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** **CỦA TỈNH KHÁNH HOÀ TRONG 2 NĂM 2004 - 2005**

*(Phục vụ Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên
lần thứ VIII tại Quảng Ngãi)*

Để chuẩn bị cho Hội nghị khoa học và công nghệ các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VIII tại Quảng Ngãi, căn cứ thông báo số 01 ngày 20/6/2005 của Sở KH và CN tỉnh Quảng Ngãi, Sở KH và CN Khánh Hòa xin báo cáo đánh giá hoạt động khoa học của Sở trong thời gian qua như sau :

A- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 2004-2005

I. Đổi mới trong quản lý và tổ chức hoạt động KHCN.

Việc đổi mới quản lý hoạt động KHCN nhằm từng bước quy trình hóa và thể chế hóa các quy định về hoạt động KHCN ở tỉnh, Sở KH&CN đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành một số văn bản hướng dẫn quản lý nhà nước về KHCN như Quy chế hoạt động của Hội đồng khoa học cấp tỉnh và điều chỉnh, bổ sung danh sách các thành viên của Hội đồng; xây dựng kế hoạch KHCN; tuyển chọn, xét duyệt và đánh giá nghiệm thu đề, tài/dự án. Sở KHCN đã phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh một số cơ chế tài chính cho hoạt động KHCN, tạo điều kiện cho các nhà khoa học, các tổ chức KHCN tham gia các hoạt động nghiên cứu ở địa phương; phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban tổ chức Hội thi khoa học và kỹ thuật tỉnh Khánh Hoà thường kỳ hàng năm nhằm từng bước đẩy mạnh hoạt động sáng kiến cải tiến trong toàn xã hội.

II. Tình hình áp dụng các thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống.

Một số thành tựu cơ bản được áp dụng vào thực tiễn mang lại những giá trị KT-XH cao như:

- Sản phẩm của đề tài nghiên cứu “Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm ô tô tại Trạm đăng kiểm đường bộ Khánh Hòa” đã được đưa vào áp dụng phục vụ cho công tác kiểm định, tăng năng suất kiểm định, giải phóng bớt sức lao động cho kiểm định viên, đảm bảo độ an toàn và chính xác. Số lượng xe kiểm định từ 32 lên 51 xe/ngày (tăng 19 xe/ngày). Doanh thu tăng 718 triệu đồng/năm, chiếm 50% doanh thu bình quân trong 5 năm 1998-2003. Thiết bị này đã được Cục đăng kiểm đường bộ Việt Nam cho phép chuyên giao ứng dụng rộng rãi tại các trạm đăng kiểm trong cả nước.

- Từ kết quả khảo nghiệm “Quy trình nhân giống lạc vụ thu đông ở tỉnh Khánh Hòa” đã chọn được 3 giống đậu phụng LM14, MD7, ĐP01 sinh trưởng phát triển tốt, có năng suất 40-42 tạ/ha. Tại Vạn Ninh, với kết quả khảo nghiệm ban đầu đã đưa ra mô hình thử nghiệm 1 vụ lúa - 2 vụ đậu, góp phần tăng thu nhập của người dân lên 40 - 42 triệu đồng/năm/ha. Hiện nay diện tích trồng lạc trong toàn tỉnh: 648 ha, năng suất đạt 32 tạ/ha..

- Kết quả “Thử nghiệm đập chắn sóng chống tác động của sóng biển cuốn trôi hàng loạt tổ yến ở hang Cạnh (hòn Chà Là)”: giảm tác động sóng khi vào trong hang, giảm lượng tổ yến bị sóng cuốn trôi, giúp công tác khai thác, kiểm tra, bảo vệ hang yến được dễ dàng. So với bình quân năm 2000-2001 sản lượng tăng 24,7kg nguyên liệu trị giá 414 triệu đồng.

- Kết quả: “Nghiên cứu ứng dụng dung dịch điện hóa để thay thế chất sát trùng trong sản xuất tôm giống” và “Nghiên cứu dùng dung dịch điện hoá để thay thế chất khử trùng tại nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh” với mục tiêu dần dần thay thế việc sử dụng các chất sát trùng trong sản xuất, bước đầu đã thu được một số kết quả đáng khích lệ: thử nghiệm khử trùng nguồn nước trong 19 tháng thực hiện đã tiết kiệm được 38.190.000đ (67.000đ/ngày) so với dùng chlorin trước đây, ngoài ra việc ứng dụng dung dịch hoạt hóa điện hoá trong khử trùng sản phẩm tôm thịt qua thử nghiệm trong hai tháng đã tiết kiệm được 1.140.000đ. Giá trị làm lợi khi dùng dung dịch hoạt hóa điện hoá để xử lý phèn so với bằng chào giá hệ thống xử lý phèn công suất 30m³ nước/h của xí nghiệp kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn là 178.200.000đ. Việc ứng dụng dung dịch hoạt hóa điện hóa để thay thế chất sát trùng trong sản xuất tôm giống bước đầu cho kết quả khả quan do giá thành anolyte rẻ và không độc hại nên hoàn toàn có thể sử dụng rộng rãi trong trại tôm giống để khử trùng sàn nhà, tường nhà, không khí thường xuyên, giảm thiểu được khả năng nhiễm bệnh của ấu trùng tôm giống. Qua kết quả khảo sát thực tế tại trại sản xuất tôm giống cho thấy khi áp dụng quy trình ứng dụng dung dịch Anolyte trong phòng bệnh có thể tiết kiệm được ≈ 70% lượng thuốc kháng sinh thường dùng. Hiện nay người dân Cam Ranh và Nha Trang tiếp tục ứng dụng dung dịch hoạt hóa điện hoá vào sản xuất tôm giống.

- Để giải quyết đầu ra cho sản phẩm nuôi trồng thủy sản từ kết quả phục hồi nguồn lợi vẹm xanh, tỉnh đã mạnh dạn đầu tư kinh phí trên 400 triệu để nghiên cứu các quy trình công nghệ chế biến sản phẩm vẹm xanh sau thu hoạch, nhằm góp phần đa dạng hoá các sản phẩm được chế biến từ vẹm xanh phục vụ cho xuất khẩu, giúp tăng thu nhập cho người nuôi trồng thủy sản.

III. Hỗ trợ doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế:

- Việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến không chỉ chú trọng vào các doanh nghiệp, mà còn triển khai đối với cả các cơ quan quản lý nhà nước nhằm cải tiến phương thức quản lý, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và hướng đến một nền hành chính chính quy, đáp ứng tốt nhiệm vụ quản lý KT-XH trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Đến nay, đã có 13 doanh nghiệp trong tỉnh được cấp giấy chứng nhận về hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000.

- Về khối quản lý hành chính nhà nước, hiện nay có 02 cơ quan đã được cấp giấy chứng nhận ISO 9000 là: UBND thành phố Nha Trang và Sở Xây dựng. Khánh Hòa phấn đấu tới cuối năm 2005 sẽ có thêm 02 đơn vị nữa là Sở Kế hoạch-Đầu tư và Phòng thí nghiệm hóa sinh thuộc Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng sẽ được cấp giấy chứng nhận ISO 900 và ISO 17025.

- Đẩy mạnh công tác tư vấn và hướng dẫn cho các doanh nghiệp thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các đối tượng: nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về SHTT cho các Doanh nghiệp và cơ quan quản lý trên địa bàn tỉnh. Phản ánh kịp thời các hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ của tỉnh, thông tin cần biết về hợp đồng lixăng,... trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng CNTT trong quá trình hội nhập, hiện đang được triển khai dự án “Hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử”.

- Tính đến thời điểm 30/6/2005, Khánh Hòa có 485 đơn xin cấp Giấy chứng nhận độc quyền nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích đã nộp tại Cục SHTT trong đó có 255 nhãn hiệu hàng hoá và 36 kiểu dáng công nghiệp, 04 giải pháp hữu ích đã được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận đăng ký, có 03 nhãn hiệu hàng hoá được cấp văn bằng bảo hộ tại Mỹ, Nhật và Cambogia.

Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Chỉ thị nhằm tăng cường quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực sở hữu trí tuệ trên địa bàn của tỉnh.

IV. Công tác quản lý Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

- Để thực hiện chức năng quản lý chất lượng thống nhất trên địa bàn tỉnh, Chi cục TC-ĐL-CL thường xuyên phối hợp với các Cơ quan quản lý chất lượng chuyên ngành như: Sở Y tế, Chi cục Quản lý thị trường, Sở Thủy sản, Sở xây dựng,... thanh tra mỗi năm hàng trăm lượt các cơ sở sản xuất kinh doanh; nắm tình hình và kiến nghị để các ngành thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng hàng hóa được phân công trên địa bàn Tỉnh.

- Với chức năng nhiệm vụ được giao Chi cục TC-ĐL-CL đã tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở; đôn đốc, kiểm tra các doanh nghiệp thực hiện công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa nhằm đưa công tác quản lý chất lượng hàng hóa đi vào nền nếp; tiếp nhận các sản phẩm công bố chất lượng. Tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp đăng ký tham gia giải thưởng chất lượng VN, .

- Tổ chức triển khai tốt công tác quản lý đo lường trong những lĩnh vực quan trọng có ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương, tăng cường kiểm định các phương tiện đo nằm trong danh mục bắt buộc kiểm định (đồng hồ điện, đồng hồ nước, cân khối lượng, đồng hồ áp lực, huyết áp kế, taximet,...) Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ các phòng thí nghiệm trong tỉnh nhằm trao đổi cung cấp thông tin và hỗ trợ nhau trong công tác kiểm nghiệm phục vụ tốt cho công tác quản lý trên địa bàn tỉnh

V. Công tác Thanh tra KHCN.

- Thực hiện tốt kế hoạch thanh tra hàng năm (thanh tra định kỳ và thanh tra đột xuất). Qua thanh tra đã uốn nắn các đơn vị sai phạm trên các lĩnh vực đo lường, chất lượng hàng hoá và sở hữu trí tuệ. Kết hợp trong quá trình thanh tra đã tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức về pháp luật cho các đơn vị, cơ sở cũng như nhân dân về khoa học và công nghệ. Góp phần nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước của các đơn vị, ngành có liên quan, đưa công tác quản lý về khoa học, công nghệ, đo lường, chất lượng đi vào nề nếp.

- Trong quá trình giải quyết đơn thư, Thanh tra Sở luôn thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định của Luật Khiếu nại, Tố cáo. Đặc biệt chú trọng tập trung giải quyết nhanh gọn, dứt điểm, thận trọng đối với những đơn tố cáo đông người, vụ việc phức tạp... đảm bảo xử lý nghiêm minh những sai phạm đối với các doanh nghiệp. Thực hiện tốt việc hướng dẫn và giải quyết đơn thư khiếu kiện của nhân dân, góp phần bảo vệ pháp luật, mang lại sự công bằng.

- Tham mưu cho lãnh đạo Sở giải quyết tốt những đơn thư khiếu kiện của nhân dân, trong quá trình giải quyết đơn thư thực hiện đúng quy định của pháp luật, đảm bảo công bằng. Những sai phạm được xử lý đến nơi đến chốn. Sau một vụ giải quyết đơn, Thanh tra Sở luôn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyết định giải quyết của Giám đốc Sở cũng như các yêu cầu của đoàn kiểm tra.

- Thanh tra Sở đã thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình. Hoạt động Thanh tra tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị chuyên môn, kỹ thuật trong cơ quan hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ quản lý của mình.

- Kết quả hoạt động của Thanh tra Sở giúp cho lãnh đạo Sở chỉ đạo hoạt động của cơ quan trong công tác quản lý được đúng đắn, kịp thời.

- Tuy nhiên, hoạt động của Thanh tra Sở còn gặp một số khó khăn nhất định như: Lực lượng Thanh tra Sở quá mỏng (hiện chỉ còn 02 đồng chí), lại hoạt động ở phạm vi quản lý tương đối rộng, do đó cũng ảnh hưởng một phần đến hoạt động thanh, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo của Thanh tra Sở.

- Thực hiện tốt kế hoạch thanh tra. Trong hai năm 2003-2004 đã tiến hành 09 cuộc thanh tra (định kỳ: 04, đột xuất: 05). Tổng số cơ sở được thanh tra: 1963 cơ sở, số cơ sở sai phạm: 109 cơ sở; Xử phạt hành chính: 199 cơ sở (Phạt cảnh cáo: 17 cơ sở, phạt tiền: 92 cơ sở); Tổng số tiền phạt thu nộp ngân sách: 115,55 triệu đồng

VI. Công tác Quản lý an toàn bức xạ (ATBX).

Để làm tốt công tác quản lý ATBX trên địa bàn toàn tỉnh Sở KH&CN đã chú trọng tới việc tuyên truyền phổ biến và hướng dẫn chi tiết các điều kiện tối thiểu để cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang cho tất cả các cơ sở bức xạ thuộc ngành y tế, đồng thời phối hợp với Sở Y tế xử lý việc cấp giấy phép hành nghề cho những cơ sở không đủ điều kiện ATBX, Toàn tỉnh có 34 cơ sở bức xạ, trong đó ngành y tế có 24 cơ sở, ngành công nghiệp có 6 cơ sở và 4 cơ sở còn lại thuộc các cơ quan nghiên cứu và cơ quan khác. Hiện nay đã cấp giấy phép sử dụng cho 15 thiết bị X-quang của 9 cơ sở bức xạ thuộc ngành y tế được.

VII. Thông tin tư liệu KHCN.

Khai thác các thông tin qua mạng Internet, mạng Vista và hợp đồng thông tin trọn gói với Trung tâm thông tin KHCN thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ thông tin cho các cán bộ lãnh đạo trong tỉnh và khai thác tra cứu thông tin phục vụ cho công tác quản lý các đề tài/dự án KHCN.

VIII. Đánh giá chung.

- Hoạt động KHCN ngày càng bám sát hơn vào các nhiệm vụ, chương trình mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh. Công tác nghiên cứu và triển khai áp dụng các tiến bộ kỹ thuật đều xuất phát từ yêu cầu bức thiết của sản xuất, đời sống và phát triển KT-XH của địa phương. Nhìn chung, những kết quả do đề tài/dự án mang lại đã có những đóng góp nhất định trong quá trình phát triển KT-XH của tỉnh, góp phần xoá đói giảm nghèo cho đồng bào ở các khu vực kinh tế khó khăn, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của KHCN trong quá trình hội nhập, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ bộ quản lý KHCN từ tỉnh đến huyện.

- Công tác quản lý nhà nước về hoạt động KHCN đã từng bước được quy trình hoá, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hội đồng tư vấn, xét duyệt, nghiệm thu, khuyến khích được nhiều tổ chức, cá nhân đăng ký các nhiệm vụ KHCN hàng năm và có những tác động nhất định góp phần vào phát triển KT-XH của địa phương, nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của KHCN trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh. Công tác xây dựng kế hoạch từng bước được đổi mới theo hướng dẫn của Bộ KHCN.

- Nhờ một số chế độ chi tiêu tài chính cho KHCN của địa phương được ban hành kịp thời nên đã góp phần khuyến khích được các chuyên gia ngoài tỉnh về tham gia các Hội đồng xét duyệt, đánh giá nghiệm thu, phân biện, làm chủ nhiệm đề tài triển khai ở các vùng miền núi, hải đảo. Qua đó, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Hội đồng KHCN và khuyến khích được việc tổ chức triển khai các đề tài/dự án KHCN đến những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Công tác quản lý về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng đã góp phần tích cực, có hiệu quả trong việc duy trì, bảo đảm và ngày càng nâng cao được chất lượng một số loại sản phẩm hàng hóa nhất là các loại sản phẩm về chế biến thủy sản xuất khẩu, đã hạn chế một phần tiêu cực trong việc cân, đóng, đo, đếm cũng như sản xuất và lưu thông hàng giả, kém chất lượng,.... bảo vệ được quyền lợi người tiêu dùng. Đã triển khai tốt công tác quản lý đo lường trong những lĩnh vực quan trọng có ảnh hưởng đến việc phát triển KT-XH của địa phương, tăng cường kiểm định các phương tiện đo nằm trong danh mục bắt buộc kiểm định (đồng hồ điện, đồng hồ nước, cân khối lượng, đồng hồ áp lực, huyết áp kế, taximét,...).

- Có những tìm tòi đổi mới trong công tác quản lý trên lĩnh vực sáng kiến, phát huy hiệu quả nguồn lực sáng tạo khoa học kỹ thuật trong mọi tầng lớp nhân dân nhằm chấn chỉnh hoạt động quản lý nhà nước về sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn của tỉnh; đã chủ động phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Ban tổ chức Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật tỉnh Khánh Hòa để duy trì và phát triển hoạt động này.

- Hoạt động quản lý về an toàn và kiểm soát bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì. Các sự việc đột xuất liên quan đến an toàn và kiểm soát bức xạ đều được giải quyết dứt điểm nhanh chóng theo đúng trình tự thủ tục quy định.

- Công tác giải quyết đơn thư khiếu tố của công dân luôn thực hiện đúng về trình tự thủ tục, thời gian theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo. Quan tâm giải quyết các đơn thư đông người, vụ việc phức tạp, xử lý nghiêm minh những sai phạm, giải quyết có tình có lý, đúng pháp luật được nhân dân tin cậy và đồng tình ủng hộ. Qua thanh tra đã kịp thời uốn nắn các sai phạm đồng thời kết hợp tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL tới các doanh nghiệp có liên quan tới các lĩnh vực thanh tra.

- Về lĩnh vực hoạt động SHTT đã có những hoạt động hỗ trợ phù hợp với xu thế hội nhập của tỉnh. Các doanh nghiệp trong tỉnh có nhận thức đúng đắn về việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nhằm nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm, hàng hóa của mình trong xu thế thế hội nhập. Nhận thức được sự hiệu quả của việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong công cuộc cải cách hành chính, nhiều cơ quan ban ngành trong tỉnh đã và đang áp dụng ISO 9000 trong đơn vị của mình. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt của cơ chế thị trường, để đảm bảo được uy tín, chất lượng sản phẩm đối với người tiêu dùng, tiến tới xây dựng những thương hiệu mạnh, các doanh nghiệp trong tỉnh đã có nhận thức đúng đắn về quyền SHTT.

IX. Những hạn chế, tồn tại.

- Sự yếu kém, bất cập của đội ngũ cán bộ quản lý KHCN từ tỉnh đến cấp huyện/thị xã/thành phố, chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, cường độ và khối lượng công việc quản lý hiện tại. Biên chế của cơ quan quản lý nhà nước về KHCN cấp tỉnh - Sở KHCN, quá ít và thiếu (biên chế toàn Văn phòng Sở chỉ có 18 người) nên việc triển khai hoạt động KHCN xuống cấp huyện còn nhiều bất cập. Công tác quản lý KHCN trên địa bàn cấp huyện còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng do thiếu cán bộ, hầu hết đều làm công tác kiêm nhiệm.

- Công tác nghiên cứu triển khai chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH cả về quy mô, trình độ lẫn chiều sâu, nên chưa đạt được nhiều kết quả có giá trị cao về mặt khoa học, hiệu quả lớn về mặt kinh tế.

- Về hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chưa được tập trung, thường những kết quả nghiên cứu mới dừng lại ở kết quả đánh giá tổng kết, rút kinh nghiệm. Việc định hướng, đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn chưa được tỉnh ủy và các cấp ủy, chính quyền quan tâm.

- Trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của một số ngành sản xuất chưa được nâng cao. Việc đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng CNTT trong các ngành sản xuất kinh doanh chưa được các doanh nghiệp thật sự quan tâm. Chưa có những chính sách cơ chế phù hợp để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới công nghệ và ứng dụng CNTT nhằm tăng sức cạnh tranh trong xu thế toàn cầu hoá.

- Khả năng triển khai quản lý công nghệ thực tế còn gặp rất nhiều khó khăn và có thể đánh giá chung là công tác quản lý công nghệ hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển của KT-XH của tỉnh.

- Các cơ quan chuyên môn, trong đó có Sở KH&CN vẫn chưa tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kịp thời những cơ chế chính sách về thúc đẩy các hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh như: chính sách về hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ; về khen thưởng, tôn vinh, đãi ngộ các cán bộ kỹ thuật, các nhà khoa học, các nhà quản lý có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật được áp dụng trong thực tế sản xuất, quản lý và đời sống; về khuyến khích các nhà khoa học triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về miền núi miền sâu, miền xa, các địa bàn kinh tế khó khăn; về chế độ khoán trong nghiên cứu khoa học; về chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển các loại hình dịch vụ tư vấn, chuyển giao, triển khai KH&CN, CNTT trên địa bàn tỉnh.

- Nhằm phổ biến kiến thức về SHTT và nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho các cơ quan thực thi, cơ quan quản lý và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, Sở KH&CN đã phối hợp với Cục SHTT, Công ty Investip tổ chức các lớp tập huấn hàng năm với các chuyên đề như: Quy định pháp luật SHCN, hướng dẫn giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền SHCN, các vấn đề thực thi quyền SHCN, xây dựng chiến lược SHCN phục vụ hoạt động kinh doanh, xây dựng và phát triển thương hiệu. Ngoài ra, tuyên truyền hoạt động quản lý SHTT của địa phương, phổ biến thông tin liên quan đến SHTT,... giới thiệu nhãn hiệu hàng hóa của các doanh nghiệp trong tỉnh đã được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận trên các phương tiện thông tin báo chí tại địa phương

B. KIẾN NGHỊ VÀ THẢO LUẬN:

I- Kiến nghị:

- Bộ cần có sự hướng dẫn, chỉ đạo thống nhất về việc xây dựng hệ thống quản lý KH&CN (biên chế, tổ chức,...) từ tỉnh xuống huyện đảm bảo đủ nhân lực, năng lực để thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được nhà nước giao, đẩy mạnh được các hoạt động triển khai các tiến bộ KH&KT và tạo ra phong trào tiến quân vào hoạt động KH&CN.

- Cần có sự hướng dẫn, chỉ đạo từ các Bộ liên quan (Bộ KH&CN, Bộ NN&PTNT, Bộ TS) về hoạt động ứng dụng các tiến bộ KH&KT từ tỉnh xuống đến các huyện, thị sao cho có sự phối hợp đồng bộ giữa các tổ chức khuyến nông, khuyến ngư, KH&CN để tận dụng, khai thác tối đa sức mạnh tổng hợp, nguồn lực của các tổ chức này.

- Bộ cần có kiến nghị với chính phủ trong việc sửa đổi bổ sung Luật ngân sách (đặc biệt có dòng ngân sách cấp huyện thị dành cho KH&CN).

- Giữa các tỉnh trong khu vực thường xuyên có sự trao đổi, đúc rút kinh nghiệm trong phương hướng hoạt động phát triển khoa học công nghệ cấp huyện.

- Cần xác định rõ công tác quản lý Công nghệ tại địa phương trong thời gian tới?

II- Đề xuất các vấn đề bức xúc của tỉnh và các vấn đề liên quan đến toàn vùng cần tập trung nghiên cứu giải quyết phục vụ cho phát triển KT-XH của vùng trong thời gian tới

- Vấn đề đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

- Khâu tập trung đột phá chủ yếu (giống cây, con...) để phát triển kinh tế vùng cho phù hợp với địa lý, khí hậu của các địa phương trong vùng. Công nghệ sản xuất giống một số loài hải sản cung cấp phục vụ cho nuôi trồng thủy sản (tôm hùm, cầu gai, cá mú...). Tiếp nhận chuyển giao các quy trình công nghệ nuôi một số loài hải sản như Tu hải, cá bóp biển đã thực hiện có kết quả tại một số tỉnh phía bắc nhằm sử dụng khía thác mặt nước phục vụ nuôi trồng có hiệu quả

- Vấn đề chuyển giao và đưa tiến bộ kỹ thuật vào vùng miền núi khó khăn.

III- Các vấn đề liên quan đến cơ chế và nghiệp vụ trong quản lý các hoạt động KHCN ở địa phương cần trao đổi tại hội nghị

- Xây dựng hệ thống thông tin điện tử để tạo môi trường giao tiếp, học tập, trao đổi thông tin giữa các Sở KH&CN trong vùng (có thể mở rộng hệ thống với các vùng khác và với Bộ KH&CN).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ, cơ sở dữ liệu công nghệ để tạo điều kiện cho các Sở KH&CN trong vùng (hoặc cả nước) có thể thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

- Những thuận lợi khó khăn trong công tác quản lý các đề tài KHXHNV tại địa phương

- Kinh nghiệm thực hiện phương thức tuyển chọn cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện đề tài. Những vấn đề tồn tại giữa phương thức tuyển chọn và phương thức giao trực tiếp.

- Công tác thực hiện ISO trong hành chính công.

Trân trọng kính chào.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hượi

Số: 399 /BC-SKH-CN

Phan Rang, ngày 25 tháng 8 năm 2005

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KH&CN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH NINH THUẬN

(Phục vụ Hội nghị KH-CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên
lần thứ VII tại Quảng Ngãi)

I. BÁO CÁO SỐ LIỆU:

1. Tình hình tài chính và việc sử dụng kinh phí (Triệu đồng)

TT	Nội dung	2004	2005
1	Tổng kinh phí SNKH Nhà nước giao qua ngân sách địa phương	4.392,32	4.788,27
2	Kinh phí thực tế UBND tỉnh, thành phố phê duyệt	4.392,32	4.788,27
3	Kinh phí thực hiện	4.013,6	
4	Vốn XDCB đầu tư cho cơ quan KHCN	1.697	2.000
5	Kinh phí cấp từ quỹ phát triển KHCN của địa phương	-	-
6	Kinh phí từ ngân sách SNKH Trung ương cấp cho địa phương để thực hiện các nhiệm vụ KHCN do Nhà nước giao.	-	-

(Năm 2005: Số liệu theo kế hoạch)

2. Bảng tổng hợp tình hình thực hiện chi ngân sách (Triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	2004	2005
A	Đề tài, dự án	3.567	3.378,27
B	Công tác nghiệp vụ quản lý chuyên môn	761,4	990
1	Công tác thông tin KH-CN	162	110
2	Công tác thanh tra	63	80
3	Công tác tham mưu tư vấn	225	175
4	Chương trình đào tạo Hợp tác quốc tế	90	100
5	Quản lý và phát triển công nghệ	221,4	345
6	Hoạt động CNTT		180
	Tổng cộng :	4.328,4	4.368,27

(Năm 2005: số liệu theo kế hoạch)

3. Nghiên cứu, điều tra cơ bản :

Nội dung	Năm 2004		Năm 2005	
	Số lượng	Kinh phí (triệu)	Số lượng	Kinh phí (triệu)
1. Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	58	2.699,0	38	923,7
2. Số đề tài, dự án nghiệm thu trong năm	25	2.939,5	8	721,0
3. Số đề tài điều tra cơ bản trong năm	1	307,0	-	-

4. Công tác TC-ĐL-CL

Nội dung	Số lượng		Ghi chú
	2004	8/2005	
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng	37	19	
2. Số phương tiện đo được kiểm định	6.372	7.324	
3. Số cơ sở SX tự công bố chất lượng	41	47	
4. Số sản phẩm được công bố chất lượng	08	12	

5. Thông tin , sở hữu trí tuệ

Nội dung	Số lượng		Ghi chú
	2004	8/2005	
1. Số ấn phẩm mới xuất bản	02	02	
2. Số chương trình TKG trên truyền hình	20	13	
3. Số sản phẩm đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá	22	5	
4. Số sản phẩm đã được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá	-	2	

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐƯỢC ÁP DỤNG VÀO SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG CÓ HIỆU QUẢ:

Khoa học xã hội nhân văn đã tập trung giải quyết những vấn đề thiết thực của đời sống xã hội ở tỉnh như biên soạn địa chí tỉnh, nghiên cứu về văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng giảng dạy bậc tiểu học, tiềm năng và các giải pháp phát triển du lịch sinh thái ở Ninh Thuận, trồng và sử dụng thuốc nam trong nhân dân, mô hình cộng đồng cùng tham gia phòng chống bệnh sốt rét,...

Biên soạn hệ thống chữ viết Raglai, tập sách dạy và học tiếng Raglai, phục vụ chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đáp ứng nguyện vọng cộng đồng dân tộc Raglai,

được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng chương trình triển khai nhanh kết quả vào cuộc sống.

Về Nông nghiệp: Các đề tài, dự án tập trung phục vụ *Chương trình phát triển toàn diện cây nho có hiệu quả kinh tế theo hướng sản xuất nho sạch trên nền hữu cơ sinh học* với gần 15 đề tài, dự án (kể cả dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi của Bộ KH&CN hỗ trợ kinh phí). Tuyển chọn được các giống nho mới thích nghi, như Black Queen, Italy, nho rượu,... đặc biệt là giống NH.01-48, xây dựng quy trình trồng, canh tác, phòng trừ sâu bệnh theo hướng nho sạch, nho an toàn theo hướng hữu cơ sinh học, phòng trừ tổng hợp IPM, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, áp dụng công nghệ bao quan, công nghệ chế biến sau thu hoạch (*sản xuất rượu vang nho, các loại mứt nho, nho khô...*) phục vụ có hiệu quả nhân dân trồng nho của tỉnh. Đang từng bước hoàn thiện mô hình sản xuất nho “an toàn”.

Về Thủy sản: Đã thực hiện thành công nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng trong nuôi tôm sú, đã xác định được thời vụ nuôi tôm, quy trình nuôi, đầu tư trang thiết bị, sử dụng thức ăn công nghiệp, nâng cao trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật cho người sản xuất, hình thành phương thức nuôi tôm bán thâm canh. Kết quả đã xây dựng được nhiều mô hình nuôi tôm đạt 6 - 8 tấn/ha/vụ.

Nghiên cứu thử nghiệm các quy trình nuôi tôm theo hướng bền vững, các đối tượng nuôi mới: Rong sụn, ốc hương, vẹm xanh, sò huyết.

Kết quả thực hiện các dự án điều tra cơ bản:

- *Điều tra trữ lượng, chất lượng nước ngầm 13 xã ven biển; Điều tra đánh giá trữ lượng, chất lượng nước ngầm xã Phước Nam - Ninh Phước, phục vụ nhu cầu nước ngầm cho Khu công nghiệp Phước Nam và khu tái định cư, giải quyết nhu cầu bức xúc về thiếu nguồn nước sinh hoạt, sản xuất hiện nay ở tỉnh.*

- *Điều tra thăm dò chất lượng, trữ lượng Mỏ nước khoáng nóng Nhị Hà, phối hợp nguồn vốn sự nghiệp khoa học với doanh nghiệp phục vụ dự án kêu gọi đầu tư ở tỉnh. Doanh nghiệp SX-DV-TM Thảo Sơn đang sử dụng kết quả điều tra khảo sát xây dựng dự án đầu tư Sản xuất nước khoáng kết hợp du lịch.*

Chương trình nghiên cứu bảo vệ tài nguyên môi trường và đa dạng sinh học được sự tài trợ của các tổ chức, chương trình bảo tồn thiên nhiên quốc tế như WWF, UNEP, ICRAN, GEF... Sở KH&CN đã tổ chức thực hiện một số dự án bảo tồn tài nguyên thiên nhiên như dự án bảo tồn Rùa biển, dự án cộng đồng tham gia bảo tồn rạn san hô. Riêng dự án bảo vệ rùa biển đã được Hội nghị quốc tế lần thứ 22 về bảo tồn rùa biển tại Hoa Kỳ đánh giá cao và xem đây như là một trong những mô hình điểm của khu vực về bảo tồn rùa biển. Thông qua dự án rùa biển, Ninh Thuận đã được Quỹ quốc tế về bảo vệ thiên nhiên (WWF chương trình Đông Dương) tài trợ thực hiện dự án bảo tồn đa dạng sinh học biển tại vùng biển huyện Ninh Hải - tỉnh Ninh Thuận, đưa ra các đề xuất phân vùng sử dụng hợp lý vùng biển xã Vĩnh Hải, Nhơn Hải. Trên cơ sở đó, Sở KH&CN đã phối hợp chặt chẽ với Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản Ninh Thuận để xây dựng panô giới thiệu, tổ chức xây dựng các cột mốc định vị trên đất liền... nhằm giúp cho ngư dân biết việc qui hoạch. Kết hợp với việc tổ chức mạng lưới hành động rạn san hô toàn cầu (ICRAN), Sở KH&CN đã phối hợp với Chi cục BVNL thủy sản tổ chức mô hình “*Cộng đồng cùng tham gia quản lý và bảo vệ san hô*”, mô

hình này đã và đang phát huy hiệu quả trong việc giữ gìn, bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên quý hiếm, đồng thời góp phần tái tạo môi trường sinh thái và đa dạng tài nguyên sinh học.

III. KIẾN NGHỊ:

- Bộ cần tăng cường công tác tập huấn cho cán bộ quản lý KH&CN theo Luật Khoa học và Công nghệ, Sở hữu trí tuệ, TC-ĐL-CL,...
- Tạo điều kiện hợp tác Quốc tế để học tập, trao đổi kinh nghiệm về quản lý KH&CN ở các nước trong khối ASEAN.
- Hỗ trợ địa phương triển khai công tác quản lý KH&CN cấp huyện

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Phú Rong

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** **CỦA TỈNH ĐẮK LẮK TRONG 2 NĂM 2004 - 2005**

*(Phục vụ Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên
lần thứ VIII tại Quang Ngãi)*

Phần một

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Thực hiện Nghị quyết TW 2 (Khoa VIII), kết luận Hội nghị TW 6 (khoa IX), Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIII và kế hoạch KH&CN tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001-2005, năm 2004-2005 là 02 năm đầu tiên thực hiện kế hoạch sau khi chia tách tỉnh, hoạt động KH&CN trong 02 năm này diễn ra trong bối cảnh tình hình có nhiều thuận lợi cũng như những thách thức, khó khăn to lớn cần phải vượt qua.

1. Thuận lợi

Đầu năm 2005, Bộ trưởng Bộ KH&CN đã đến thăm và làm việc tại Sở và đã có những chỉ đạo định hướng cho hoạt động KH&CN tại địa phương.

Hoạt động KHC&N được lãnh đạo tỉnh tiếp tục quan tâm thể hiện qua kế hoạch ngân sách có tăng hơn những năm trước, kế hoạch KH&CN được xác định và phê duyệt sớm.

Một số cơ chế, chính sách KH&CN đã dần đi vào cuộc sống làm cho hoạt động ngày càng mang tính xã hội hoá cao hơn, tinh tự chủ của các cơ quan hoạt động KH&CN được nâng cao, quản lý KH&CN từ Trung ương tới địa phương dần được đổi mới.

Phong trào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ trong công nghiệp được tiếp tục đẩy mạnh, đã tạo ra một nguồn cầu rất lớn cho hoạt động nghiên cứu và chuyển giao, ứng dụng KH&CN.

Nhiều sự kiện lớn về văn hoá xã hội diễn ra trên địa bàn tỉnh đã được lãnh đạo tỉnh tập trung chỉ đạo, qua đó tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, tăng cường sự giao lưu vùng cũng như cả nước, hoạt động KH&CN có điều kiện tăng dần xu hướng liên kết theo vùng và với các thành phố lớn, tập hợp thêm nguồn lực hỗ trợ cho KH&CN địa phương.

2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi tạo đà cho phát triển, hoạt động KH&CN cũng gặp phải những khó khăn thách thức lớn.

Tình hình hạn hán, dịch bệnh, an ninh chính trị đã thu hút quá nhiều nguồn lực để đối phó, tác động đến hoạt động của hầu hết mọi ngành, mọi cấp làm cho hoạt động chuyên ngành nhiều lúc bị chia sẻ nguồn lực, kế hoạch ít nhiều bị đảo lộn.

Sự kiện chia tách tỉnh đã tạm thời đặt ra những khó khăn gay gắt do chia sẻ các nguồn lực cũng như do tác động ít nhiều đến tâm tư tình cảm của cán bộ công chức trong Sở.

Mạng lưới KH&CN cấp huyện thiếu một thiết chế rõ ràng, không có cán bộ chuyên trách, nếu có chỉ là giao nhiệm vụ kiêm nhiệm.

Một số đề án quốc gia về KH&CN, nhất là đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN đã được phê duyệt nhưng do triển khai chậm nên chưa thấy được tác dụng.

Phần hai

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Năm 2004 - 2005 là 02 năm cuối cùng, đánh dấu sự thành công trong việc hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch 05 năm về KH&CN (2001 - 2005). Định hướng kế hoạch tập trung vào ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN trong giai đoạn trước nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; phát huy các sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hoá sản xuất; xây dựng các luận cứ khoa học, áp dụng các chính sách và các giải pháp quản lý phù hợp để đẩy mạnh việc ứng dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất, huy động các nguồn vốn vào phát triển KH&CN, đồng thời gắn liền các nội dung nghiên cứu khoa học với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

I. MỘT SỐ THÀNH TỰU KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ NỔI BẬT:

1. Lĩnh vực Nông nghiệp:

a) Trong trồng trọt:

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, nhiều thành tựu mới được ứng dụng rộng rãi, nổi bật nhất là việc ứng dụng giống mới.

Đối với nhóm cây dài ngày như cafe, điều, cây ăn quả sử dụng dòng chọn lọc cùng với công nghệ ghép đã được ứng dụng rộng rãi trong trồng mới và cải tạo (30% diện tích cây cafe, 17.000 ha điều có áp dụng kỹ thuật ghép chồi giống mới).

Sử dụng giống ngô lai đã trở thành phổ cập, trong đó giống LVN₁₀ là chủ lực, góp phần làm cho Đắk Lắk giữ vững vị trí số một về diện tích và sản lượng ngô của cả nước.

Công nghệ sản xuất giống tại địa phương cho ngô và lúa được chú trọng hơn như sản xuất hạt F1 cho giống ngô LVN₁₀, giống lúa Nhị ưu 838, sản xuất hạt giống lúa cấp I cho các giống RU6, V13/2, OM3536, MLT250, Hương thơm 1; bước đầu sản xuất giống xác nhận cho một số giống lúa chất lượng cao.

Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong chuyển đổi cơ cấu giống và mùa vụ, sử dụng các giống lúa thuần mới có thời gian sinh trưởng trung ngày và ngắn ngày, có năng suất, chất lượng cao, phổ biến là OM 3536 (CS 21), OM 59606 (CS94), IR 64, V 13/2, MTL 250, Hương thơm số 1, Bắc thơm số 8...

b) Trong chăn nuôi:

Việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật đã làm tăng năng suất, chất lượng đàn gia súc, gia cầm và góp phần đẩy lùi dịch bệnh kịp thời.

Ứng dụng rộng rãi kỹ thuật lai phối tạo giống mới có năng suất chất lượng cao cho đàn bò địa phương và heo hương nạc; tính đến nay có khoảng 20.000 con bò lai (chiếm 13,8% tổng đàn bò địa phương) và khoảng 400.000 con heo lai (chiếm 66,7% tổng đàn heo). Kỹ thuật chăn nuôi bò thịt đã được cải thiện mạnh mẽ gắn với việc nhân rộng các giống cò Ruzi, Ghi nê, cò Voi, Stylo và kỹ thuật bảo quản, ủ xanh, cho ăn thức ăn tinh; vỗ béo bò thịt bằng các công thức thức ăn phối trộn có căn cứ khoa học đã được nhiều hộ nông dân áp dụng đem có tỉ suất lợi nhuận cao.

Nuôi gà công nghiệp ở các trang trại có hiệu quả kinh tế rõ rệt nhờ sử dụng giống mới siêu trứng, siêu thịt như Hyline, Isu Browun, gà thịt AA với qui trình công nghệ tiên tiến. Trong việc nỗ lực đa dạng hoá nguồn lợi thủy sản, đã xây dựng được một số mô hình nuôi cá điêu hồng, cá chim trắng, cá bống tượng, tôm càng xanh. Ngành nuôi ong đang bắt đầu thử nghiệm ứng dụng công nghệ mới để khai thác sữa ong chúa và nâng cao chất lượng mật ong.

Công tác thú y, phòng dịch được chủ động hơn nhờ chế tạo thành công vắc xin phòng bệnh tiêu chảy ở trâu bò.

2. Trong lâm nghiệp:

Kỹ thuật nuôi cấy mô, giâm hom các giống cây bạch đàn, keo lai được sử dụng vào trồng rừng nâng tổng diện tích rừng trồng trong toàn tỉnh năm 2004 lên 2.850 ha. Cơ cấu tập đoàn giống cây rừng ngày càng đa dạng, chương trình khảo nghiệm một số loài cây mới như: Pauwlonia, Lat Mêhycô, Xoan Ấn Độ, một số cây rừng mọc nhanh khác như: gòn, xoan ta đang được chú ý phát triển.

3. Lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng và Giao thông:

Các ngành chế biến (café, cao su, hạt điều nhân, tinh bột sắn, thức ăn gia súc, Penspat, ống nước nhựa) đã tập trung đầu tư, đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng và hiệu quả chế biến.

Sản xuất gạch theo công nghệ lò gạch liên tục kiểu đứng đã có kết quả rất tốt, được nhân rộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và được chuyển giao rộng rãi tại các tỉnh Kon Tum, Bến Tre, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Kiên Giang.

Công nghệ EM trong xử lý chất thải giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xây dựng hầm khí Biogas kết hợp chăn nuôi được ứng dụng rộng rãi tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

4. Lĩnh vực Văn hoá xã hội, Y tế và Giáo dục:

Ngành Văn hoá: Thực hiện được các chương trình đề tài, dự án nghiên cứu tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực bảo vệ bản sắc văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc; đồng thời từ kết quả của các đề tài dự án nghiên cứu đã cho phát hành nhiều tập sách có giá trị (Lịch sử hình thành và phát triển Buôn Ma Thuột; Khảo cổ học tiền sử Đắk Lắk; Văn học cách mạng Đắk Lắk; Buôn Ma Thuột - những sự kiện lịch sử; Buôn Ma

Thuật xưa và nay; Vận dụng luật tục Êđê, M'ông vào việc xây dựng gia đình, buôn, thôn văn hoá; Luật tục Êđê, M'ông về bảo vệ rừng, đất đai, nguồn nước...); các tập sách này được phát hành rộng rãi, làm cẩm nang xây dựng đời sống văn hoá cho đồng bào, là công cụ tuyên truyền góp phần ổn định tình hình an ninh chính trị, củng cố đại đoàn kết các dân tộc chống lại âm mưu diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch.

Ngành Y tế: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong công tác khám chữa bệnh, nâng cao năng lực chuyên môn nhằm hạn chế và đẩy lùi các loại bệnh khó trị (Kỹ thuật chụp cắt lớp, kỹ thuật mổ nội soi, xét nghiệm tự động...)

Ngành Giáo dục: Đã xây dựng Website của ngành, sử dụng mạng LAN, Intranet phục vụ công tác quản lý; 100% các trường THPT trên địa bàn tỉnh đã đưa tin học vào khai thác và giảng dạy.

II. QUẢN LÝ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN:

Trong lĩnh vực quản lý khoa học, đã có những đổi mới và chuyển biến tích cực mà nhất là việc định hướng các chương trình KH&CN trọng điểm sát với tình hình thực tiễn địa phương trong từng giai đoạn cụ thể. Nội dung nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật hoặc đổi mới công nghệ đều xuất phát từ mục đích vì sự nghiệp dân sinh kinh tế của địa phương. Chú trọng và ưu tiên các đề tài nghiên cứu ứng dụng triển khai thực hiện ở cấp huyện và cơ sở, gắn việc nghiên cứu với ứng dụng kết quả của các đề tài. Các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng hàng năm được thông báo rộng rãi, việc thẩm định, đánh giá đề cương và báo cáo, nghiệm thu kết quả đề tài được thực hiện dân chủ, tập trung, biểu quyết theo đa số phiếu của các thành viên trong Hội đồng Khoa học.

Năm 2004, thực hiện chuyển tiếp 02 đề tài cấp Bộ, 31 đề tài cấp tỉnh trong giai đoạn 2000-2006; triển khai thực hiện mới 11 đề tài, dự án cấp tỉnh, 11 nội dung áp dụng tiến bộ kỹ thuật và hỗ trợ nhiệm vụ chuyên ngành.

Năm 2005, theo kế hoạch, ngoài việc tiếp tục thực hiện những đề tài, dự án chuyển tiếp, bên cạnh đó còn triển khai thực hiện mới 02 đề tài cấp Bộ, 15 đề tài, dự án cấp tỉnh, 11 nội dung áp dụng tiến bộ kỹ thuật và hỗ trợ nhiệm vụ chuyên ngành.

Từ đầu năm 2004 đến nay, đã tổ chức nghiệm thu, đánh giá cho 02 đề tài cấp Bộ, 22 đề tài cấp tỉnh. Kết quả của các đề tài, dự án sau khi nghiệm thu đã được áp dụng vào thực tế như đề tài “Gạch đất sét nung - lò gạch liên tục kiểu đứng; kỹ thuật ghép áp trong nhân giống điều; đào tạo đội ngũ lao động lành nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số; bệnh lao phổi ở Đắk Lắk; bệnh lở mồm long móng trâu bò; sản xuất lúa lai...” được nhân rộng, góp phần nâng cao năng lực sản xuất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; các chương trình khoa học xã hội và nhân văn khác có ý nghĩa trong việc xây dựng các giải pháp nhằm phát động quần chúng. Riêng hai dự án NTMN (dự án sản xuất nấm thương phẩm và dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi xã Bông Krang) đã có tác dụng tốt trong việc nâng cao nhận thức và khả năng tiếp cận các TBKT vào sản xuất nhằm ổn định cuộc sống vùng nông thôn; một số nội dung nghiên cứu trọng tâm như: nâng cao nhận thức pháp luật; đánh giá việc dạy và học lớp 1, 2 của học sinh dân tộc; bò thịt chất lượng cao, dự báo nguy cơ cháy rừng bằng công nghệ GIS; chất lượng ong mật xuất khẩu, phát triển cây điều trên đất rừng

khớp... là những nội dung có tính cấp thiết và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

III. HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CHUYÊN GIAO KH&CN:

Trong lĩnh vực chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đã có những đổi mới về tổ chức, cách làm và địa bàn hoạt động, nhiều đề tài, dự án đã được chuyển giao đến tận cơ sở như việc xây dựng cơ sở nhân, sản xuất giống nầm với qui mô đảm bảo nguồn giống phục vụ cho nhu cầu sản xuất của người dân địa phương, đồng thời xây dựng các mô hình trồng nầm tại các huyện, thành phố của tỉnh, lấy kết quả mô hình làm cơ sở khoa học và thực tiễn để khuyến cáo nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh và một số tỉnh lân cận; xây dựng vườn nhân giống điều tại các huyện với qui mô 1.000 cây/huyện và triển khai trồng thử nghiệm tại một số huyện trong tỉnh; hướng dẫn sử dụng công nghệ EM để xử lý rác, chất thải tại các huyện, thành phố, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, xây dựng hầm khí Biogas kết hợp chăn nuôi... nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường và tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

Chương trình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các mô hình, hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được thực hiện rất tích cực và toàn diện trong tất cả các ngành, các cấp lãnh đạo trong tỉnh, được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống thôn, buôn, ổn định tư tưởng trước tình hình âm mưu diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch.

IV. HOẠT ĐỘNG KH&CN CẤP HUYỆN:

Hoạt động KH&CN cấp huyện đã được các ngành, các cấp lãnh đạo trong tỉnh chú trọng hơn, đã có những thay đổi tích cực thể hiện ở việc đã xây dựng mạng lưới quản lý KH&CN cấp huyện trên tất cả các huyện, thành phố; công tác đào tạo, bồi dưỡng (cán bộ cấp huyện phụ trách được tập huấn quản lý Nhà nước về KH&CN cấp huyện/thị; tập huấn, phổ biến các văn bản pháp quy như: Luật KH&CN, Pháp lệnh Đo lường, Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá, các Thông tư, Nghị định hướng dẫn thực thi công tác quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ...) nâng cao năng lực cán bộ và hiệu lực quản lý; ngân sách đầu tư cho cấp huyện về KH&CN hàng năm được phân bổ từ 30-50 triệu đồng/huyện.

Các chương trình, đề tài, dự án áp dụng tiến bộ kỹ thuật được triển khai xuống tận cơ sở, điển hình như: xây dựng mô hình sản xuất nầm ăn, mô hình khảo nghiệm giống lúa thơm ST3, mô hình sản xuất cây hoa màu lương thực (ngô, lúa, đậu đỗ...), các mô hình hầm khí Biogas, xây dựng một số cơ sở vườn nhân giống điều, mô hình cải tạo vườn tạp đồng bào dân tộc, chương trình Sinh hoá đàn bò, trồng cỏ nuôi bò, tập huấn kỹ thuật ghép điều, ghép một số loại cây ăn quả, hỗ trợ trong việc chuyển đổi công nghệ lò gạch liên tục kiểu đứng, máy sấy quy mô nhỏ, hỗ trợ xử lý rác thải bằng chế phẩm EM... Các mô hình đều cho kết quả tốt cả về hiệu quả kinh tế và về mặt xã hội.

V. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KH&CN:

Với phương thức là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động (theo Nghị định 10), cũng như một số Trung tâm ứng dụng KHCN khác trong khu

vực, Trung tâm ứng dụng KH&CN thuộc Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk được thành lập vào những năm 1980, nhưng do qua các giai đoạn chuyển đổi và tự trang trải nên quá trình điều hành tổ chức còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân, mà trong đó phải kể đến nguyên nhân chính là nguồn lực của đơn vị không được phát triển.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn sản xuất trong vùng, năm 2005 lãnh đạo Sở đã có những quyết sách trong việc tổ chức điều hành thực hiện chức năng nhiệm vụ của một đơn vị sự nghiệp có thu trên cơ sở xây dựng các định hướng và cơ chế hoạt động.

Với việc lồng ghép và giới thiệu phối hợp tham gia các chương trình cấp huyện, ngay từ năm 2004 đến năm 2005, Trung tâm ứng dụng KHCN đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai các nội dung chương trình của đơn vị mình và các hoạt động KHCN cấp huyện như xây dựng cơ sở nhân giống điều ghép, cung ứng cây giống điều ghép và tổ chức tập huấn cho các huyện theo yêu cầu. Với việc đầu tư cơ sở vật chất của dự án Nấm (đã nghiệm thu cấp NN đạt xuất sắc), hiện nay Trung tâm là đơn vị cung ứng giống nấm cấp II chất lượng tốt cho các nông hộ, đơn vị, các huyện, thành phố có nhu cầu. Ngoài ra Trung tâm còn là nơi hướng dẫn, tập huấn về kỹ thuật chế biến các chế phẩm EM cho nhiều cơ sở sản xuất và cá nhân trong việc xử lý mùi hôi chất thải...

Trong điều kiện của tỉnh Đắk Lắk, hệ thống thu mua nông sản rất lớn trên các huyện nên việc cung ứng thiết bị đo lường cũng là điều kiện để mở rộng sản xuất và nâng cao nguồn lực. Tuy nhiên do tính chất mùa vụ và năng lực cạnh tranh trong điều kiện kinh tế thị trường chưa thông thoáng nên cũng gặp những khó khăn về nguồn thu tự trang trải.

Trong năm 2005, được sự quan tâm của BGĐ Sở và Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện Nghị định 10 nên bước đầu Trung tâm cũng có một số điều kiện nhất định để duy trì hoạt động và thực hiện các phương án đã được các cấp lãnh đạo đồng tình ủng hộ. Đó là :

- + Hàng năm dự kiến hỗ trợ cho Trung tâm một phần ngân sách để tiếp cận công nghệ tiến hành thử nghiệm ứng dụng vào điều kiện của tỉnh để tiến đến chủ động sản xuất đăng ký chất lượng sản phẩm lưu hành trên thị trường. Nguồn ngân sách dự kiến hàng năm 300 triệu (được phê duyệt theo các chương trình cụ thể, do UBND tỉnh phê duyệt).

- + Tạo điều kiện cho Trung tâm có một cơ sở sản xuất nông lâm công nghiệp với qui mô 15-20 ha để thực hiện việc xây dựng mô hình trình diễn, tập huấn đào tạo nguồn nhân lực nông thôn và là cơ sở sản xuất tạo nguồn thu mở rộng hoạt động của một Trung tâm ứng dụng KHCN cấp tỉnh, góp phần đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông lâm công nghiệp (nhất là vùng nông thôn).

- + Chỉ định tham gia chủ trì một số đề tài, dự án nông thôn miền núi theo hướng nâng cao nguồn lực và từng bước tiếp cận công nghệ để phát triển sản xuất. Trong năm 2005, Bộ KH&CN thống nhất giao cho Trung tâm ứng dụng KHCN thuộc Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk chủ trì thực hiện dự án “Ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống vi sinh để sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk”, dự án thuộc nhóm địa phương quản lý có sự hỗ trợ 50% kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương.

+ Ngoài ra còn triển khai thêm một số hoạt động KH&CN khác như tư vấn, chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống nấm, phân hữu cơ vi sinh cho các nông trường cà phê (mức độ thấp)...

Với điều kiện hiện nay, Trung tâm ứng dụng KH&CN thuộc các Sở KH&CN các tỉnh nếu không có sự hỗ trợ của Sở và tạo các điều kiện nhằm từng bước nâng cao nguồn nhân lực, chuyên môn thì khó có thể hoạt động có hiệu quả được. Chính vì thế, trong điều kiện hiện nay Trung tâm ứng dụng KH&CN với phương thức sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động cần có sự hỗ trợ trong thời gian đầu với chu kỳ 3-5 năm.

Kiến nghị:

+ Thông qua các dự án cấp nhà nước, cấp bộ, dự án Nông thôn miền núi giai đoạn 2006-2010 của Bộ KH&CN hỗ trợ cho các dự án nhằm nâng cao nguồn lực và có điều kiện tập huấn, tiếp thu công nghệ để ổn định và thực hiện chức năng chuyển giao tiến bộ cho sản xuất góp phần thực hiện tốt tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

+ Do điều kiện nguồn nhân lực thiếu và chưa đồng bộ, nên trong quá trình tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cần có sự quan tâm hỗ trợ cho Trung tâm ứng dụng KH&CN để cán bộ nhân viên có điều kiện tiếp cận các kỹ thuật tiến bộ mới đáp ứng yêu cầu công tác.

+ Xem xét hàng năm hoặc các chương trình 2-3 năm có cơ chế thích hợp cho Trung tâm được tham gia nhằm nâng cao năng lực và từng bước chủ động tham gia tuyển chọn đề tài.

VI. HOẠT ĐỘNG THANH TRA KH&CN:

Thường xuyên thanh, kiểm tra việc thực hiện các đề tài, dự án nhằm nắm bắt tình hình và kịp thời có những biện pháp quản lý phù hợp. Từ đầu năm 2004 đến nay, đã tiến hành thanh tra 07 đề tài/dự án, phối hợp kiểm tra nhiều lượt đề tài/dự án được phê duyệt thực hiện. Nhìn chung việc thực hiện đề tài/dự án được các chủ nhiệm đề tài thực hiện tốt, ít có vi phạm, bên cạnh đó còn một số đề tài, dự án chưa đáp ứng tiến độ, về mặt thời gian còn kéo dài mà nguyên nhân chủ yếu là do chủ nhiệm một số đề tài thuyên chuyển công tác.

Thanh tra theo Chỉ thị số 18/CT-BKH&CN, ngày 14 tháng 7 năm 2004 của Bộ KH&CN, thanh tra theo Công văn số 28/BKH&CN-TTTr, ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ KH&CN, thanh tra liên ngành theo Quyết định số 2485/QĐ-UB của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Trong lĩnh vực đo lường, chất lượng hàng hoá: thanh tra 56 lượt doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu; 38 cơ sở kinh doanh tạp phẩm, 03 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cafe đóng gói, 07 tổng đại lý rượu, bia, nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh, phát hiện nhiều sai sót, gian lận trong đo lường và chất lượng hàng hoá.

Giai quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực KH&CN: Từ đầu 2004 đến nay, đã tiếp nhận 02 đơn khiếu nại, tố cáo, 01 của cá nhân (tố cáo gian lận trong việc kinh doanh xăng dầu) và 01 của tập thể (tranh chấp về nhãn hiệu hàng hoá).

VII. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TƯ LIỆU KH&CN

Biên tập và xuất bản 18 số Bản tin KH&CN (28 trang/bản và phát hành 200 bản/số); 06 số Tập san Thông tin KH&CN (44 trang/bản và 400 bản/số); 01 Chuyên mục KH&CN Đắk Lắk và 06 tin về hoạt động KH&CN địa phương phát trên sóng phát thanh - truyền hình tỉnh, phối hợp tổ chức Hội thi tin học trẻ không chuyên, điều tra thống kê nguồn nhân lực KH&CN ở địa phương... Các hoạt động này đã góp phần đáp ứng được phần nào về yêu cầu sử dụng thông tin của các tổ chức, cá nhân tại tỉnh nhà.

Chuyên giao hai mô hình thư viện điện tử cho hai xã Cuôr Đăng và xã EaTu do Bộ KH&CN tặng, đồng thời tổ chức đào tạo, phổ biến rộng rãi các thông tin từ thư viện điện tử phục vụ nhu cầu, nâng cao hiệu quả sản xuất của người dân.

Ứng dụng tin học xây dựng Website ngành, đưa mạng LAN vào hỗ trợ công tác chuyên môn của Sở; xây dựng CSDL, modul chương trình quản lý nguồn nhân lực KH&CN tỉnh Đắk Lắk; xây dựng, hoàn thiện chương trình hỗ trợ xử lý chữ viết một số dân tộc thiểu số Tây Nguyên trên máy vi tính bằng phần mềm Tay NguyenKey phục vụ công tác quản lý, lãnh đạo và nhu cầu của nhân dân trong tỉnh.

Trang bị một phòng máy vi tính hiện đại với số lượng 20 máy phục vụ công tác đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ và các học viên trong và ngoài cơ quan.

VIII. QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN - ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG

Tập trung nhằm ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, đảm bảo đo lường, bảo vệ lợi ích chính đáng cho người tiêu dùng và các nhà sản xuất kinh doanh chân chính, đồng thời tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh để từng bước hội đủ các điều kiện tham gia, hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới.

Đổi mới cơ chế quản lý từ quản lý kỹ thuật sang quản lý Nhà nước chuyên ngành về TC-ĐL-CL, triển khai công tác quản lý đến tất cả các địa bàn và cơ sở trên phạm vi toàn tỉnh. Mở rộng diện phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh, các huyện trong thực thi nhiệm vụ; bước đầu thí điểm triển khai chế độ một cửa. Qua đó đã thực sự nâng cao được hiệu quả trong công tác và hiệu lực trong quản lý về TC-ĐL-CL.

Đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt chương trình tổng kết thập niên chất lượng 1996-2005 và đề ra phương hướng hoạt động trong thập niên chất lượng 2006-2015, chương trình triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 trong các cơ quan hành chính và doanh nghiệp của địa phương; xây dựng chương trình triển khai đề án thực hiện hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện kiểm định tại chỗ và lưu động các loại phương tiện đo, đặc biệt là đã phối hợp với các hợp tác xã, trạm điện tại các huyện, các xã vùng sâu vùng xa kiểm định công tơ điện đảm bảo đo lường trong đo đếm điện năng cho nhân dân.

Từ đầu năm 2004 đến nay, hoạt động TC-ĐL-CL ở địa phương đã đạt được những kết quả hết sức khả quan, đã có 02 giải thưởng chất lượng VN, 05 doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận ISO 9000, hướng dẫn và tiếp nhận 155 hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng của 116 doanh nghiệp cho 59 loại hàng hoá sản xuất tại địa phương; bổ sung và cập nhật 320 loại tiêu chuẩn nâng tổng số tiêu chuẩn hiện đang được quản lý lên 1.225 loại tiêu chuẩn các loại; kiểm định/hiệu chuẩn trên 21.000 lượt/PTĐ các loại;

lắp đặt và đưa vào sử dụng thêm 04 điểm cân đối chứng năng tổng số các điểm cân đối chứng trên địa bàn toàn tỉnh lên 11 điểm trên 13 huyện, thành phố. Hội bảo vệ quyền lợi Người tiêu dùng của tỉnh cũng đã chính thức được thành lập và đi vào hoạt động.

IX. QUẢN LÝ CN-SHTT, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN:

1. Quản lý CN-SHTT

Đây là một nhiệm vụ mới được triển khai tại địa phương, các quy định về chức năng thẩm định, giám định, chuyển giao, đánh giá trình độ công nghệ và quản lý dịch vụ cung ứng tư vấn của địa phương còn nhiều chồng chéo, các thông tư hướng dẫn vẫn còn trong quá trình dự thảo. Các kiến thức về sở hữu trí tuệ, đăng ký bản quyền, công nghệ, sản phẩm đối với người dân cũng như các doanh nghiệp còn mù mờ lẫn lộn. Chính vì vậy, việc triển khai công tác quản lý công nghệ trên địa bàn trong 02 năm qua còn gặp nhiều khó khăn.

Trong năm 2004-2005, đã tập trung chú trọng vào việc tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ, bản quyền công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp nhằm thúc đẩy phong trào lao động, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật và hợp lý hoá sản xuất, đồng thời nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Đã tổ chức 01 lớp tập huấn về quyền sở hữu trí tuệ trong hội nhập và hợp tác quốc tế (có trên 60 cơ sở, doanh nghiệp trong tỉnh tham gia lớp tập huấn); tiếp nhận và hướng dẫn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có 03 giải pháp hữu ích, 05 kiểu dáng công nghiệp, 42 trường hợp đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá; tổ chức cho 01 doanh nghiệp báo cáo giải pháp sáng tạo kỹ thuật; tổ chức 01 đoàn tham gia “Chợ thiết bị công nghệ”, 02 doanh nghiệp tham gia Hội chợ quốc tế “*Thương hiệu nổi tiếng*” nhằm tạo mối quan hệ, phát triển thị trường KH&CN tỉnh Đắk Lắk. Việc triển khai đề án xây dựng thương hiệu cafe Buôn Ma Thuột được thực hiện nhằm nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh của cafe Buôn Ma Thuột trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Quản lý An toàn bức xạ và hạt nhân:

Vấn đề an toàn bức xạ đang là vấn đề bức xúc trên địa bàn. Nhiều Trung tâm Y tế tại các huyện chưa được trang bị kiến thức an toàn bức xạ, cơ sở vật chất chưa đồng bộ, đặc biệt là cán bộ sử dụng thiết bị X-quang đang rất thiếu, nhận thức về chuyên môn nghiệp vụ chưa sâu, rất nguy hiểm trong khi thao tác nghiệp vụ để lại hậu quả cho cả người bệnh và người làm công tác này.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có trên 30 cơ sở X-quang đang hoạt động. Trong đó, có 05 cơ sở đã được cấp phép hoạt động, chuẩn bị cấp phép cho 08 cơ sở vừa hoàn thành hồ sơ, phần còn lại là chưa đầy đủ hồ sơ hoặc hồ sơ chưa đủ điều kiện cấp phép, đa số là các Trung tâm của các huyện vùng sâu, vùng xa điều kiện cơ sở vật chất chưa đầy đủ, nhân viên bức xạ chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và có một số cơ sở do thiếu nhân lực nên việc quản lý chỉ là kiêm nhiệm.

X. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

1. Kinh phí được duyệt trong năm 2004 là 6.346 triệu đồng, trong đó:

Chi cho đề tài/dự án và nghiệp vụ chuyên môn là: 3.850 triệu đồng;

- + Chi mua sắm trang thiết bị và sửa chữa là: 1.437 triệu;
 - + Chi lương và phụ cấp là: 321 triệu đồng;
 - + Chi cho các hoạt động quản lý nhà nước và chi khác là: 738 triệu đồng.
- Trong năm đã thực hiện giải ngân, chuyển kinh phí đầy đủ, đạt 100% theo kế hoạch

2. Kinh phí được duyệt trong năm 2005 là 6.442 triệu đồng, tính đến tháng 5/2005 đã thực hiện được 2.294.404.000 đồng, trong đó:

- + Chi cho các hoạt động sự nghiệp khoa học là: 2.113.826.500 đồng;
- + Chi cho các hoạt động Quản lý Nhà nước là: 180.577.500 đồng.

XI. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2004 và 6 tháng đầu năm 2005 hoạt động KH&CN đã đạt được 1 số mặt như sau:

- Công tác quản lý KH&CN đã thực hiện việc tuyển chọn đề tài dự án theo luật KH&CN trên cơ sở kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đã tổ chức triển khai đạt kế hoạch các đề tài. Hoạt động hỗ trợ triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhất là hoạt động KH&CN cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị đổi mới công nghệ đã được đầu tư hợp lý.
- Triển khai thực hiện hoàn thành đề án xây dựng tên gọi xuất xứ hàng hóa "Cà phê Buôn Ma Thuật" của tỉnh, lập hồ sơ đăng ký tên gọi xuất xứ cà phê Buôn Ma Thuật và nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ để được cấp quyền sở hữu trong Quý III năm 2005.
- Hoạt động quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng được thực hiện một cách toàn diện, rộng khắp trong phạm vi toàn tỉnh mở rộng khả năng kiểm định các loại hình phương tiện đo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.
- Về tài chính hoạt động KH&CN đạt 100% kinh phí đã được duyệt, đảm bảo đáp ứng cho hoạt động KH&CN của tỉnh.

Một số tồn tại:

- Hoạt động chuyển giao công nghệ còn bó hẹp trong lĩnh vực nông nghiệp và mang tính hành chính nên thiếu bề rộng và hiệu quả thấp; thiếu hệ thống cơ chế triển khai ứng dụng mang tính pháp lý cao để đảm bảo kết quả đề tài được ứng dụng sau khi công bố;
 - Mạng lưới KH&CN cấp huyện, xã chưa được chú trọng củng cố, kinh phí hoạt động còn ít và phân tán nhỏ lẻ;
 - Hệ thống thông tin KH&CN chậm phát triển, các cơ sở dữ liệu KH&CN phục vụ kinh tế xã hội địa phương chưa được hình thành. Thông tin KH&CN trên các phương tiện thông tin đại chúng còn rời rạc chưa đáp ứng được nhu cầu cập nhật thông tin;
- Cơ sở vật chất phục vụ quản lý KH&CN địa phương còn hạn chế, nhất là các phương tiện cho kiểm nghiệm, đánh giá trình độ công nghệ.

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Miền Klong

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK NÔNG

*(Phục vụ Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên
lần thứ VIII tại Quang Ngãi)*

Trong năm đầu mới được thành lập, hoạt động Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh Đắk Nông gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng với sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ KH&CN trong tỉnh nên đến nay đã dần ổn định tổ chức, hoạt động, tạo ra những bước đi ban đầu thích hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), đóng góp thiết thực vào việc ổn định tình hình và sự phát triển KTXH của tỉnh trong thời gian tới.

1. Tổ chức hệ thống hoạt động KH&CN.

Ngày 01/01/2004 UBND lâm thời tỉnh Đắk Nông ra Quyết định số 17/QĐ-UB, thành lập Sở KH&CN và ngày 12/01/2004 ra quyết định số 69/QĐ-UB về việc bố trí, sắp xếp tổ chức bộ máy của Sở KH&CN tỉnh Đắk Nông.

Ngay từ ban đầu, Sở đã xây dựng đề án tổ chức theo hướng dẫn của Bộ KH&CN. Tổ chức hệ thống gồm Ban giám đốc Sở, Văn phòng Sở, phòng Quản lý Khoa học, phòng Quản lý Công nghệ và Sở hữu trí tuệ (SHTT), Thanh tra Sở, Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (TĐC) và đến tháng 01/2005 đã thành lập Trung tâm Thông tin và ứng dụng KH&CN. Hệ thống quản lý KH&CN cấp huyện được bố trí tại các phòng Kinh tế và đến nay vẫn chưa có biên chế chuyên trách. Lực lượng cán bộ đa số mới tuyển dụng nên hiệu quả công tác còn hạn chế. Sau khi tách tỉnh, Sở KH&CN Đắk Nông có 12 cán bộ chuyển từ tỉnh Đắk Lắk sang, đến nay có tổng cộng 30 cán bộ, công chức.

Tháng 5/2004, UBND tỉnh đã ra Quyết định số 451/QĐ-UB thành lập Hội đồng KH&CN tỉnh Đắk Nông gồm 21 thành viên, đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng.

2. Công tác tham mưu, tư vấn và xây dựng văn bản quản lý Nhà nước.

Ngày 25/5/2004 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 42/2004/QĐ-UB về Quy chế quản lý nhà nước các đề tài, dự án khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Quy định về trình tự xác định, xét duyệt, nghiệm thu; ứng dụng kết quả; tổ chức quản lý; quản lý kinh phí về việc phân cấp quản lý đề tài, dự án. Sau một năm thực hiện có một số nội dung cần sửa đổi bổ sung nên đến ngày 25/07/2005 đã được UBND tỉnh ra quyết định sửa đổi.

Ngày 12/5/2004, UBND tỉnh ra Quyết định số 450/QĐ-UB về việc ban hành *Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh Đắk Nông*. Nội dung và trình tự căn cứ theo mẫu hướng dẫn của Bộ KH&CN nhưng có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

Tháng 4/2004, UBND tỉnh ban hành chỉ thị về tăng cường công tác sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Sở KH&CN đã ban hành văn bản quy định thang điểm về xét duyệt, đánh giá nghiệm thu các đề tài, dự án KH&CN của tỉnh; đã tiến hành sơ kết 02 năm thực hiện Kết luận Hội nghị TW6 (khoá IX) về KH&CN, tham mưu chuẩn bị cho Tỉnh uỷ, UBND tỉnh làm việc với Ban Khoa giáo TW và Bộ KH&CN.

Ngày 20/7/2005 tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khoá I đã thông qua Nghị quyết về *Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông đến năm 2020* làm cơ sở định hướng cho phát triển KTXH tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá (CNH - HĐH) đất nước.

3. Hoạt động nghiên cứu triển khai và áp dụng TBKT.

Định hướng về cơ cấu kinh tế Đắk Nông đến năm 2010 là Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ và sau năm 2010 là Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp. Trước mắt, vẫn là Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ. Đồng thời, tập trung cho công tác xây dựng đô thị tỉnh lỵ Gia Nghĩa. Do đó, hoạt động KH&CN vừa phải giải quyết nhiệm vụ trước mắt, vừa phải đảm bảo thực hiện theo định hướng lâu dài. Một số kết quả từ khi thành lập tỉnh đến nay như sau:

Năm 2004 thực hiện 14 đề tài, dự án (gọi tắt là đề tài). Trong đó, 09 đề tài được chuyển tiếp từ Đắk Lắk sang; 04 đề tài mở mới và 01 nhiệm vụ điều tra nguồn lực KH&CN của tỉnh. Năm 2005 mở mới 04 đề tài, nâng tổng số các đề tài thực hiện trên địa bàn từ khi thành lập tỉnh đến nay là 18 đề tài. Đến nay đã nghiệm thu được 04 đề tài. Số lượng các đề tài phân chia theo các lĩnh vực như sau:

Năm	Tổng số	Chuyển tiếp	Mở mới	Kỹ thuật	Xã hội	Nghiệm thu	Ghi chú
2004	14	9	5	11	3	2	
2005	16	12	4	11	4	2	
Tổng số	18		11	11	7	4	TS thực hiện

Ngoài các đề tài cấp tỉnh, năm 2004 Sở KH&CN đã đề nghị Bộ KH&CN phê duyệt 01 đề tài độc lập cấp nhà nước nghiên cứu nguyên nhân nứt, trượt lở đất khu vực Gia Nghĩa - Kiến Đức tỉnh Đắk Nông, 01 đề tài nghiên cứu tổng hợp về bệnh cây tiêu và 01 dự án Nông thôn - miền núi về nhân giống cây ăn quả.

Nhiều TBKT được áp dụng có hiệu quả trong sản xuất và đời sống, đáng kể là trong lĩnh vực nông nghiệp. Các TBKT về giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật, kỹ thuật canh tác... đã góp phần làm gia tăng năng suất, chất lượng nông phẩm. Trong thời gian qua, việc áp dụng công nghệ Biogas để tạo khí đốt và xử lý môi trường đã trở thành phong trào rộng rãi trên địa bàn tỉnh.

Một số kết quả nghiên cứu khoa học của tỉnh đã được đưa ngay vào ứng dụng như giống điều ghép cao sản đã sản xuất được 300.000 cây điều ghép từ tập đoàn giống được Bộ NN&PTNT công nhận phục vụ cho trồng mới 1.000 ha điều trong chương trình 134 của tỉnh. Nghiệm thu và chuyển giao ngay kết quả nghiên cứu cơ sở khoa học về bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý trên địa bàn tỉnh và huyện làm luận cứ cho định hướng trong việc xác định cơ cấu cây trồng phục vụ cho Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, huyện cũng như xây dựng kế hoạch, quản lý, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

4. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến KH&CN.

Từ năm 2004 đến nay đã biên tập và phát thanh 08 bản tin Kinh tế, KH&CN & Môi trường, 8 bản tin KH&CN phục vụ nông thôn, 03 số tạp chí thông tin KH&CN của tỉnh. Các tin, bài của các bản tin được chọn lọc phù hợp theo đối tượng và tập trung vào phổ biến kiến thức KH&CN và các TBKT vào sản xuất, đời sống. Biên tập và phát hành 1.000 tờ rơi hướng dẫn thực hiện về sở hữu công nghệ cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Trung tâm thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng Trung tâm công nghệ thông tin cho xã Đức Mạnh (quà tặng của Bộ trưởng Hoàng Văn Phong) và chuyển giao hơn 200 đĩa CD cơ sở dữ liệu về công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phục vụ cho nông nghiệp nông thôn. Kết nối Internet tốc độ cao và xây dựng mạng thông tin nội bộ trong Sở, phục vụ cho công tác quản lý, điều hành của Sở.

Tổ chức hội thảo về cơ sở khoa học chuyển đổi và bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Hội nghị liên ngành về triển khai thực hiện và đánh giá kết quả đợt thanh tra diện rộng đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hoá đóng gói sẵn và thực thi quyền SHTT theo Chỉ thị 18.

Tập huấn cho các cơ sở y tế và cán bộ bức xạ về các quy định về an toàn kiểm soát bức xạ; tập huấn nghiệp vụ và kiến thức về TĐC, SHTT, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc tế (ISO) cho mạng lưới KH&CN và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; tập huấn chuyển giao TBKT sản xuất giống điều cho đồng bào dân tộc tại chỗ. Các học viên sau khi huấn luyện được làm việc trong cơ sở nhân giống điều ghép.

Tập huấn chuyển giao và sử dụng sản phẩm của đề tài nghiên cứu bố trí cơ cấu cây trồng dựa trên nền bản đồ số hoá của hệ thống thông tin địa lý (GIS) cho các sở, ngành và UBND các huyện trong tỉnh.

Xây dựng dự án đầu tư phát triển năng lực Công nghệ thông tin của Sở KH&CN trong chương trình của đề án 112 của tỉnh, phục vụ cho công tác Thông tin KH&CN đáp ứng nhu cầu của địa phương.

5. An toàn và kiểm soát bức xạ:

Khảo sát, kiểm tra về thực hiện an toàn và kiểm soát bức xạ của các cơ sở bức xạ trên địa bàn toàn tỉnh. Có 6 cơ sở với tổng số 13 thiết bị bức xạ, 07 cơ sở hoạt động, 09 nhân viên bức xạ thuộc ngành y tế quản lý. Riêng các nhân viên bức xạ đều đã được đào tạo về an toàn bức xạ, 02 cơ sở có sử dụng liều kế cá nhân. Việc cấp giấy phép sử dụng bức xạ vẫn chưa tiến hành vì hầu hết các cơ sở sử dụng bức xạ đều không đảm bảo các quy định an toàn bức xạ. Chưa phát hiện được các nguồn bức xạ khác.

6. Quản lý công nghệ và sở hữu trí tuệ:

Toàn tỉnh có khoảng 2.000 cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Trong đó có 16 doanh nghiệp vừa và nhỏ (4 nhà nước, 10 tư nhân, 2 nước ngoài), còn lại đa số là các cơ sở sản xuất nhỏ nên ít quan tâm đến SHTT. Hiện có 04 bằng độc quyền về giải pháp hữu ích của cá nhân, 05 nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ. Vấn đề thương hiệu sản phẩm đang được quan tâm nhưng còn nhiều khó khăn nên chưa thực hiện được.

Hoạt động SHTT chỉ mới thực hiện từ phía cơ quan quản lý, các doanh nghiệp gần như chưa chú động quan tâm. Nội dung bảo hộ chủ yếu là nhãn hiệu hàng hoá, các đối tượng SHTT khác gần như chưa được đề cập đến. Nhìn chung, hiểu biết về vấn đề Sở hữu trí tuệ còn mơ hồ đối với đại bộ phận nhân dân.

7. Hoạt động Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

7.1. Tiêu chuẩn hoá:

Tổ chức, hướng dẫn, phổ biến, áp dụng các tiêu chuẩn về đăng ký kiểm định phương tiện đo, về công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá nằm trong danh mục bắt buộc công bố cho các doanh nghiệp. Đã có 20 cơ sở với 25 hồ sơ công bố tiêu chuẩn hàng hoá đối với sản phẩm gạch đất sét nung tại huyện Cư Jút.

7.2. Quản lý đo lường

Trang bị cân đối chứng tại 6/6 Trung tâm thương mại ở các huyện trong tỉnh. Tuy nhiên, các điểm cân đối chứng hoạt động chưa thường xuyên, chưa có chế độ báo cáo định kỳ do thiếu nhân lực và chế độ quản lý, sử dụng.

Kết quả kiểm định phương tiện đo năm 2004 và 6 tháng năm 2005:

(ĐVT: Số lượng PTĐ)

Năm	Bơm xăng dầu		Cân các loại		Máy đo độ ẩm		Điện kế	
	TS	% HC	TS	% HC	TS	% HC	TS	% HC
2004	254	21,9	569	14,2	46	21,7	0	0
6/2005	79	26,5	157	3,2	1	0	500	0
TS	333	24,2	726	8,7	47	21,7	500	0

%HC: Tỷ lệ % PTĐ phải hiệu chỉnh.

Tại các cơ sở kinh doanh xăng dầu có đến 24,2% phương tiện đo không đạt phải hiệu chỉnh; về máy đo độ ẩm có 21,7 % không đạt. Đây là những thiết bị đo lường thiết yếu được sử dụng trong kinh doanh tại địa phương (kinh doanh xăng dầu, nông sản).

Tổ chức nhiều đợt hiệu chỉnh các phương tiện đo tại các cơ sở sản xuất và các Trung tâm thương mại. Hoạt động này được các cơ sở sản xuất, kinh doanh rất được ủng hộ và đem lại hiệu quả trong công tác quản lý. Tuy nhiên, số lượng PTĐ được kiểm nghiệm tại các trung tâm thương mại thấp hơn nhiều so với số lượng PTĐ hiện có đang sử dụng.

Kiểm tra cho thấy hàng đóng gói sẵn được lưu thông trên địa bàn tỉnh nhìn chung đều đảm bảo khối lượng, chất lượng. Tuy vậy, cũng còn một vài trường hợp vi phạm.

7.3. Quản lý chất lượng

Thực hiện Nghị định 86/NĐ-CP của Chính phủ về phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hàng hoá, UBND tỉnh đã ra văn bản phân công trách nhiệm cho các cơ sở quản lý chuyên ngành đối với chất lượng hàng hoá, đặc thù. Sau khi có Nghị định 179/2004/NĐ-CP ngày 21/10/2004 của Chính phủ quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá, Sở KH&CN đã cùng ngành Y tế, NN&PTNT, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh phối hợp tổ chức công tác quản lý chất lượng. Thường xuyên tổ chức đoàn kiểm tra liên ngành về chất lượng hàng hoá sản xuất và lưu thông trên địa bàn. Toàn tỉnh hiện có 74 doanh nghiệp sản xuất công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá như: Cà phê bột, gạch đất sét nung, nước đá, đường kết tinh... Trong thời gian qua, số lượng hồ sơ công bố còn rất ít do sự phối hợp trong quản lý chất lượng giữa các sở, ngành chưa tốt vì điều kiện nhân lực, trang thiết bị thiếu thốn.

Do công tác quản lý, kiểm tra chưa chặt chẽ nên hầu hết các cơ sở sản xuất và dịch vụ đều vi phạm quy định vệ sinh, an toàn thực phẩm. Điều hình trong năm 2004, kiểm tra tại 20 cơ sở thì phải xử lý vi phạm 10 cơ sở, dừng sản xuất 01 cơ sở.

Tình hình chất lượng phân bón trên địa bàn tỉnh năm 2004 có nhiều vi phạm, qua kiểm tra lấy mẫu thử nghiệm cho thấy các chỉ tiêu chất lượng thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu chất lượng công bố trên bao bì. Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh đã bị xử phạt, đình chỉ tiêu thụ và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Sang năm 2005, do công tác kiểm tra được tổ chức thường xuyên và chặt chẽ hơn nên các vụ vi phạm chất lượng phân bón giảm hẳn, các nhãn hiệu phân bón vi phạm trong năm 2004 không còn lưu thông trên địa bàn tỉnh.

8. Thanh tra Khoa học và Công nghệ

Trong thời gian qua đã thực hiện tốt 8 đợt thanh tra như sau:

Nội dung công tác thanh tra	Số đợt
Thanh tra đo lường tại 6 Trung tâm thương mại	02
Thanh tra đo lường tại các cơ sở thu mua, chế biến nông sản	02
Thanh tra đo lường chất lượng sản phẩm hàng hoá trong dịp Tết Nguyên Đán	01
Thanh tra chất lượng phân bón	02
Thanh tra diện rộng theo Chỉ thị 18 đối với hàng hoá đóng gói sẵn	01

Thực hiện tốt nhiều đợt thanh tra theo định kỳ. Ngoài ra, còn thực hiện các cuộc thanh tra đột xuất và thanh tra giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đo lường, chất lượng. Cụ thể một số kết quả như sau:

Thanh tra diện rộng phát hiện và xử lý các vi phạm: gas hoá lỏng đóng bình (SaiGon Petro) không đúng định lượng; thức ăn chăn nuôi (Phú Lợi) không đúng định lượng; hạt giống ngô lai nhãn hiệu CP 888 vi phạm quy định ghi nhãn hàng hoá.

Trong lĩnh vực SHTT chưa phát hiện vi phạm.

Qua 2 năm với 2 đợt thanh tra đo lường, chất lượng phân bón đã phát hiện nhiều vi phạm, thậm chí vi phạm nghiêm trọng về chất lượng, hàm lượng tổng số chỉ bằng 49-85% hàm lượng ghi trên bao bì (năm 2004). Thanh tra đã xử phạt 13 cơ sở với số tiền

21 triệu đồng, đình chỉ lưu thông các lô hàng vi phạm, buộc trả về nơi sản xuất để tái chế. Tuy nhiên, do kết quả phân tích, kiểm nghiệm chậm nên khi có kết quả thì khó xác định được lô hàng và việc giám sát sau đó. Đến năm 2005 vẫn có 8/28 mẫu phân bón không đạt chất lượng theo công bố, tuy nhiên mức độ vi phạm không nghiêm trọng như năm 2004.

Đa số các cơ sở kinh doanh đều sử dụng PTĐ khối lượng đảm bảo kỹ thuật, sai số nằm trong phạm vi cho phép, nhưng việc sử dụng PTĐ chưa kiểm định hoặc quá hạn kiểm định xảy ra phổ biến. Đặc biệt là các hộ kinh doanh nhỏ tại các Trung tâm thương mại; Đối với PTĐ dung tích (chủ yếu là các cột đo xăng dầu) ít xảy ra vi phạm về đo lường. Về chất lượng xăng dầu đã phát hiện tình trạng kém chất lượng (chỉ số octan thấp), tuy nhiên tình hình vi phạm không phổ biến và mức độ chưa nghiêm trọng.

Thanh tra giải quyết 01 trường hợp đơn thư khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đo lường chất lượng đã phát hiện và xử lý vi phạm về việc sử dụng cột bơm nhiên liệu chưa kiểm định, sai số đo lường quá mức cho phép và chất lượng xăng A92 không đạt.

Công tác thanh tra với sự phối hợp tốt của các đơn vị liên quan đã được triển khai đạt hiệu quả, phát hiện và xử lý các sai phạm trên lĩnh vực đo lường, chất lượng và nhãn hiệu sản phẩm hàng hoá trên địa bàn tỉnh, góp phần ổn định tình hình về hoạt động đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên địa bàn; kịp thời giải quyết tốt đơn thư tố cáo của công dân. Riêng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, các đề tài, dự án mới triển khai, số lượng ít nên chỉ phối hợp thực hiện các đợt kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện.

9. Hoạt động của Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN:

Được thành lập từ tháng 01/2005 trên cơ sở kết hợp mô hình 2 trung tâm (Trung tâm Tin học và thông tin KHCN với Trung tâm ứng dụng KHCN) thành 01 và lấy tên là Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu, tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên. Với đặc thù địa phương là tỉnh mới thành lập, cơ sở vật chất, trang bị, đội ngũ cán bộ thiếu thốn, hơn nữa nhu cầu của địa phương và các cơ sở còn bó hẹp thì sự kết hợp hai trung tâm thành một sẽ khắc phục được những hạn chế nêu trên. Sự kết hợp đã tạo nên môi liên kết phối hợp thực hiện nhiệm vụ của thông tin KHCN gắn liền với chuyển giao, áp dụng TBKT. Từ việc triển khai chức năng, nhiệm vụ thông tin giúp tiếp cận, lựa chọn và tổ chức ứng dụng KHCN và cũng chính từ kết quả ứng dụng, nhờ công tác thông tin để nhân rộng, mở từ điểm ra diện.

Về nhân sự, ban đầu chỉ có 01 đồng chí Phó Giám đốc Sở kiêm nhiệm Giám đốc Trung tâm. Cho đến tháng 5/2005 mới tuyển 02 cán bộ và đến nay có 01 Giám đốc kiêm nhiệm, 01 Phó giám đốc, 03 cán bộ kỹ thuật và biên chế mới được phê duyệt là 10 người. Cho đến nay, cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật, văn phòng làm việc... gần như không có gì. Mặc dù vậy, sau khi thành lập, Trung tâm đã xúc tiến thực hiện 02 nhiệm vụ quan trọng và đạt kết quả tốt:

- Xây dựng 02 vườn ươm giống điều ghép tại 02 vùng nguyên liệu điều của tỉnh, sản xuất gần 300.000 cây giống ghép, đảm bảo chất lượng, cung cấp cho sản xuất.

- Chuyển giao công nghệ và cung ứng vật tư thiết bị xây dựng hầm khí sinh học (Biogas) cho các hộ dân trên địa bàn tỉnh, đến nay có hàng trăm hộ tham gia và nhiều hộ tự mua vật tư để lắp ráp. Kết quả đã tạo nguồn chất đốt rẻ tiền, tiết kiệm chi phí cho các hộ gia đình, đặc biệt đã góp phần thiết thực trong việc xử lý môi trường trong khu dân cư, khi mà tốc độ đô thị tăng nhanh ở trung tâm tỉnh.

Trong thời gian tới, Trung tâm sẽ tập trung đẩy mạnh hoạt động thông tin KHCN, áp dụng TBKT và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, đời sống. Tăng cường đào tạo và huấn luyện, thực hiện liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong việc áp dụng TBKT và chuyển giao công nghệ. Đề thực hiện được các nhiệm vụ nêu trên cần tăng cường đầu tư tiềm lực cho Trung tâm.

10. Tình hình cấp phát và sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học:

Đơn vị tính: 1000 đồng

Nguồn ngân sách	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006 (**)
Tổng kinh phí	2.871.780	2.951.000	3.280.000
Sự nghiệp khoa học	1.800.000	2.183.000	2.500.000
Quản lý hành chính	1.071.780 (*)	768.000	780.000

(*): Trong đó có cơ kinh phí đầu tư mua sắm ô tô.

(**): UBND tỉnh đã có thông báo chính thức kinh phí năm 2006

Kinh phí sự nghiệp khoa học được bố trí ban đầu quá thấp so với nhu cầu kế hoạch được xây dựng, không đáp ứng yêu cầu thực tế, ảnh hưởng lớn đến nội dung, tiến độ thực hiện các đề tài, dự án và công tác quản lý KHCN trên địa bàn, trong khi đó có nhiều vấn đề phát sinh cần giải quyết và các nội dung bắt buộc phải thực hiện theo yêu cầu của lãnh đạo tỉnh.

11. Đánh giá chung:

Hoạt động KH&CN tỉnh Đắk Nông được bắt đầu từ điểm xuất phát quá thấp, hầu hết các điều kiện đều thiếu thốn, chật vật về kinh phí, cơ sở vật chất, đặc biệt là nguồn lực KH&CN... Mặc dù vậy, trong thời gian qua cũng đã đạt được một số kết quả cơ bản, thể hiện được vai trò vị trí của KH&CN đối với sự phát triển KTXH của tỉnh.

Nhanh chóng hình thành cơ cấu và ổn định tổ chức; huy động và tập hợp đội ngũ cán bộ KHCN trong và ngoài tỉnh để tham mưu, tư vấn các hoạt động. Nắm được nguồn lực KHCN và năng lực sản xuất kinh doanh để có định hướng đầu tư phù hợp.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa được mở rộng trong điều kiện kinh phí hạn hẹp nhưng đã tập trung đầu tư bám sát định hướng của tỉnh, tạo ra những cơ sở lý luận và kết quả thiết thực cho sự phát triển KTXH.

Hoạt động TĐC, SHTT đã tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, ổn định thị trường, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hoá, ổn định tình hình sản xuất, lưu thông hàng hoá trên địa bàn.

Thông tin tuyên truyền kịp thời những chủ trương, chính sách về KH&CN và các tiến bộ kỹ thuật để áp dụng vào đời sống và sản xuất. Tổ chức tốt các cuộc hội thảo, hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và tập huấn kỹ thuật phục vụ sản xuất trên toàn tỉnh.

12. Một số hạn chế:

- Sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý toàn diện về KH&CN trên địa bàn chưa chặt chẽ. Phân cấp, phân công quản lý các lĩnh vực của KH&CN chưa đi đôi với các yêu cầu trách nhiệm chung trong sự thống nhất quản lý, dẫn đến sự phân quyền, khó khăn trong công tác tổng hợp thống kê tình hình và xây dựng kế hoạch chung.

- Trong quản lý hoạt động nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ và áp dụng TBKT chưa có sự phối hợp thống nhất giữa cơ quan quản lý ngành ở địa phương với các tổ chức trung ương, địa phương,... do đó việc thống kê, đánh giá và xây dựng kế hoạch rất khó khăn.

- Trình độ công nghệ của tỉnh còn ở mức thấp và chưa được đánh giá đầy đủ, chưa xây dựng được lộ trình đổi mới công nghệ để tập trung chuyển đổi có hiệu quả. Trình độ sản xuất của các ngành kinh tế kỹ thuật còn thấp nên vấn đề sở hữu trí tuệ, hệ thống quản lý chất lượng chưa được quan tâm nhiều, chưa trở thành nhu cầu rộng rãi trong xã hội.

- Hiệu quả KTXH của các công trình nghiên cứu khoa học còn thấp, tỷ lệ các công trình được áp dụng vào thực tiễn chưa cao. Nhiều công trình nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội nhân văn để giải thích sự việc nhiều hơn là tạo định hướng phát triển, kể cả một số công trình về tự nhiên, kỹ thuật, vẫn còn hiện tượng đi theo, đi sai yêu cầu thực tiễn, do đó kết quả nghiên cứu giảm tính thời sự và khả năng ứng dụng.

- Chưa xây dựng được các chương trình nghiên cứu KHCN theo định hướng và có thời hạn lâu dài để tập trung đầu tư có trọng điểm, đầu tư theo đuổi mục tiêu đến sản phẩm và thị trường một cách có hiệu quả đối với sản xuất và đời sống.

- Hệ thống văn bản dưới luật của Trung ương chậm ban hành, chậm sửa đổi. Ở địa phương thì chậm cụ thể hóa văn bản cấp trên, cụ thể hóa không đồng bộ, việc áp dụng còn lúng túng.

- Hệ thống quản lý KHCN ở địa phương vừa thiếu, vừa thừa, chủ yếu chỉ mới trong Sở KH&CN. Ở cấp huyện, ngành chưa được hình thành, mới chỉ bước đầu xác định nhiệm vụ và phân công kiêm nhiệm, thêm vào đó là nguồn lực đầu tư cho KH&CN ở tỉnh hạn chế. Mức cân đối tài chính hàng năm cho KH&CN quá thấp, kinh phí sự nghiệp khoa học bố trí phân tán. Trang thiết bị văn phòng và thiết bị kỹ thuật rất thiếu thốn, không đảm bảo yêu cầu công tác. Nguồn nhân lực KHCN ít, tập trung chủ yếu ở cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh, trình độ KHCN còn nhiều hạn chế.

13. Đề xuất, kiến nghị:

Tăng cường đầu tư cho KHCN:

Đề nghị Bộ KH&CN thông qua các chương trình đề tài, dự án để quan tâm đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu và hỗ trợ các hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Tỉnh cần có chính sách thích hợp, đồng bộ đầu tư cho công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ. Đầu tư trang thiết bị, xây dựng các phòng thí nghiệm, phát triển các tổ chức KH&CN trên địa bàn để hỗ trợ cho các hoạt động KH&CN phát triển.

Tăng cường đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN để đảm bảo thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển KH&CN tỉnh Đắk Nông mà Hội đồng nhân dân tỉnh khóa I, kỳ họp thứ 4 đã thông qua. Với những địa phương mới được thành lập không nên đơn thuần chỉ căn cứ vào số dân để phân bổ kinh phí cho hoạt động KH&CN trong những năm đầu mới thành lập.

Đổi mới cơ chế, chính sách KH&CN theo hướng khuyến khích phát triển.

Khuyến khích phát triển các tổ chức KH&CN, thu hút các tổ chức KH&CN hoạt động trên địa bàn tỉnh. Đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN, tạo sự thông thoáng đảm bảo lợi ích vật chất và cơ hội thăng tiến cho các nhà khoa học tham gia công tác và thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ áp dụng các TBKT, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, thu hút được nguồn tài chính và phân lực KHCN trong các hợp đồng CGCN. Xây dựng quỹ phát triển KHCN để kịp thời đáp ứng cho các nhu cầu phát sinh và đầu tư mạo hiểm trong KHCN.

Thực hiện “chính sách theo đuổi mục tiêu” đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đảm bảo tài chính để thực hiện hoàn thiện đến giai đoạn sản phẩm và thị trường.

Ưu tiên đầu tư các chương trình khoa học trọng điểm của tỉnh.

Do tình hình ngân sách của tỉnh rất khó khăn, trong thời gian trước mắt tập trung đầu tư cho công tác xây dựng cơ bản kết cấu hạ tầng đô thị, nên vấn đề đầu tư cho KH&CN sẽ không đáp ứng theo định hướng và các chương trình đã xác định trong chiến lược KHCN tỉnh Đắk Nông, đề nghị Trung ương ưu tiên hỗ trợ thực hiện một số chương trình KHCN sau:

- Điều tra cơ bản tổng thể các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm luận cứ để xây dựng các quy hoạch phát triển, nhằm khai thác hợp lý các lợi thế tự nhiên và đảm bảo phát triển bền vững.

- Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ tốt cho công tác quản lý và sản xuất kinh doanh, đáp ứng thông tin trong hội nhập kinh tế thế giới.

- Đầu tư thực hiện chương trình công nghệ sinh học theo hướng hỗ trợ chuyển giao công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến nông sản thực phẩm, bảo vệ đa dạng sinh học, môi trường và y học.

- Thực hiện chương trình KHCN hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn, nhằm phát triển KTXH vùng nông thôn theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa.

- Chương trình chuyển giao và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh nhằm thu hút vốn đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển KTXH và nâng cao năng lực, chất lượng của nguồn lực KHCN ở địa phương.

- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực KH&CN đồng bộ và cân đối về cơ cấu, năng lực đáp ứng theo hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh. Gửi đào tạo nước ngoài để tạo đội ngũ cán bộ khoa học đầu ngành đối với các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, quan trọng của tỉnh.

- Thực hiện chương trình nghiên cứu tổng hợp về KHXH&NV, đặc biệt quan tâm đến bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc bản địa, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, chính sách dân tộc, tôn giáo. Quy hoạch phát triển vùng dân cư và kinh tế khu vực biên giới.

GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Xuân Độ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỦA TỈNH GIA LAI TRONG 2 NĂM 2004 - 2005

*(Phục vụ Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung bộ và Tây nguyên
lần thứ VIII tại Quảng Ngãi)*

Thực hiện công văn số 293/SKHCN ngày 18 tháng 8 năm 2005 của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi về việc chuẩn bị nội dung Hội nghị KH&CN các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần thứ VIII tại Quảng Ngãi. Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai báo cáo kết quả hoạt động 2 năm (2004-2005) như sau:

1. CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ:

1. Tổ chức kiểm tra quá trình thực hiện các đề tài, dự án triển khai thực hiện từ năm 2004 và năm 2005:

+ Kiểm tra được 9 đề tài, dự án.

+ Kiểm tra và dự Hội thảo Tổng kết mô hình trồng cò giàu đạm tại huyện Chư Prông.

Quá trình kiểm tra thực tế đã xem xét, rà soát các nội dung triển khai so với tiến độ đề cương được duyệt. Đã nhắc nhở những phần việc còn tồn tại và các hạng mục chưa đảm bảo chất lượng.

2. Tiến hành tổ chức nghiệm thu đề tài:

+ Đề tài: "Điều tra khảo sát và đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển cây hồ tiêu trên trụ xi măng, trụ gạch xây và trụ sống" do Trường trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên chủ trì thực hiện. Kết quả Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại B (tương đương loại khá).

+ Đề tài: "Điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng khoáng sản và sử dụng hợp lý tài nguyên tỉnh Gia Lai" do Trường Đại học Mở Địa chất chủ trì thực hiện. Kết quả Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại A (tương đương loại xuất sắc).

+ Đề tài: "Đánh giá cân bằng nước và định hướng sử dụng bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Gia Lai" do Trung tâm dịch vụ Địa chất, Liên đoàn Địa chất Thủy văn Công trình miền Trung chủ trì thực hiện, Hội đồng nghiệm thu đánh giá đạt loại A (tương đương loại xuất sắc).

+ Đề tài: "Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai, Bahnar tỉnh Gia Lai" do Trường Đại học Tây nguyên chủ trì thực hiện. Kết quả Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại A (tương đương loại xuất sắc).

+ Đề tài: "Thực trạng và những giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị của trường ca Jrai, Bahnar trên địa bàn tỉnh Gia Lai" do Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh chủ trì thực hiện. Kết quả, Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại B (tương đương loại khá).

+ Đề tài: "Mô hình làng kinh tế-xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai" do Sở Tư pháp chủ trì thực hiện, kết quả Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại B (tương đương loại khá).

+ Đề tài: "Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố tự nhiên, kỹ thuật hạn chế năng suất mu cao su. Xây dựng biện pháp khắc phục tại Bình đoàn 15 (Tổng công ty 15) huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai" do Tổng Công ty 15 chủ trì thực hiện. Kết quả, Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại B (tương đương loại khá).

+ Đề tài: "Tìm hiểu nguyên nhân tồn tại dai dẳng bệnh dịch hạch ở huyện Đăk Đoa. Lựa chọn biện pháp phòng chống an toàn, hiệu quả và kinh tế phù hợp với điều kiện ở địa phương" do Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh chủ trì thực hiện. Kết quả Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại A (tương đương loại xuất sắc).

+ Đề tài: "Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng bãi xử lý chôn lấp rác thải tập trung thành phố Pleiku" do Công ty Công trình đô thị chủ trì thực hiện. Kết quả, Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại B (tương đương loại khá).

+ Đề tài: "Sưu tầm, biên dịch và phân loại ca dao của người Jrai, Bahnar trên địa bàn tỉnh Gia Lai" do Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Gia Lai chủ trì thực hiện. Kết quả Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại B (tương đương loại khá).

+ Đề tài: "Một số đặc trưng cơ bản của âm nhạc Jrai trên địa bàn tỉnh Gia Lai" do Trường Trung học Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh chủ trì thực hiện. Kết quả, Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại A (tương đương loại xuất sắc).

+ Đề tài: "Khảo nghiệm giống và một số biện pháp kỹ thuật trồng dừa Cayenne phục vụ việc xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tại tỉnh Gia Lai" do Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh chủ trì thực hiện. Kết quả Hội đồng nghiệm thu đã đánh giá đạt loại B (tương đương loại khá).

3. Tiến hành tổ chức xét duyệt đề cương và thẩm định dự toán chi tiết các đề tài, dự án nghiên cứu và triển khai thực hiện từ năm 2005:

+ Đề tài: "Nghiên cứu phát triển tiềm năng du lịch sinh thái tỉnh Gia Lai" do Sở Thương mại-Du lịch đăng ký chủ trì thực hiện.

+ Đề tài: "Nghiên cứu địa hóa thổ nhưỡng và xói mòn vùng đất dốc tỉnh Gia Lai phục vụ cho quy hoạch phát triển nông nghiệp bền vững" do Trạm nghiên cứu đất Tây Nguyên chủ trì.

+ Đề tài: "Tìm hiểu thực trạng vấn đề tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc trong phát triển hiện nay ở tỉnh Gia Lai" do Ban Tôn giáo tỉnh Gia Lai chủ trì thực hiện.

+ Dự án: "Xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ KHKT phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại xã Ia Yeng huyện Ayun Pa tỉnh Gia Lai" do UBND huyện Ayun Pa chủ trì thực hiện.

+ Đề tài: “Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Gia Lai giai đoạn 1945-2005” do Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Gia Lai chủ trì thực hiện.

+ Đề tài: “Xác định các vấn đề về y tế cộng đồng của các dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn của tỉnh Gia Lai” do Sở Y tế tỉnh Gia Lai chủ trì thực hiện.

+ Đề tài: “Nâng cao năng lực hoạt động và khả năng tập hợp quần chúng của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai” do Ban Dân vận Tỉnh ủy Gia Lai chủ trì thực hiện.

+ Đề tài: “Nghiên cứu loại vật liệu giữ nước, giữ ẩm cho cây trồng trong lĩnh vực nông nghiệp” do Viện Công nghệ Hóa học thuộc Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam và Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Gia Lai đồng chủ trì thực hiện.

4. Hoạt động quản lý đề án hỗ trợ áp dụng tiến bộ KHCN cấp huyện:

- Tổ chức kiểm tra các đề án hỗ trợ áp dụng tiến bộ KHCN cấp huyện năm 2004:

+ Đề án: “Xây dựng mô hình nuôi cá nước ngọt hồ chứa nhỏ xã Ia H'Rung huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai”.

+ Đề án: “Xây dựng mô hình nuôi tôm càng xanh trên địa bàn thị trấn huyện Khang Lự tỉnh Gia Lai”.

+ Đề án: “Xây dựng mô hình trồng co thâm canh tại huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai”.

+ Đề án: “Xây dựng mô hình trồng tre lấy măng cho đồng bào xã Đăk D'răng huyện Măng Yang”.

+ Đề án: “Xây dựng mô hình trình diễn cây bắp lai và cây mỳ cao sản tại 02 xã Sơ Rô và Nam Yang và tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cộng đồng, chuyển giao quy trình kỹ thuật tại huyện Kông Chro”.

- Tổ chức Hội nghị xét duyệt nội dung và dự toán chi tiết 11 đề án hỗ trợ áp dụng tiến bộ KHCN năm 2005 cho 11 huyện, (Thành phố, thị xã) thuộc tỉnh.

II. CÔNG TÁC THÔNG TIN – TƯ LIỆU VÀ SHTT:

1. Công tác in ấn xuất bản:

- In, phát hành tạp chí KHCN được 08 số, số lượng phát hành 13.600 cuốn phục vụ cán bộ và nhân dân trong tỉnh.

- In và phát hành bản tin chọn lọc được 30 số phục vụ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý.

- Biên tập và phát hành kỷ yếu các đề tài, dự án nghiên cứu - triển khai của tỉnh giai đoạn 1996-1999.

- Hợp đồng với Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia mua phim KHCN phục vụ kế hoạch đưa thông tin về cơ sở, đã triển khai trình chiếu tại địa bàn huyện Chưprông.

- Cộng tác với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Gia Lai phát sóng chuyên mục Khoa học và Đời sống hàng tháng.

- Phát hành chuyên đề bằng 3 thứ tiếng Kinh, Jarai, Bahnar (về cây thuốc Đông Y) phục vụ các xã có đồng bào dân tộc thiểu số.

- Cộng tác với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Gia Lai phát sóng truyền hình chuyên mục Khoa học và Đời sống số 1 đến số 6/2004 đạt kết quả tốt.

- Cộng tác với Đài phát thanh tỉnh mở chuyên mục Truyền thanh hàng tuần.

- Kết hợp với Sở KH&CN TP.HCM tổ chức thành công Chợ thiết bị Khoa học Công nghệ (TechMart) và Tư vấn Khoa học - Công nghệ Gia Lai năm 2004. Qua đó, cũng đã tổ chức thành công hội thảo giữa 4 nhà: Nhà Khoa học, nhà Doanh nghiệp, nhà Quản lý và nhà Nông tỉnh Gia Lai.

2. Công tác Thông tin Sáng kiến cải tiến và Sở hữu trí tuệ:

- Kết hợp với Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia tổ chức lớp tập huấn về khai thác và sử dụng thông tin trên mạng Internet ... cho 80 lượt người ở các đơn vị.

- Kết hợp với Cục Sở hữu trí tuệ Bộ KH&CN tổ chức lớp tập huấn về Sở hữu trí tuệ cho 100 người là những cán bộ quản lý, các doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu và tổ chức thành công Hội thi sáng kiến cải tiến kỹ thuật toàn tỉnh lần thứ nhất 2003 - 2004.

- Hướng dẫn các cơ sở sản xuất trong tỉnh đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, trong năm đã tiếp nhận được 12 hồ sơ và đã thông báo cho 03 cơ sở sản xuất được độc quyền nhãn hiệu hàng hóa.

Tham mưu cho UBND tỉnh Gia Lai ban hành quyết định số 299/QĐ-UB ngày 26 tháng 5 năm 2005 về việc "Thành lập Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn tỉnh lần thứ 2 năm 2005-2006", chuẩn bị nội dung thể lệ Hội thi, kế hoạch triển khai thực hiện.

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TC - DL - CL:

1. Công tác quản lý đo lường:

1.1. Công tác Kiểm định phương tiện đo (PTĐ):

Tổng số phương tiện đo đã kiểm định 4533 PTĐ các loại, đạt và vượt kế hoạch năm. Trong đó, số PTĐ đạt yêu cầu đo lường 3679 PTĐ chiếm tỷ lệ 81% trên tổng số PTĐ đã được kiểm định; số PTĐ không đạt yêu cầu 161 PTĐ, chiếm tỷ lệ 9% trên tổng số PTĐ đã kiểm định.

Trong 4533 PTĐ đã kiểm định nêu trên, bao gồm các chủng loại sau:

- Phương tiện đo khối lượng các loại: 2258 PTĐ, đạt yêu cầu đo lường 2175; số không đạt 106 PTĐ.

- Phương tiện dung tích: 1458 PTĐ các loại, đạt yêu cầu đo lường 1394; trong đó số cột đo nhiên liệu 1402 PTĐ, đạt yêu cầu đo lường 1338 (trong đó số cột đo nhiên liệu kiểm định định kỳ và kiểm định mới là 287 PTĐ). Ngoài ra có 52 bình chuẩn dung tích hạng II và 04 ca đong xăng dầu.

- Phương tiện đo áp suất 97 PTĐ, đạt yêu cầu đo lường 73.

1.2. Công tác hiệu chỉnh, sửa chữa phương tiện đo:

Trong quá trình kiểm định, số phương tiện đo không đạt yêu cầu đo lường 114 PTĐ các loại đã được Chi cục hiệu chỉnh, sửa chữa được 136 PTĐ, tạo điều kiện cho cơ sở phục vụ sản xuất, kinh doanh.

2. Công tác quản lý chất lượng hàng hóa:

Đã phổ biến, hướng dẫn các cơ sở SXKD xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, lập hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, đã tiếp nhận 73 sản phẩm lập hồ sơ công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa các loại của 50 cơ sở SXKD trên địa bàn tỉnh, đạt 100% kế hoạch.

- Hướng dẫn cho 1 cơ sở sản xuất nước đóng chai đăng ký mã số, mã vạch.
- Tham gia thẩm định kỹ thuật xét các gói thầu hợp đồng mua sắm thiết bị, máy móc theo yêu cầu của các đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, trường dạy nghề, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Trung tâm y tế Pleiku.
- Giám định kỹ thuật đối với mẫu thuốc lá ngoại nhập: Hero, White Horse và 555 theo yêu cầu của Công an trung cầu giám định.
- Giám định kỹ thuật về trọng lượng, quy cách, kích thước tôn lợp nhà của Sở Lao động Thương binh và xã hội cấp cho đồng bào Dân tộc vùng sâu, vùng xa gặp khó khăn theo quyết định của UBND tỉnh Gia Lai.
- Giám định kỹ thuật (03 lượt) về việc 03 vườn hồ tiêu của ba hộ trồng tiêu bị kẻ phá hoại cắt phá, tổng số 3 vườn gồm 67 trụ tiêu, trong đó có 2 vườn tiêu đang thời kỳ thu trái kinh doanh, một vườn mới trồng được 1 năm.
- Hướng dẫn 02 đơn vị hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục để tham dự giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 2005.

3. Công tác thử nghiệm chất lượng hàng hóa:

Phân tích được 417 mẫu sản phẩm các loại (bao gồm 1652 chỉ tiêu phân tích). Trong 417 mẫu đã thử nghiệm (số mẫu thử phục vụ thanh tra về chất lượng hàng hóa có 47 mẫu sản phẩm các loại, tập trung chủ yếu là phân bón và một số sản phẩm khác như nước uống đóng chai, cà phê bột, nước mắm, muối 1 ốt); số mẫu phân bón các loại có 269 mẫu; 98 mẫu nước (nước sinh hoạt, nước uống, nước môi trường); ngoài ra các mẫu sản phẩm khác có 17 mẫu.

4. Công tác khác:

Xét và cấp được 90 triệu đồng hỗ trợ cho 3 doanh nghiệp đạt chứng chỉ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000.

Triển khai và xây dựng Dự án *Năng suất xanh*, tại phường Trà Bá - Pleiku, tổ chức xây dựng và thực hiện các mô hình hỗ trợ cho đồng bào làng Ngó thực hiện "Làng Năng suất xanh". Đến nay, đã giao 660 cây ăn quả các loại và hướng dẫn cho nhóm Năng suất xanh của làng Ngó trồng, thực hiện cải tạo vườn tạp ở các hộ gia đình. Giao 12 con bò giống cho các hộ gia đình phát triển chăn nuôi; xây và cải tạo lại một giọt nước sinh hoạt cho làng đảm bảo vệ sinh, môi trường; xây 10 nhà vệ sinh cho 10 hộ trong làng. Tổ chức 2 lớp tập huấn với 150 lượt người tham dự, nhằm phổ biến, hướng dẫn cho bà con làng Ngó, đặc biệt là những người tham gia trong tổ chức nhóm năng suất xanh học tập các kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt, vệ sinh môi trường.

IV. CÔNG TÁC THANH TRA:

Thanh tra Sở đã thanh tra được tổng số 173 cơ sở theo kế hoạch, thanh tra, kiểm tra 42 cơ sở (ngoài kế hoạch). Trong tổng số các cơ sở được thanh tra có 52, cụ thể:

- Phạt cảnh cáo: 11 cơ sở;

- Phạt tiền: 41 cơ sở;

Tổng số tiền phạt là 132.500.000 đồng (mức phạt thấp nhất là 500.000 đồng, cao nhất là 15.000.000 đồng).

Cụ thể là:

1. Về Đo lường và Chất lượng hàng hoá:

Đã thanh tra được 160 cơ sở

- Thanh tra giải quyết đơn khiếu tố: 01 cơ sở.

- Thanh tra theo kế hoạch và đột xuất: 159 cơ sở.

2. Về Sở hữu trí tuệ:

Đã thanh tra được 101 cơ sở (kế hoạch đột xuất thực hiện theo chỉ thị của Bộ trưởng Bộ KH&CN), qua thanh tra thể hiện các cơ sở đã chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về Sở hữu trí tuệ chỉ có 08 cơ sở vi phạm, cụ thể là:

+ Phạt cảnh cáo: 04 cơ sở.

+ Phạt tiền: 04 cơ sở, với số tiền 10.200.000 đồng.

3. Về đề tài dự án:

Đã thanh tra tại 3 cơ sở:

3.1. Đề tài: *"Đánh giá khả năng thích nghi của giống cừu Phan Rang nuôi tại tỉnh Gia Lai"* do Trạm truyền giống gia súc tỉnh Gia Lai chủ trì thực hiện. Qua thanh tra đã kết luận: Đề tài thực hiện đúng tiến độ đề cương đã xây dựng và thực hiện việc thu chi tài chính đúng quy định.

3.2. Đề tài: *"Triển khai ứng dụng sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh Gia Lai"*, do Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Gia Lai chủ trì thực hiện. Qua thanh tra đã kết luận: Đề tài tuy có nhiều lần xin điều chỉnh về quy mô của dự án và thời gian thực hiện, nhưng cơ bản bám sát được đề cương đã xây dựng và thực hiện việc thu chi tài chính đúng quy định.

3.3. Đề tài: *"Bước đầu chọn lọc dòng ong ngoại chất lượng cao tại Gia Lai"* do Xí nghiệp giống ong Gia Lai là cơ quan chủ trì. Qua thanh tra đã kết luận, cơ quan chủ trì và nhóm thực hiện đề tài đã thực hiện khá tốt đề tài đăng ký.

4. Thanh tra an toàn và kiểm soát bức xạ:

Đã tiến hành kiểm tra và làm việc tại 10 Trung tâm y tế và bệnh viện có sử dụng X-quang trong chẩn đoán, 01 cơ sở sản xuất ván sợi ép có sử dụng 02 nguồn phóng xạ Cs - 137, 01 nhà máy xi măng Gia Lai có 01 nguồn phóng xạ.

Đã cấp được 08 giấy phép về an toàn bức xạ.

Đã phối hợp với Viện Hạt nhân Đà Lạt hoàn thành công tác điều tra, thẩm định và đánh giá tình hình an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh Gia Lai, phục vụ cho công tác quản lý của Sở về an toàn kiểm soát bức xạ.

5. Về thanh tra giải quyết khiếu tố:

Trong năm qua, Thanh tra Sở KH&CN tỉnh Gia Lai đã nhận được 04 đơn khiếu tố về đo lường, chất lượng hàng hóa và sở hữu trí tuệ. Trong đó:

- Về đo lường và chất lượng hàng hóa 02 đơn: Qua thanh tra không vi phạm.
- Về sở hữu trí tuệ 02 đơn: Trong đó có 01 đơn do sở Khoa học và Công nghệ thành phố HCM chuyển đến để phối hợp thanh tra. Đã tiến hành thanh tra, xử phạt cảnh cáo cơ sở vi phạm, buộc chấm dứt vi phạm, gỡ bỏ các biển hiệu vi phạm.

6. Về sự phối hợp kiểm tra, thanh tra liên ngành:

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Đoàn thanh tra - kiểm tra liên ngành gồm Sở Y tế, Trung tâm y tế dự phòng, Thanh tra Sở KH&CN, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Chi cục Thú y tỉnh đã tiến hành thanh tra, kiểm tra về Chất lượng - Vệ sinh an toàn thực phẩm vào tháng 6/2004 trên địa bàn thành phố Pleiku, các huyện Chư Sê, AyunPa, và An Khê.

- Phối hợp với Thanh tra Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực II thanh tra về việc sử dụng phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn theo định lượng tại 03 cơ sở (Điện lực Gia Lai, Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên và Công ty xi măng Sông Đà). Cả 03 cơ sở đều không vi phạm.

Tham gia đoàn thanh tra liên ngành về chất lượng - vệ sinh an toàn thực phẩm được 20 cơ sở trên địa bàn thành phố Pleiku.

Qua cuộc thanh tra này đã phát hiện nhiều khe hở và bất cập trong quản lý về sở hữu trí tuệ, đo lường và chất lượng hàng hóa, đã đề xuất nhiều giải pháp để khắc phục cũng như kiến nghị với cấp trên để nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, đo lường và chất lượng hàng hóa.

V. CÔNG TÁC VĂN PHÒNG:

- Triển khai thực hiện đề án cải cách thủ tục hành chính “một cửa” đã được UBND tỉnh phê duyệt và tiếp tục thực hiện năm thứ 3 về khoản chi hành chính.

- Tham gia phối hợp tổ chức Chợ Techmart Gia Lai 2004.

- Triển khai phương án tổ chức bộ máy & biên chế Sở KH&CN đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tiếp tục thực hiện năm thứ 3 về khoản chi hành chính.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch giúp xã trọng điểm Ia Yeng.

- Tổ chức lớp tập huấn đăng ký hoạt động và thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ năm 2005.

- Phối hợp với các ban, ngành liên quan giải quyết vụ đá cháy ở xã Hà Bầu và đã có kết luận gởi các ngành chức năng.

- Báo cáo các hoạt động của ngành cho cơ quan chủ quản và các ngành liên quan.

- Thực hiện các công việc thường xuyên khác.

- Triển khai công tác điều tra nguồn nhân lực KH&CN trên địa bàn.

VI. CÔNG TÁC ỨNG DỤNG VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ:

1. Cung ứng hóa chất dụng cụ khoa học kỹ thuật.

Cửa hàng hóa chất của Trung tâm đã cung ứng bán lẻ chủ yếu là dụng cụ thủy tinh và một số hóa chất cơ bản. Tổng giá trị đạt 37 triệu đồng.

2. Công tác lắp đặt thiết bị văn phòng, bảo trì và sửa chữa thiết bị:

Hợp đồng chuyển giao lắp đặt thiết bị văn phòng, lắp đặt mạng. Doanh số đạt 974,5 triệu đồng.

3. Công tác chuyển giao chương trình ứng dụng CNTT và tư vấn thiết kế giám sát:

Cài đặt, chuyển giao chương trình phần mềm đạt 41,5 triệu đồng. Tư vấn thiết kế giám sát dự án 112 đạt 8 triệu đồng.

4. Công tác đào tạo:

- Trong năm Trung tâm cố gắng duy trì và phát triển công tác đào tạo, đã mở các lớp đào tạo tin học chứng chỉ A với hơn 260 học viên tham gia học tập, chủ yếu là triển khai thực hiện công tác đào tạo các lớp tin học ở 13 huyện.

- Trung tâm cũng đã tổ chức các lớp tập huấn về “Các công cụ xử lý tiếng Việt hỗ trợ UNICODE và TCVN 6909.2001” cho 6 huyện trên địa bàn tỉnh.

- Tham gia phối hợp với Tỉnh Đoàn Gia Lai tổ chức thành công hội thi tin học trẻ không chuyên toàn tỉnh và tuyển chọn được đội tuyển tham gia hội thi tin học trẻ không chuyên toàn quốc ở cả 03 khối lớp: Lớp tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông được tổ chức tại Hà Nội.

- Phòng truy cập Internet đã phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo tin học cũng như kinh doanh truy cập Internet với doanh thu đạt 100.000.000 đồng.

- Triển khai đề án chuyển giao tiến bộ khoa học và kỹ thuật phát triển kinh tế - xã hội xã Ia Yeng, huyện Ayun Pa đến nay đã tổ chức được 02 lớp tập huấn kỹ thuật, giao 05 con bò lai, 05 con dê bách thảo, xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất cho xã.

- Xây dựng và triển khai dự án Năng suất xanh tại địa bàn xã Ia Yeng.

- Chuyển giao công nghệ GIS cho một số huyện trong tỉnh.

VII. TÌNH HÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KH&CN:

1. Về xây dựng cơ sở vật chất:

Việc trang bị cơ sở vật chất còn chưa đồng bộ, chủ yếu là giải quyết các nhiệm vụ cấp thiết. Hiện cơ sở vật chất của Sở đã xuống cấp, nhất là trụ sở làm việc gần như không đạt được các tiêu chí của một cơ quan công sở trong giai đoạn mới.

2. Công tác đào tạo và tổ chức bộ máy:

Triển khai thực hiện đề án *Tổ chức bộ máy và biên chế ngành Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai* để bảo đảm đáp ứng được nhiệm vụ trong tình hình mới. Theo đó, quy định lại chức năng, nhiệm vụ và tiến hành sắp xếp lại các phòng, các đơn vị trực thuộc như: Chi cục TC - ĐL - CL, Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; đồng thời đề xuất bổ sung thêm biên chế đảm nhiệm các chức năng chuyên môn.

Về đào tạo cán bộ: Sở đã bố trí 01 chuyên viên theo học lớp thạc sĩ tại Đại học Huế, bố trí tham gia thường xuyên các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn do Bộ chủ quản và các ngành mở. Bố trí cho 2 chuyên viên học lớp quản lý Nhà nước, ngạch chuyên viên do tỉnh tổ chức và 2 chuyên viên theo học lớp cao cấp lý luận chính trị.

Báo cáo và lập danh sách cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo về Quản lý nhà nước, trung, cao cấp lý luận chính trị năm 2005 trình cấp có thẩm quyền xem xét.

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH:

Năm 2004:

Kết quả thực hiện kế hoạch tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2004 là 5.810 triệu đồng, trong đó :

Kinh phí được duyệt : 5.760 triệu đồng từ ngân sách địa phương. Gồm:

- + Cấp qua Sở là 4.833,00 triệu đồng.
- + Chi cục là 393,00 triệu đồng.
- + Kiểm lâm là 534,00 triệu đồng.

Kinh phí từ Sự nghiệp Khoa học TW: 50 triệu đồng

Năm 2005:

- Từ nguồn vốn sự nghiệp khoa học địa phương: 6.309,00 triệu đồng.
- + Trong đó chi cho dự án tại Chi cục Kiểm lâm : 615,00 triệu đồng.

IX. CÔNG TÁC KHÁC:

1. Công tác giúp xã trọng điểm:

- Thực hiện nghiêm túc quyết định 749 và Qui chế 748/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về việc phân công các sở, ngành phụ trách xây dựng củng cố hệ thống chính trị của xã trọng điểm. Trên tinh thần đó, Sở đã cử cán bộ công chức trong cơ quan tập trung khảo sát thực tế và xây dựng kế hoạch cụ thể, tổ chức lễ ký kết giữa Sở và xã, đồng thời gửi cho Tỉnh ủy và các đơn vị liên quan theo yêu cầu quy định. Trên cơ sở kế hoạch đã xây dựng để tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo thường xuyên có 02 cán bộ công chức cơ quan có mặt tại địa bàn mỗi đợt công tác ít nhất là 15 ngày và định rõ mốc thời gian để củng cố xây dựng từng mặt yếu kém tạo sự chuyển biến ở đơn vị trở thành một đơn vị khá tiến tới trong sạch vững mạnh. Hiện nay hệ thống chính trị ở xã đi vào hoạt động có nề nếp, hiệu quả, công tác điều hành đã nâng lên rõ rệt; an ninh chính trị cơ bản được bảo đảm ổn định. Năm 2004 đã xây dựng một số mô hình phát triển kinh tế - xã hội từ đó tạo sự chuyển dịch và tạo đà cho bước phát triển tiếp theo ngày một tốt hơn.

2. Công tác cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa:

Năm 2004 cơ quan đã triển khai thực hiện cơ chế 1 cửa trong giao nhận hồ sơ, bước đầu đi vào nề nếp, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan và nhân dân đến liên hệ công tác.

Năm thứ hai thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đạt kết quả nhiều hơn yêu cầu của đề án đề ra. Quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác chuyên môn của cơ quan nhìn chung chất lượng của từng công việc được đảm bảo, đạt hiệu quả, năng suất, phục vụ đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng ở địa phương. Kết quả, 100% công chức, viên chức đã chấp hành tốt kỷ luật lao động đảm bảo thực hiện tốt quy chế dân chủ trong hoạt động của cơ quan và công tác dân vận theo hướng tăng cường bám sát cơ sở. Bên cạnh những nhiệm vụ công tác nói trên, cơ

quan còn thực hiện tốt công tác chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm tạo điều kiện nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho cán bộ, công chức, viên chức.

3. Công tác Đảng và các tổ chức Đoàn thể:

a. Công tác Đảng:

Đã thực hiện được vai trò lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị ở các cơ quan, do đó nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan cơ bản hoàn thành tốt các yêu cầu của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh. Việc tổ chức sinh hoạt Chi bộ đảm bảo đúng quy định của điều lệ Đảng, đặc biệt là công tác kiểm tra đảng viên chấp điều lệ được thực hiện thường xuyên và đảm bảo chất lượng.

Kết quả phân loại đảng viên của Chi bộ như sau:

+ Đảng viên đủ tư cách hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 6 đồng chí, có 02 đồng chí được đề nghị Đảng ủy khôi tặng giấy khen.

+ Đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ : 08 đồng chí

+ Đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ: 02 đồng chí

Chi bộ Sở Khoa học và Công nghệ đạt danh hiệu Chi bộ trong sạch vững mạnh năm 2004.

b. Công tác Đoàn Thanh niên:

Phong trào hoạt động đoàn năm qua đã có nhiều đổi mới, hướng các phong trào về cơ sở, tập trung cho các nhiệm vụ chính trị của cơ quan, ngành. Lực lượng đoàn viên thanh niên của Chi đoàn đã thể hiện rõ vai trò xung kích, làm nòng cốt tham gia hưởng ứng tích cực các hoạt động phong trào văn thể mỹ và giao lưu văn hóa, văn nghệ thể thao, tặng quà với xã kết nghĩa. Tham gia cùng với Đảng ủy, chính quyền xã kết nghĩa cùng cố và xây dựng tổ chức Đoàn thanh niên xã, xóa làng trắng về chi hội thanh niên, chi đoàn và đoàn viên thanh niên, hướng các sinh hoạt của thanh niên xã vui khỏe, lành mạnh.

Năm 2004 chi đoàn đạt danh hiệu tổ chức cơ sở đoàn vững mạnh.

c. Công tác công đoàn và nữ công:

Ban chấp hành Công đoàn và ban nữ công đã vận động, tập hợp đoàn viên tham gia tích cực góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của cơ quan. Đồng thời, thực hiện tốt vai trò giám sát các hoạt động của cơ quan, phát huy dân chủ trong tham gia xây dựng Đảng, xây dựng cơ quan vững mạnh. Chị em đã thực hiện tốt phong trào thi đua 2 giỏi và các hoạt động khác do liên đoàn lao động tỉnh phát động, tổ chức tốt phong trào thi đua lập thành tích xuất sắc trên các lĩnh vực công tác chuyên môn. Tham gia tích cực các cuộc thi tìm hiểu về Đảng quang vinh, Bác Hồ vĩ đại và các cuộc thi khác nhằm nâng cao nhận thức chính trị và ôn lại truyền thống vẻ vang của dân tộc.

*** ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

Thực hiện kế hoạch năm 2004 và 2005, trên các mặt công tác đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả khả quan, toàn diện tất cả các nhiệm vụ theo kế hoạch và bảo đảm tiến độ đã đề ra:

Trong công tác nghiên cứu triển khai, đã tổ chức nghiệm thu các đề tài, dự án kết thúc từ năm 2004 trở về trước đã đưa vào ứng dụng. Tổ chức kiểm tra các đề tài, dự án nghiên cứu & triển khai chuyển tiếp từ năm 2004 sang năm 2005 và các đề tài, dự án nghiên cứu & triển khai thực hiện từ năm 2005. Đã tham mưu thành lập Tổ tư vấn và tổ chức các cuộc họp để thống nhất nội dung kế hoạch phát triển KH-CN năm 2004 của 15 huyện (*Thành phố, thị xã*) thuộc tỉnh. Quá trình thực hiện nhiệm vụ cũng đã tham mưu cho Sở điều chỉnh một số nội dung cho phù hợp với tình hình thực tế: Đề xuất chưa triển khai thực hiện các nhiệm vụ chưa có tính khả thi, đề xuất cơ chế quản lý sát hợp hơn với điều kiện địa phương....

Công tác triển khai các dự án Nông thôn miền núi (đầu tư từ các nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học TW và địa phương) đã và đang mang lại hiệu quả thiết thực, khẳng định đây là chương trình có tính hiệu quả cao trên các mặt kinh tế - xã hội và chuyên giao khoa học, công nghệ đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần vào việc nâng cao khả năng tiếp cận các kiến thức khoa học - kỹ thuật đưa vào sản xuất đời sống, tạo bước chuyển mới trong việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp. Dự án "Chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội xã Ia Dom huyện Đức Cơ" đến nay đã kết thúc, nghiệm thu và nhân rộng các mô hình. Hiện đã triển khai các Đề án và Dự án Nông thôn miền núi trên 13 huyện thuộc tỉnh.

Đặc điểm nổi bật nhất của công tác nghiên cứu khoa học là việc xét chọn và tham mưu xét duyệt những đề tài, dự án theo hướng thiết thực, khả thi, gắn với yêu cầu. Tăng kinh phí hỗ trợ rộng khắp các huyện trong tỉnh xây dựng mô hình ứng dụng KH-CN vào phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác thông tin tư liệu - sở hữu trí tuệ đã tiếp tục đưa tin và phản ánh kịp thời các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn, góp phần vào việc tuyên truyền phổ biến thành tựu, kiến thức khoa học - kỹ thuật đến tận vùng xa, vùng sâu. Điểm đặc biệt của công tác thông tin trong các năm là ngoài việc bảo đảm thường xuyên chương trình truyền hình Khoa học và Công nghệ hàng tháng, còn phối hợp với Đài PTTH tỉnh mở chuyên mục này hàng tuần trên sóng phát thanh Đài tỉnh.

Tổ chức thành công Techmart Gia Lai 2004 tạo điều kiện phát triển thị trường KH-CN. Tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật Gia Lai lần thứ 1 : 2003 - 2004 nhằm giới thiệu, tuyên dương sự sáng tạo của các giải pháp mang lại hiệu quả.

Biên tập kỷ yếu đề tài, dự án đã triển khai từ năm 1996 - 1999 nhằm phổ biến các kết quả nghiên cứu trong thời gian qua.

Công tác giúp xã trọng điểm có nhiều tích cực trong bảo đảm an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã. Cùng cố và xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng các mô hình áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, từng bước chuyển dịch cơ cấu giống, cây trồng vật nuôi tạo bước chuyển biến mới trong nhận thức của đại bộ phận nhân dân xã.

Trên các mặt công tác khác như Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; Thanh tra đã có nhiều cố gắng hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra so với năm 2005.

Công tác ứng dụng và chuyển giao công nghệ đã cố gắng tiếp cận những nhu cầu, những xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, nên đã chủ động và tích cực trong việc lựa chọn và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật thích hợp mang lại hiệu quả khả quan góp phần ổn định đời sống viên chức của Trung tâm.

Kết quả hoạt động trong năm 2004, Sở Khoa học và Công nghệ đã được UBND tỉnh tặng cờ Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2004.

Tuy nhiên công tác quản lý khoa học và công nghệ trong thời gian qua cũng gặp những khó khăn nhất định trong việc triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực. Biên chế của Sở là quá ít so với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra cũng như về tài chính, mặt khác theo sự phân công của Thường vụ Tỉnh uỷ về việc phụ trách xã trọng điểm do đó có khó khăn cho việc sắp xếp và bố trí cán bộ thực hiện hai nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ chính trị tại cơ sở.

Công tác đăng ký và thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ đã triển khai tuy nhiên vẫn chưa mang lại kết quả như mong muốn, do sự chấp hành chưa nghiêm túc của một số đơn vị, sự phối hợp trong công tác kiểm tra giám sát chưa đồng bộ cũng như công tác thông tin, tuyên truyền còn hạn chế.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn của ngành cũng đã xuống cấp, phần nào không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn.

Đội ngũ cán bộ khoa học còn bất cập, ít được tiếp cận học tập cập nhật những kiến thức khoa học và công nghệ hiện đại của trong nước cũng như nước ngoài.

Các cơ quan nghiên cứu triển khai (Viện, trường Đại học,...) chưa phát triển trên địa bàn tỉnh nhà. Một số ngành nghề chuyên sâu và KHXX còn thiếu chuyên gia đầu ngành do đó gặp nhiều khó khăn trong việc hỗ trợ tư vấn, thẩm định đánh giá, triển khai các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Cơ chế về quản lý Khoa học còn chậm đổi mới, có sự bất cập cũng gây khó khăn trong việc huy động các nhà khoa học tham gia vào quá trình nghiên cứu - phát triển.

Ở các huyện chưa có biên chế quản lý khoa học - công nghệ nên nhiệm vụ này cũng chưa được chú ý thường xuyên.

GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Danh

Số: 31/BC-SKHCN

Kon Tum, ngày 7 tháng 7 năm 2005

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN CỦA NĂM 2004 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2005 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN 2 NĂM 2006-2007

(Phục vụ Hội nghị KH&CN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
lần thứ VIII)

A/- PHẦN BÁO CÁO SỐ LIỆU:

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	2004	2005
1	Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức.	5.050	5.550
2	Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo (%):	100,1	100
3	Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KH&CN từ kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương, trong đó chi cho:	280	121
	- Dự án SXTN:		
	- Dự án nông thôn - miền núi:	280	121
	- Nhiệm vụ môi trường:		
	- Các loại khác:		
4	Kinh phí SN kinh tế (cho các DA Điều tra cơ bản, ...):	0	0
5	Các nguồn khác (xây dựng cơ bản tập trung):	0	3.500

2. Bổ sung cơ sở vật chất:

Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc:	0	0	
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị:	593	569	
3	Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại:	0	0	
	Tổng cộng:	593	569	

3. Nhân lực nghiên cứu phát triển (R&D) (tính đến tháng 06/2005):

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên Đại học
1	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn tỉnh:	92	29	01
2	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn tỉnh (Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Giống NLN, Trung tâm UDKH&CGCN)	03	-	-
3	Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn tỉnh năm 2004 (Chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính, v.v....)	3.157	-	-

4. Nghiên cứu, điều tra cơ bản và công nghệ thông tin:

Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Năm 2004		Năm 2004	
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1	Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm:	19	3.310	09	3.200
2	Số đề tài, dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm:	11	2.523	10	1.122
3	Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm:	10	-	07	-
4	Số dự án điều tra cơ bản trong năm:	05	2.205	1	200
5	Khác....				

5. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (Thuộc phạm vi quản lý của Chi cục TC-ĐL-CL):

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số tiêu chuẩn được áp dụng:	7	6	6 tháng đầu năm 2005
2	Số dụng cụ đo được kiểm định:	1.723	1.024	
3	Số dụng cụ đo được sửa chữa:	10	8	
4	Số cơ sở SX đăng ký chất lượng sản phẩm:	10	8	
5	Số sản phẩm được đăng ký chất lượng:	12	10	
6	Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%):	33,3%	50%	
7	Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL:	21	15	
8	Số tiền phạt thu ngân sách (triệu đồng):	26,645	22,100	
9	Số tiền bồi thường cho bên bị hại (triệu đồng):	0	0	

6. Công tác thông tin khoa học và sở hữu công nghiệp:

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số ấn phẩm mới xuất bản:	32	14	
2	Số sản phẩm được đăng ký sở hữu công nghiệp:	8	3	
3	Số vụ vi phạm về quy định sở hữu công nghiệp:	0	02	Hình thức:
	Trong đó số vụ đã được xử lý		02	Cảnh cáo

7. Hoạt động Trung tâm UDKH&CGCN:

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số Hợp đồng được ký kết:	03	0	
2	Tổng giá trị các hợp đồng (triệu đồng):	286	0	

8. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ:

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Số Dự án được thẩm định công nghệ:	03	0	
2	Số ngành sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ:	0	0	

9. Bổ sung cơ sở vật chất

Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số		Ghi chú
		2004	2005	
1	Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc:	0		
2	Kinh phí tăng cường trang thiết bị:	593	569	
3	Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại:	0	0	
	Tổng cộng:	593	569	

B/. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KH&CN CHỦ YẾU:

1. Công tác tham mưu, tư vấn trong lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh:

Trong thời gian qua, Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chính sách phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển KH&CN ở địa phương như ban hành Quyết định số 89/QĐ-UB, ngày 20/12/2004 về quy định quản lý và khuyến khích hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ (để thay thế Quyết định số 36/1999/QĐ-UB, ngày 27/7/1999 vì có một số nội dung không còn phù hợp với các văn bản dưới luật đã ban hành); Quyết định số 1840/QĐ-UB, ngày 27/12/2004 phê duyệt Chương trình hỗ trợ khoa học và công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Tham gia thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, tham gia vào việc xây dựng các đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của tỉnh. Trên cơ sở Đề án phát triển KH&CN giai đoạn 2003-2010 được UBND tỉnh

phê duyệt, Sở đã xây dựng các nhiệm vụ KH&CN trọng tâm năm 2004, 2005 trình UBND tỉnh phê duyệt và thực hiện.

2. Những kết quả nổi bật về công tác triển khai các đề tài, dự án KH&CN trong năm 2004 và 6 tháng đầu năm 2005:

a/ Về công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên:

+ Dự án: *Đánh giá chất lượng, trữ lượng đá vôi huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum và định hướng khai thác, sử dụng hợp lý, phục vụ các ngành nông, công nghiệp"*

Kết quả qua công tác điều tra, khảo sát đã phát hiện 10 thân quặng đá vôi trong hệ tầng Brei, với tổng trữ lượng $P1 + P2 = 15.445.278$ tấn và cấp $C2 = 368.777$ tấn, trong đó về chất lượng đáp ứng làm nguyên liệu sản xuất xi măng có trữ lượng $P1+P2 = 10.824.678$ tấn. Ngoài ra dự án đã phát hiện trong vùng có sự tồn tại của 06 thân quặng Dolomit, trong đó đã xác định được 04 thân quặng đạt chất lượng làm nguyên liệu gạch chịu lửa và 02 thân quặng đạt chất lượng làm nguyên liệu trợ dung luyện kim lò cao với tài nguyên dự báo cấp P2 là 7.596.720 tấn. Kết quả nghiên cứu của đề tài có tính khả thi cao trong việc đưa vào khai thác và sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đã có nhiều đơn vị trong và ngoài tỉnh xin phép thăm dò để khai thác. Đến nay UBND tỉnh đã có chủ trương đồng ý cho Công ty cổ phần xi măng Sông Đà - YaLy được phép khảo sát, thăm dò địa chất mỏ đá vôi tại khu vực huyện Sa Thầy để xây dựng nhà máy ở tỉnh để tiến hành khai thác phục vụ sản xuất.

+ Dự án: *"Nghiên cứu đánh giá đất phục vụ cho quy hoạch sử dụng đất và phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Kon Tum", do Viện Môi trường và Phát triển bền vững chủ trì thực hiện.*

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã đánh giá khá toàn diện các vấn đề về đất và sử dụng đất; mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên với tài nguyên đất, tài nguyên nước. Báo cáo được Hội đồng nghiệm thu đánh giá có giá trị khoa học và thực tiễn cao, là tài liệu để làm cơ sở cho công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh. Hiện tại, kết quả của đề tài đã được các huyện, thị trong tỉnh sử dụng làm căn cứ để xây dựng các đề án, dự án quy hoạch sử dụng đất và đã xây dựng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng phát triển bền vững.

b/ Công tác nghiên cứu ứng dụng và áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất và đời sống:

+ Dự án: *Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất giống lúa DR2 và thâm canh lúa DR2 trong sản xuất tại các địa phương vùng Đông Trường Sơn tỉnh Kon Tum.*

Thông qua dự án, tỉnh đã chủ động sản xuất được giống lúa DR2 đạt chất lượng phục vụ sản xuất trên địa bàn của tỉnh. Qua 4 vụ sản xuất giống, kết quả cho thấy giống lúa DR2 sinh trưởng, phát triển và khả năng chống chịu tốt, năng suất bình quân đạt 62,5 tạ/ha. Hàng năm Trung tâm Giống đã sản xuất và cung ứng trên thị trường gần 100 tấn giống mỗi năm. Mô hình ứng dụng sản xuất lúa DR2 tại các xã Đông Trường Sơn với quy mô 256 ha, kết quả đã khẳng định giống lúa DR2 thích nghi với

điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng ở vùng Đông Trường Sơn và các vùng có điều kiện sinh thái tương tự; với đặc tính chịu lạnh, khả năng chống chịu khá với một số bệnh như bạc lá, khô vằn, đạo ôn; năng suất tương đối ổn định tại các vùng có trình độ thâm canh thấp đạt từ 4,2-4,5 tấn/ha, nơi có trình độ thâm canh cao đạt từ 65-70 tạ/ha; thời gian sinh trưởng và phát triển phù hợp với việc bố trí sản xuất ổn định 2 vụ/năm cho các địa phương trước đây chỉ sản xuất được 01 vụ bằng các giống lúa địa phương.

+ Dự án: “Khảo nghiệm và sản xuất thử giống lúa lai trên địa bàn tỉnh Kon Tum”, kết quả dự án đã triển khai sản xuất thử thành công giống lúa lai Nhị Ưu 838, Bắc ưu 903, năng suất đạt trên 4,25 tấn/ha, đạt chất lượng để đưa vào sản xuất. Kết quả sau 2 năm đưa vào sản xuất trên địa bàn tỉnh đã xác định khả năng phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng của địa phương góp phần chủ động được nguồn giống, giá thành hạ so với giống lúa lai của Trung Quốc 7.000đ/kg. Năng suất các giống lúa lai F1 đưa vào sản xuất tại các mô hình trình diễn đạt từ 70 - 75 tạ/ha, có thời gian sinh trưởng từ 105-110 ngày, khả năng chống chịu tốt với điều kiện ngoại cảnh và cho năng suất khá cao từ 70-75 tạ/ha. Hiện nay, kết quả của dự án đã được Trung tâm Giống NLN Kon Tum tiếp tục duy trì sản xuất để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất trên địa bàn của tỉnh và xu hướng sẽ xâm nhập vào thị trường các tỉnh trong khu vực.

- Kết quả triển khai đề tài: “Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất giống, kỹ thuật trồng và quy hoạch phát triển cây Sâm Ngọc Linh tại Kon Tum”, đã đầu tư xây dựng vườn giống với diện tích 1,135 ha và triển khai mô hình trồng sâm quy mô hộ gia đình cho 24 hộ gia đình trồng 13.550 cây giống đồng thời đã xây dựng quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và sơ chế bảo quản sản phẩm sau thu hoạch; đề xuất quy hoạch vùng trồng sâm. Trên cơ sở kết quả đề tài, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng đề án bảo tồn và phát triển cây sâm để tiếp tục phát triển và cung cấp giống cho sản xuất. Hiện kết quả của đề tài đã được bàn giao cho Công ty đầu tư phát triển NLCN và dịch vụ Đắk Tô để quản lý và tiếp tục chăm sóc, phát triển vườn giống và triển khai mở rộng diện tích trồng cho các nông hộ trong vùng quy hoạch.

- Kết quả khảo nghiệm các giống rau, hoa và cây ăn quả tại vùng cao thuộc Đông Trường Sơn, đã đưa vào ứng dụng sản xuất trong hộ gia đình với các giống rau và hoa chịu lạnh trên địa bàn các xã thuộc vùng Đông Trường Sơn của tỉnh như: Sup lơ xanh, sup lơ trắng, ớt ngọt, khoai tây, đậu Hoà Lan, bí ngòi, hoa cúc, cẩm chướng, sa lém,... Kết quả qua hơn 01 năm triển khai mô hình, các giống rau hoa đều sinh trưởng và phát triển tốt, phù hợp với điều kiện đất đai và khí hậu của vùng, trong đó một số giống ngắn ngày đã cho thu hoạch và mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Giống đậu Hoà Lan, khoai tây, hoa cúc, hoa cẩm chướng. Hiện nay đang được huyện KonPlong, tỉnh xây dựng kế hoạch để mở rộng diện tích sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Các dự án xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ phát triển nông thôn miền núi cũng đã và đang được chú trọng triển khai rộng khắp trên địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh. Trong gần 2 năm qua trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai 05 dự án thuộc chương trình (trong đó có 02 dự án thuộc Bộ KH&CN quản lý). Nội dung của các dự án tập trung ứng dụng tiến bộ về giống, các biện pháp kỹ thuật thâm canh và chuyển giao các thiết bị phục vụ

trong sản xuất và đời sống, như mô hình thâm canh lúa nước 2 vụ/năm, mô hình thâm canh ngô lai 2 vụ/năm, trồng cà phê vối ghép; bời lờ, trồng cây sa nhân dưới tán rừng..., các mô hình chăn nuôi như cải tạo đàn bò địa phương, mô hình nuôi dê bách thảo, mô hình chuyển giao kỹ thuật nuôi ong cho đồng bào dân tộc,...; Các thiết bị phục vụ trong sản xuất và đời sống như máy tuốt lúa, máy cày, dụng cụ sa hàng, máy gặt và sơ chế nông sản,... Các dự án này đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa của tỉnh. Đồng thời kết quả các mô hình của các dự án đã được các địa phương từng bước mở rộng ứng dụng có hiệu quả trên địa bàn của tỉnh.

- Bên cạnh việc triển khai các đề tài, dự án KH&CN từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN, trong 2 năm qua Sở KH&CN đã tiếp tục phối hợp với Tổ chức dự án rừng mưa nhiệt đới (TRP-Hà Lan) triển khai dự án *“Trồng cây gió bầu và nghiên cứu tác động tạo trầm”*. Dự án đã gieo ươm và hỗ trợ cho dân trồng gần 140.000 cây giống và nghiên cứu tạo trầm đạt một số kết quả khả quan.

*** Đánh giá chung:**

Trên cơ sở kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ trong năm 2004 và 6 tháng đầu năm 2005 đã được phê duyệt, công tác quản lý và triển khai các hoạt động KH&CN tỉnh Kon Tum đã hoàn thành đúng kế hoạch được giao và đã đạt được nhiều kết quả phục vụ thiết thực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, được thể hiện qua một số nội dung chủ yếu sau:

- Trên cơ sở Luật KH&CN, các văn bản dưới luật về đổi mới công tác quản lý hoạt động KH&CN, Sở đã cụ thể hoá để đưa vào áp dụng trong công tác quản lý Nhà nước về KH&CN phù hợp điều kiện đặc thù của địa phương. Trong năm 2004, đầu năm 2005 Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản phục vụ công tác quản lý Nhà nước về KH&CN, quy chế hoạt động của Hội đồng KH&CN, Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, chương trình KH&CN trọng tâm hàng năm,... do đó hoạt động KH&CN của địa phương đã từng bước được đổi mới và đạt hiệu quả cao hơn.

- Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng tiên bộ KH-CN đã hướng vào các chương trình ưu tiên phát triển KH&CN hàng năm và làm tiền đề cho các năm tiếp theo. Hầu hết các đề tài dự án KH&CN sau khi kết thúc đều gắn với sản xuất và đời sống, nhất là các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn và điều tra cơ bản khoáng sản, như: Dự án sản xuất giống lúa chịu lạnh DR2 cho vùng Đông Trường Sơn, dự án sản xuất giống lúa lai, dự án Sâm Ngọc Linh, dự án lúa lai, bò lai, các dự án điều tra khoáng sản, ... đã được ứng dụng và mở rộng sản xuất đại trà.

- Công tác triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH&CN vào sản xuất và đời sống đã và đang được chú trọng để mở rộng triển khai tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các dự án, các chương trình trọng tâm hàng năm về xây dựng các mô hình ứng dụng tiên bộ KHKT đã mang lại nhiều kết quả rất khả quan, đã đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn - miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hoạt động thông tin, tư liệu khoa học - công nghệ, thông qua các hoạt động như xuất bản các ấn phẩm thông tin KH&CN (2 kỳ/tháng); Tập san thông tin KH&CN;

Chuyên mục KH&CN trên đài truyền hình địa phương; Xuất bản các chuyên đề phổ biến các tiến bộ KHKT phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số,... đã không ngừng được nâng cao về chất lượng và thời lượng các ấn phẩm KH&CN, thư viện điện tử và điểm truy cập thông tin KH&CN của các huyện, thị đã đi vào hoạt động có hiệu quả, phục vụ thiết thực cho nhu cầu sản xuất và đời sống:

- Hoạt động thanh tra đã thực hiện thường xuyên hơn, đã góp phần nâng cao hiệu lực công tác quản lý Nhà nước ở địa phương.

- Công tác quản lý TC-ĐL-CL đã được tăng cường, góp phần thiết thực bảo vệ quyền lợi và sức khỏe người tiêu dùng. Đã tư vấn kỹ thuật cho các doanh nghiệp về thủ tục công bố chất lượng; năng lực phân tích thử nghiệm, kiểm định và hiệu chuẩn các phương tiện đo được mở rộng trên nhiều lĩnh vực.

- Hoạt động của Trung tâm ứng dụng KH&CGCN đã đạt được nhiều kết quả về công tác chuyên giao ứng dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống.

- Công tác phối hợp quản lý hoạt động KH&CN ở các huyện thị ngày càng được chặt chẽ, có hiệu quả.

+ *Tồn tại:*

- Việc hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thực hiện triển khai các đề tài còn chậm so với yêu cầu.

- Việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống tuy đạt được nhiều kết quả nhưng chỉ mới tập trung ở một số lĩnh vực, trong đó chủ yếu là lĩnh vực nông nghiệp và điều tra cơ bản; Quy mô triển khai ứng dụng của nhiều đề tài vẫn còn hạn chế.

- Hoạt động quản lý Nhà nước về công nghệ còn nhiều bất cập.

+ *Nguyên nhân:*

- Thủ tục thẩm định dự toán kinh phí cho các đề tài, dự án KH&CN trong thời gian qua còn rườm rà, qua nhiều khâu. Vì vậy ảnh hưởng đến tiến độ triển khai của các đề tài, dự án, nhất là các đề tài, dự án có tính thời vụ.

- Ngành công nghiệp địa phương chậm phát triển, các cơ sở sản xuất - kinh doanh hoạt động trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu ở quy mô nhỏ, tình trạng thiếu vốn sản xuất,... do đó khả năng đầu tư đổi mới công nghệ cũng còn nhiều hạn chế.

- Kinh phí đầu tư cho KH&CN từ ngân sách địa phương tuy có tăng hàng năm trong những năm qua nhưng chưa đạt mức quy định theo NQTW2 (2% tổng chi ngân sách địa phương) do đó chưa đủ sức đầu tư quy mô lớn cho các dự án áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất.

C- ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KH&CGCN.

1. Chức năng nhiệm vụ của Trung tâm:

Trung tâm UĐKH&CGCN được thành lập theo Quyết số 35/QĐ-UB, ngày 8/6/1996 của UBND tỉnh Kon Tum, với chức năng và nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Lập các dự án khả thi về khoa học và công nghệ, phối hợp với các đơn vị nghiên cứu ở Trung ương, các cơ quan trong và ngoài tỉnh để triển khai thực hiện các đề tài ứng dụng tiên bộ KHKT, các dự án sản xuất thử, thử nghiệm vào sản xuất.

+ Tổ chức thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ về khoa học, công nghệ, tổ chức quản lý.

+ Thực hiện các dịch vụ về lắp đặt sửa chữa, bảo hành các máy móc, thiết bị và thông tin, chuyển giao ứng dụng tin học cho quản lý và sản xuất.

2. Tổ chức bộ máy:

Trung tâm có 10 CBCNV, trong đó có 02 biên chế và 08 hợp đồng dài hạn. Ngoài ra, tùy theo yêu cầu công việc Trung tâm sử dụng thêm chế độ cộng tác viên.

* Ban giám đốc: 01 Giám đốc (do đồng chí Phó giám đốc Sở kiêm nhiệm) và 01 Phó giám đốc.

* Phòng Tổng hợp: có 02 người.

- 01 kế toán (trình độ đại học tài chính kế toán).

- 01 thủ quỹ hành chính (trình độ trung cấp KT-TC).

* Phòng Tin học ứng dụng: 04 người.

- 03 cử nhân tin học.

- 01 trung cấp.

* Phòng Sinh học ứng dụng: có 02 người.

- 01 cử nhân sinh học.

- 01 kỹ sư nông nghiệp.

3. Về cơ sở vật chất và vốn hoạt động của Trung tâm:

Khi mới thành lập, ngoài một số trang thiết bị phục vụ công tác, đơn vị hầu như không có tài sản cũng như vốn lưu động. Với chức năng nhiệm vụ được giao, Trung tâm thực sự gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với sự quan tâm và tạo điều kiện của UBND tỉnh, của Sở KH&CN và các ngành, các cấp cùng với sự cố gắng của mình, Trung tâm đã cân đối giữa lực lượng cán bộ và thực trạng hiện có đồng thời lựa chọn giải pháp phù hợp để triển khai công tác hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Kết quả hoạt động của Trung tâm:

Qua hơn 02 năm qua, với tinh thần trách nhiệm và ý thức vươn lên, khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ của tập thể CBCNV trong đơn vị cũng như sự chỉ đạo sâu sát và quan tâm đúng mức của lãnh đạo ngành, Trung tâm đã hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao, kết quả một số mặt cụ thể như sau:

a. Công tác đào tạo tin học và ứng dụng CNTT:

Nhằm đào tạo nhân lực phục vụ chương trình phát triển công nghệ thông tin của tỉnh, trong 2 năm qua Trung tâm đã phối hợp tổ chức đào tạo từ cơ bản đến nâng cao cho 402 học viên. Trong đó đã phối hợp với Ban chỉ đạo 112 tỉnh đào tạo một số chuyên đề quản trị mạng,... cho chuyên viên quản trị mạng các ngành, huyện thị trong tỉnh.

Bên cạnh đào tạo tin học, Trung tâm triển khai ứng dụng tin học phục vụ trong công tác quản lý của cơ quan cũng như một vài đơn vị có nhu cầu. Triển khai ứng dụng Hệ thống thông tin địa lý (GIS) xây dựng các loại bản đồ số hoá của tỉnh. Hiện đang tiếp tục ứng dụng GIS kết hợp ảnh viễn thám xây dựng bản đồ "Quy hoạch giao thông và quy hoạch sử dụng đất nội thị thị xã Kon Tum.

b. Công tác ứng dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất và đời sống:

- Nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ sản xuất meo giống và nấm. Hiện nay Trung tâm đã chủ động sản xuất meo giống cung cấp cho nông hộ sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu trên địa bàn của tỉnh. Tổ chức tập huấn kỹ thuật cho hơn 100 lượt học viên sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu trên địa bàn góp phần tạo công ăn việc làm và góp phần nâng cao đời sống cho nông dân.

- Nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, góp phần nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số, Trung tâm đã tiến hành công tác điều tra đánh giá trữ lượng cây Sơn tra trên địa bàn huyện Đăk Tô, đồng thời phối hợp với Công ty vang Thăng Long - Hà Nội sản xuất thừ vang chát và vang ngọt từ quả Sơn tra địa phương. Với kết quả ban đầu khả quan và hiện nay Công ty đầu tư phát triển NLCN và dịch vụ Đăk Tô đang tiếp tục tiến hành xây dựng dự án sản xuất rượu vang Sơn Tra từ nguồn nguyên liệu tại địa phương.

- Góp phần thay thế các lò đốt gạch thủ công truyền thống hiệu suất thấp, chất lượng kém, sử dụng củi làm chất đốt gây ô nhiễm môi trường, Trung tâm đã chủ trì thực hiện đề tài: Xây dựng mô hình lò đốt gạch liên tục kiểu đứng, với hiệu suất cao, chất lượng tốt và sử dụng than đá làm chất đốt tại khu vực quy hoạch sản xuất gạch của thị xã Kon Tum. Hiện đang phối hợp với HTX Tân Tiến xã Đăk Blă xây dựng hoàn chỉnh 01 cặp lò và hiện đang chờ kéo điện để vận hành sản xuất.

- Từ năm 2002 đến năm 2004, Trung tâm đã triển khai dự án NTMN tại xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi với các mô hình: thâm canh lúa nước, ngô lai, cải tạo đàn bò địa phương và hỗ trợ nông cụ sản xuất. Thông qua dự án, đồng bào địa phương đã chuyển biến nhận thức và áp dụng tiến bộ KHKT trong sản xuất nông nghiệp, góp phần đáng kể trong phát triển KT-XH tại vùng dự án. Dự án đã được Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh đánh giá đạt loại xuất sắc và cấp Nhà nước đạt loại khá.

c. Công tác tư vấn, xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường và giám sát ô nhiễm.

Trong những năm qua, Trung tâm đã tư vấn và xây dựng các báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các doanh nghiệp, các chủ đầu tư của dự án.

**** Đánh giá chung:***

Hoạt động ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ đã từng bước đi vào chiều sâu có tính chuyên môn hoá, tập trung ở hai lĩnh vực mũi nhọn: Công nghệ thông tin và Công nghệ sinh học với kết quả đạt được đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, góp phần phục vụ sản xuất và đời sống. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả bước đầu, hoạt động UDKH&CGCN còn nhiều hạn chế. Công nghệ thông tin mới tập trung cho đào tạo, chưa đầu tư nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý KT-XH.

Công nghệ sinh học còn lúng túng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hiện nay, còn dừng lại ở mô hình, kết quả nhân rộng còn hạn chế; việc lựa chọn các thành tựu KH&CN để triển khai ứng dụng vào sản xuất và đời sống cũng còn một số hạn chế nhất định, chưa thực sự phát huy vai trò là đòn bẩy để chuyển giao ứng dụng các thành tựu KH&CN thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh.

*** Nguyên nhân:**

Do đội ngũ cán bộ mỏng và còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm thực tế, hiện nay tổng số CBCNV 10 người trong đó chỉ có 02 biên chế và 08 hợp đồng, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu chưa đáp ứng hoạt động của đơn vị.

D/- PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ ĐẾN CUỐI NĂM 2005 VÀ NĂM 2006:

1/- Công tác quản lý các đề tài, dự án KH&CN:

- Xét duyệt và tổ chức tuyển chọn cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài các đề tài, dự án đợt 2/2005. Hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục theo quy định để ký kết hợp đồng triển khai thực hiện các đề tài được thẩm duyệt.
- Tổ chức nghiệm thu và thanh lý hợp đồng các đề tài, dự án đã kết thúc; Kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các đề tài/dự án chuyển tiếp thực hiện trong năm 2005. Trên cơ sở các đề tài, dự án đã nghiệm thu kết thúc thông báo đến các đơn vị có liên quan, doanh nghiệp, địa phương để phối hợp chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống, nhất là các đề tài, dự án về điều tra khoáng sản và các đề tài, dự án phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.
- Hoàn chỉnh các biểu mẫu, phục vụ quản lý các đề tài, dự án theo quy định để áp dụng vào quản lý trên địa bàn của tỉnh.
- Tổ chức các Hội thảo, tập trung nhằm ứng dụng các kết quả nghiên cứu và các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống ở tỉnh.
- Xây dựng và tổng hợp trình tự, thủ tục thực hiện các nội dung hỗ trợ, ưu đãi đầu tư của ngành theo Quyết định số 12 của UBND tỉnh.
- Xây dựng kế hoạch nghiên cứu ứng dụng và áp dụng các thành tựu KH&CN trong năm 2006, tập trung theo các chương trình ưu tiên của tỉnh.

2/- Công tác quản lý công nghệ, ATBX hạt nhân và đăng ký hoạt động KH&CN:

- Xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành các văn bản về quản lý công nghệ theo Nghị định 11 của Chính phủ.
- Tham gia thẩm định công nghệ dự án đầu tư theo phân cấp.
- Phối hợp với các đơn vị triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.
- Triển khai công tác quản lý ATBX và hạt nhân trên địa bàn tỉnh.
- Hoàn chỉnh các hồ sơ và tiến hành cấp giấy phép đăng ký hoạt động ATBX trên địa bàn tỉnh và cấp Chứng nhận các hoạt động TC-ĐL-CL, Thông tin KH-CN, SHCN,... đăng ký hoạt động KH&CN của 01 đơn vị.

E. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KH&CN ĐẾN NĂM 2007:

1. Tiếp tục công tác điều tra bổ sung và điều tra chi tiết tài nguyên khoáng sản gắn với việc khai thác sử dụng và chế biến đối với các loại khoáng sản như: Đolômit, Felpát, đá vôi, nước ngầm,...

2. Nghiên cứu, xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với các tiểu vùng sinh thái, mang lại hiệu quả cao, mở ra ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ mới nhằm thu hút thêm lao động, tăng năng suất và hiệu quả kinh tế của lao động nông nghiệp, phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH; hình thành các vùng chuyên canh tập trung gắn với chế biến.

+ Tuyển chọn và nhân nhanh các giống có năng suất cao, phẩm chất tốt, các loại cây lương thực (lúa, ngô, sắn...) và cây công nghiệp ngắn và dài ngày, cây ăn quả, cây lâm nghiệp đặc sản, cây dược liệu để bảo đảm lương thực, tạo sản phẩm hàng hóa và tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

+ Ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN, đặc biệt là công nghệ sinh học để thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi; nâng cao hiệu quả kinh tế trên 1 ha canh tác.

3. Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ KHKT phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

4. Nghiên cứu bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá cộng đồng các dân tộc ít người ở tỉnh; nghiên cứu kết hợp kiến thức bản địa với kiến thức hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả về sự tham gia của người dân trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghiên cứu đề xuất các chính sách về dân tộc, tôn giáo.

5. Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ cho việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

6. Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ trong các cơ sở sản xuất theo hướng tiên tiến, tập trung trước hết vào các lĩnh vực có thế mạnh trong tỉnh là chế biến nông sản, lâm sản, khoáng sản, đặc biệt là cho xuất khẩu và sản xuất vật liệu xây dựng. Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN tập trung vào các ngành nghề truyền thống, các sản phẩm, dịch vụ mới thu hút nhiều lao động cho việc sản xuất sản phẩm và dịch vụ./.

**GIÁM ĐỐC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH KON TUM**

Phạm Ngọc Minh

MỤC LỤC

1. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN thành phố Đà Nẵng	3
2. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Quảng Nam.	10
3. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Quảng Ngãi.	17
4. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Bình Định.	30
5. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Phú Yên.	43
6. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Khánh Hoà.	51
7. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Ninh Thuận.	59
8. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk.	63
9. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Đắk Nông.	73
10. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Gia Lai.	83
11. Báo cáo tình hình hoạt động KH&CN năm 2004 - 2005 và định hướng hoạt động KH&CN 2 năm 2006 - 2007 của Sở KH&CN tỉnh Kon Tum.	95

